

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

**TẠ THU THÚY**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ**  
**NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Hải Phòng - 2017**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**TẠ THU THÚY**

**TÁC ĐỘNG CỦA TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI ĐẾN NGOẠI**  
**THƯƠNG VIỆT NAM**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ**  
**NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**MÃ SỐ: 60 34 01 02**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:**

**TS. Hoàng Chí Cương**

## MỤC LỤC

**LỜI CAM ĐOAN**

**DANH MỤC BẢNG BIỂU**

**DANH MỤC BIỂU ĐỒ**

**DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT**

<b>MỞ ĐẦU .....</b>	<b>1</b>
1. Lý do chọn đề tài – Tính cấp thiết của đề tài .....	1
2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu: .....	2
3. Phương pháp nghiên cứu: .....	2
4. Cấu trúc của luận văn. ....	3
5. Dự kiến kết quả và hạn chế .....	3
<b>CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI .....</b>	<b>4</b>
1.1. Khái niệm và phân loại tỷ giá hối đoái .....	4
1.1.1. Khái niệm tỷ giá hối đoái .....	4
1.1.2. Phân loại tỷ giá hối đoái.....	5
1.1.2.1. Căn cứ vào thời điểm thanh toán .....	5
1.1.2.1. Căn cứ vào tính chất của tỷ giá .....	5
1.1.2.3. Căn cứ vào phương tiện thanh toán .....	6
1.1.2.4. Căn cứ vào cơ chế quản lý ngoại hối .....	6
1.1.2.5. Căn cứ vào hoạt động thanh toán ngoại thương.....	6
1.1.2.6. Căn cứ vào chế độ tỷ giá hối đoái.....	7
1.2. Các yếu tố tác động đến tỷ giá hối đoái .....	7
1.2.1. Các yếu tố dài hạn .....	7
1.2.1.1. Tương quan lạm phát giữa hai đồng tiền .....	7
1.2.1.2. Giá thế giới của hàng hóa XNK.....	8
1.2.1.3. Thu nhập thực của người cư trú và người không cư trú .....	8
1.2.1.4. Thuế quan và hạn ngạch trong nước .....	8

1.2.1.5. Tâm lý ưa thích hàng ngoại.....	9
1.2.1.6. Các nhân tố quyết định đến thu nhập từ người lao động nước ngoài ..	9
1.2.2. Các nhân tố thuộc về ngắn hạn .....	9
1.2.2.1. Tương quan lãi suất giữa hai đồng tiền.....	9
1.2.2.2. Sự can thiệp của NHTW trên thị trường ngoại hối (Forex).....	10
1.3. Tác động của tỷ giá hối đoái đến hoạt động ngoại thương .....	10
1.3.1. Tác động của tỷ giá hối đoái đến hoạt động xuất khẩu.....	10
1.3.1.1. Ảnh hưởng của biến động tỷ giá lên kim ngạch xuất khẩu .....	10
1.3.1.2. Ảnh hưởng của biến động tỷ giá lên cơ cấu hàng xuất khẩu .....	11
1.3.1.3. Ảnh hưởng của biến động tỷ giá lên tính cạnh tranh của xuất khẩu..	12
1.3.2. Tác động của tỷ giá hối đoái đến hoạt động nhập khẩu.....	13
1.3.2.1. Ảnh hưởng của biến động tỷ giá lên kim ngạch nhập khẩu: .....	13
1.3.2.2. Ảnh hưởng của biến động tỷ giá lên cơ cấu nhập khẩu. ....	14
1.3.2.3. Ảnh hưởng của biến động tỷ giá lên tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu.	14
1.4. Chính sách tỷ giá hối đoái của Việt Nam .....	14
1.4.1. Khái niệm và mục tiêu của chính sách tỷ giá.....	14
1.4.2. Các công cụ của chính sách tỷ giá .....	15
1.4.2.1. Nhóm công cụ tác động trực tiếp lên tỷ giá. ....	16
1.4.2.2. Nhóm công cụ tác động gián tiếp lên tỷ giá: .....	16
1.4.3. Chế độ tỷ giá và vai trò của Ngân Hàng Trung Ương .....	17
1.4.3.1. Chế độ tỷ giá thả nổi hoàn toàn.....	17
1.4.3.2. Chế độ tỷ giá thả nổi có điều tiết .....	17
1.4.3.3. Chế độ tỷ giá cố định .....	18
<b>CHƯƠNG 2: TÁC ĐỘNG CỦA TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI ĐẾN HOẠT ĐỘNG</b>	
<b>NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN QUA.....</b>	<b>19</b>
2.1. Thực trạng tỷ giá hối đoái và chính sách tỷ giá hối đoái của Việt Nam. ....	19
2.1.1. Giai đoạn trước 1989.....	19

2.1.2. Giai đoạn 1989 đến 1999 .....	21
2.1.3. Giai đoạn 1999 đến nay.....	25
2.2. Thực trạng ngoại thương Việt Nam từ 1995 – 2015.....	31
2.2.1. Giá trị xuất nhập khẩu của Việt Nam trong giai đoạn 1995-2015.....	31
2.2.2. Thị trường xuất nhập khẩu chính của Việt Nam trong giai đoạn 1995 -2015 ...	37
2.2.2.1. Thị trường xuất khẩu chính.....	37
2.2.2.2. Thị trường nhập khẩu chính.....	41
2.2.3. Phân tích cấu trúc ngoại thương của Việt Nam trong giai đoạn 1995-2015 .....	47
2.2.3.1. Cơ cấu xuất khẩu.....	47
2.2.3.2. Cơ cấu nhập khẩu.....	50
2.3.Ảnh hưởng biến động tỷ giá hối đoái tới ngoại thương Việt Nam từ 1995 -2015 .....	55
2.3.1. Xây dựng mô hình kinh tế lượng .....	55
2.3.1.1 Mô hình kinh tế lượng.....	55
2.3.1.2. Số liệu dùng trong mô hình.....	60
2.3.2. Kết quả ước lượng và phân tích .....	61
2.3.2.1. Kết quả ước lượng cho mô hình xuất khẩu.....	65
2.3.2.2. Kết quả ước lượng mô hình nhập khẩu.....	66
<b>CHƯƠNG 3: KHUYẾN NGHỊ.....</b>	<b>73</b>
3.1. Định hướng chính sách tỷ giá hối đoái của Việt Nam trong thời gian tới. ....	73
3.1.1. Chính sách tỷ giá hối đoái phải được điều hành 1 cách linh hoạt theo thị trường.....	73
3.1.2. Tỷ giá phải gắn kết mối quan hệ lãi suất nội và ngoại tệ.....	74
3.1.3. Chính sách tỷ giá phải theo hướng có lợi cho sự tăng trưởng chung của nền kinh tế .....	74
3.2. Một số khuyến nghị hoàn thiện chính sách tỷ giá hối đoái nhằm mục tiêu	

cải thiện thực trạng xuất nhập khẩu. ....	75
3.2.1. Không tiến hành phá giá mạnh đồng nội tệ .....	75
3.2.2. Kiểm soát và dần tiến tới xóa thị trường chợ đen.....	77
3.2.3. Neo tiền đồng vào 1 rổ ngoại tệ .....	78
3.2.4 Thu hẹp biên độ tỷ giá.....	79
3.2.5. Nhà nước phải có dự trữ ngoại tệ đủ mạnh.....	79
3.2.6. Giảm bớt vai trò của tỷ giá trong việc duy trì khả năng cạnh tranh của hàng hóa .....	81
3.2.7. Phối hợp hài hòa giữa chính sách tỷ giá và chính sách lãi suất .....	82
3.2.8. Nhà nước cần hoàn thiện công tác quản lý ngoại hối, cơ chế điều chỉnh tỷ giá hối đoái và hoàn chỉnh thị trường .....	83
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>84</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>86</b>
<b>PHỤ LỤC</b>	

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan bản luận văn này là công trình nghiên cứu độc lập của bản thân với sự giúp đỡ của giáo viên hướng dẫn. Các số liệu đưa ra trong Luận văn là trung thực và có nguồn gốc rõ ràng.

## **TÁC GIẢ LUẬN VĂN**

**Tạ Thu Thủy**

## LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình thực hiện đề tài: ***“Tác động của tỷ giá hối đoái đến ngoại thương Việt Nam”***. Tôi đã nhận được rất nhiều sự giúp đỡ, tạo điều kiện của ban lãnh đạo khoa Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Dân Lập Hải Phòng. Tôi xin bày tỏ lòng cảm ơn chân thành về sự giúp đỡ đó. Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới TS. Hoàng Chí Cương – người đã hướng dẫn và chỉ bảo cho tôi hoàn thành luận văn này. Tôi xin chân thành cảm ơn các bạn bè đồng nghiệp của tôi công tác tại phòng QHCC & HTQT trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng và gia đình đã động viên, khích lệ, tạo điều kiện giúp đỡ tôi trong suốt quá trình thực hiện và hoàn thành luận văn này.



## DANH MỤC BẢNG BIỂU

<b>Số Bảng</b>	<b>Tên Bảng</b>	<b>Trang</b>
Bảng 2.1	Diễn biến tỷ giá hối đoái thời kỳ 1985 - 1988	21
Bảng 2.2	Diễn biến tỷ giá VND/USD từ 1989 - 1992	22
Bảng 2.3	Diễn biến tỷ giá giữa VND và các loại ngoại tệ mạnh năm 2005	27
Bảng 2.4	Số liệu thống kê trị giá xuất khẩu nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 1995-2015	33
Bảng 2.5	Trình bày nguồn để tổng hợp số liệu sử dụng trong mô hình	62
Bảng 2.6	Kết quả kiểm tra hiện tượng phương sai sai số thay đổi mô hình nhập khẩu.	63
Bảng 2.7	Kết quả kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến mô hình nhập khẩu	64
Bảng 2.8	Kết quả kiểm tra hiện tượng tự tương quan mô hình nhập khẩu	64
Bảng 2.9	Kết quả kiểm tra hiện tượng phương sai sai số thay đổi mô hình xuất khẩu.	65
Bảng 2.10	Kết quả kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến mô hình xuất khẩu	65
Bảng 2.11	Kết quả kiểm tra hiện tượng tự tương quan mô hình xuất khẩu	66
Bảng 2.12	Kết quả ước lượng của mô hình hồi quy dùng Pool OLS	66
Bảng 2.13	Tóm tắt các chỉ tiêu thống kê	71
Bảng 2.14	Ma trận tương quan (Hàm xuất khẩu: $\text{LnEX}_{jt}$ )	72
Bảng 2.15	Ma trận tương quan (Hàm xuất khẩu: $\text{LnIM}_{jt}$ )	73

## DANH MỤC BIỂU ĐỒ

<b>Số biểu</b>	<b>Tên Biểu đồ</b>	<b>Trang</b>
Biểu 2.1	Tỷ giá hối đoái chính thức Việt Nam giai đoạn 1992 - 1999	24
Biểu 2.2	Tỷ giá chính thức của Việt Nam từ năm 1999 - 2015	26
Biểu 2.3	Biểu đồ trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 1995 - 2015	34
Biểu 2.4	Các khối thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam 1995-2015	38
Biểu 2.5	Các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam giai đoạn 1995-2015	39
Biểu 2.6	Các khối thị trường nhập khẩu chính của Việt Nam 1995-2015	42
Biểu 2.7	Các thị trường nhập khẩu chính của Việt Nam giai đoạn 1995-2015	43
Biểu 2.8	Cơ cấu xuất khẩu theo khu vực kinh tế giai đoạn 1995 - 2015	48
Biểu 2.9	Cơ cấu xuất khẩu theo nhóm hàng giai đoạn 1995 - 2015	49
Biểu 2.10	Cơ cấu nhập khẩu theo khu vực kinh tế giai đoạn 1995 - 2015	53
Biểu 2.11	Cơ cấu nhập khẩu theo nhóm hàng giai đoạn 1995 - 2015	54

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Tiếng Anh	Tiếng Việt
1	ACFTA	ASEAN - China Free Trade Area	Hiệp định thương mại tự do Asean – Trung Quốc
2	ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
3	CEP II	Centre d'Etudes Prospectives et d'Informations Internationales	Trung tâm nghiên cứu triển vọng và thông tin quốc tế, Pháp
4	CN		Công nghiệp
5	CPI	Consumer Price Index	Chỉ số giá tiêu dùng
6	EU	European Union	Liên minh châu Âu
7	FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
8	FTA	Free trade agreement	Khu vực mậu dịch tự do Asean
9	GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
10	GNP	Gross National Product	Tổng sản phẩm quốc dân
11	GSO	General Statistics Office	Tổng cục thống kê
12	NHNN NHTW		Ngân hàng Nhà nước Ngân hàng Trung Ương
13	NHTM		Ngân hàng thương mại
14	ODA	Official Development Assistance	Hỗ trợ phát triển chính thức
15	OPEC	Organization of Petroleum Exporting Countries	Tổ chức các nước xuất khẩu dầu lửa

<b>STT</b>	<b>Từ viết tắt</b>	<b>Tiếng Anh</b>	<b>Tiếng Việt</b>
16	TCTD		Tổ chức tín dụng
17	TGHD		Tỷ giá hối đoái
18	TPCP		Trái phiếu chính phủ
19	WB	World Bank	Ngân hàng thế giới
20	WTO	World Trade Organization	Tổ chức thương mại thế giới
21	XHCN		Xã hội chủ nghĩa
22	XNK		Xuất nhập khẩu

## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài – Tính cấp thiết của đề tài

Tỷ giá hối đoái là một trong những chính sách kinh tế vĩ mô quan trọng của mỗi quốc gia. Lịch sử phát triển và vai trò của tỷ giá hối đoái gắn liền với quá trình lớn mạnh không ngừng của nền kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế. Tỷ giá tác động hầu hết đến các mặt hoạt động của nền kinh tế như tình hình sản xuất, xuất nhập khẩu hàng hóa, tình trạng tài chính tiền tệ, cán cân thanh toán quốc tế, thu hút vốn đầu tư trực tiếp và gián tiếp.... Nhưng một trong những tác động nhanh chóng và rõ ràng nhất đó là tác động đến hoạt động xuất nhập khẩu. Các quốc gia, trong đó có Việt Nam, luôn sử dụng tỷ giá như một công cụ hữu hiệu để điều chỉnh hoạt động xuất nhập khẩu của mình.

Cùng với quá trình hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, trong hơn một thập niên qua, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đã có mức tăng trưởng rất cao (trung bình trên 20% mỗi năm), trừ năm 2009 do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Tuy nhiên, do tốc độ tăng nhập khẩu nhanh hơn, cơ cấu nhập khẩu bất hợp lý đã khiến cho tình hình xuất nhập khẩu Việt Nam có những diễn biến khó lường.

Vậy, những diễn biến phức tạp về tình hình tỉ giá có ảnh hưởng như thế nào đối với hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam? Cũng như chính phủ cần có những định hướng nào để hoàn thiện chính sách tỉ giá hối đoái, cải thiện các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô, trong đó có kim ngạch xuất nhập khẩu, cán cân thương mại là những câu hỏi khiến tác giả muốn tìm hiểu lời giải đáp. Chính vì vậy, tác giả đã chọn đề tài: ***“Tác động của tỉ giá hối đoái đến ngoại thương Việt Nam”*** cho bài luận văn của mình.

Do đó việc nghiên cứu về tác động của tỷ giá đến ngoại thương của Việt Nam được giới nghiên cứu quan tâm và đã có rất nhiều tác giả nghiên

cứu về vấn đề này như Nguyễn Thị Tuyết Nga, Tô Trung Thành, Hoàng Chí Cương. Tuy nhiên các nghiên cứu trên mới chỉ dừng lại ở việc phân tích xu hướng hoặc làm thực nghiệm nhưng chưa kiểm định tốt mô hình kinh tế lượng. Do đó, để đảm bảo tính mới/ sáng tạo trong nghiên cứu luận văn này không chỉ nghiên cứu những vấn đề lý luận về tác động của tỷ giá hối đoái đến cán cân thương mại Việt Nam qua các thời kỳ từ 1995 đến nay mà còn dựa vào số liệu thu thập được trong giai đoạn (1995 – 2015) để phân tích định lượng, sử dụng mô hình lực hấp dẫn ( gravity model) với các kiểm định Breusch – Pagan, VIF và Wooldridge để phân tích mối quan hệ giữa tỷ giá hối đoái và ngoại thương Việt Nam.

## **2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:**

Đối tượng nghiên cứu là tỷ giá hối đoái, xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam, và tác động của tỷ giá hối đoái tới hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam.

Phạm vi nghiên cứu bao gồm:

- Lý thuyết về tỷ giá hối đoái, tình hình ngoại thương của Việt Nam qua các giai đoạn.
- Những tác động chủ yếu của tỷ giá hối đoái đến ngoại thương của Việt Nam
- Thời gian nghiên cứu từ 1995 đến 2015

## **3. Phương pháp nghiên cứu:**

Đề tài áp dụng phương pháp phân tích xu hướng, mô tả và định lượng/thực nghiệm sử dụng mô hình lực hấp dẫn (gravity), và dữ liệu bảng panel data của 20 đối tác, từ năm 1995 đến năm 2015.

Số liệu sử dụng trong luận văn được sưu tầm, tập hợp, từ các sách báo tạp chí, website của các tổ chức quốc tế, các cơ quan thống kê ở Việt Nam, Ngân hàng thế giới, WTO và được xử lý trên máy tính bằng phần mềm Microsoft Office, Stata.

#### **4. Cấu trúc của luận văn.**

Luận văn được kết cấu thành 3 chương như sau:

*Chương 1: Cơ sở lý luận về tỷ giá hối đoái*

*Chương 2: Tác động của tỷ giá hối đoái đến hoạt động ngoại thương của Việt Nam*

*Chương 3: Khuyến nghị*

#### **5. Dự kiến kết quả và hạn chế**

Đề tài đã tổng hợp được tác động của tỷ giá hối đoái lên hoạt động ngoại thương Việt Nam suốt giai đoạn 1955 đến nay và đã nêu được một số luận chứng làm cơ sở cho việc điều hành tỷ giá hối đoái của Việt Nam. Đồng thời, sử dụng phần mềm kinh tế lượng Starta để kiểm định tác động của tỷ giá hối đoái lên ngoại thương của Việt Nam trong giai đoạn 1995 – 2015. Tuy nhiên, do thời gian và trình độ còn hạn chế, đề tài sẽ không tránh khỏi sai sót. Người viết rất mong nhận được những đóng góp quý báu để đề tài ngày một hoàn thiện.

## CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

Trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, các nước ngày càng quan hệ và phụ thuộc lẫn nhau trên các mặt kinh tế, thương mại, đầu tư và cùng với sự phổ biến các khu vực mậu dịch tự do và tự do hóa thương mại trong khuôn khổ WTO đã làm cho thương mại quốc tế giữa các nước đang phát triển với tốc độ cao. Điều đó làm cho quan hệ trao đổi giữa các đồng tiền diễn ra ngày càng mạnh mẽ và giữ vai trò quan trọng trong quan hệ thương mại và tài chính quốc tế. Trong bối cảnh đó, các quốc gia thường dùng chính sách tỷ giá hối đoái như một phần của chính sách tiền tệ để ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ cho thương mại quốc tế và phát triển kinh tế. Vậy tỷ giá hối đoái là gì và nó tác động thế nào tới xuất, nhập khẩu của một nước trong quan hệ thương mại quốc tế và cụ thể cho trường hợp của Việt Nam? Chương này tác giả sẽ làm rõ khuôn khổ lý luận chung nhất về tỷ giá hối đoái và tác động của tỷ giá hối đoái đến quan hệ thương mại quốc tế của Việt Nam.

### 1.1. Khái niệm và phân loại tỷ giá hối đoái

#### 1.1.1. Khái niệm tỷ giá hối đoái

Trong chế độ bản vị vàng: *Tỷ giá hối đoái là quan hệ so sánh 2 đồng tiền vàng của 2 nước với nhau hoặc là so sánh hàm lượng vàng của 2 đồng tiền 2 nước với nhau.*

Ví dụ: hàm lượng vàng của 1 Bảng Anh là 2,488281 gam, 1 USD là 0,888671 gam, do đó quan hệ so sánh giữa GBP và USD là:

$$1 \text{ GBP} = 2,488281 / 0,888671 = 2,80 \text{ USD}$$

Trong chế độ bản vị hối đoái: *Tỷ giá hối đoái là giá cả của một đơn vị tiền tệ của một nước tính bằng tiền tệ của một nước khác, hay là quan hệ so sánh về mặt giá cả giữa hai đồng tiền của 2 nước khác nhau. [1, tr.196]*



Các cách yết giá:

Theo cách yết giá trực tiếp (ngoại tệ/ nội tệ) thì tỷ giá là giá của đồng ngoại tệ tính theo đơn vị nội tệ. Ví dụ tỷ giá EUR/VND trên thị trường Việt Nam ngày 27/07/2016 là 24.347 VND (EUR: euro, đồng tiền chung Châu Âu) và ở đây giá 1EUR đã được biểu hiện trực tiếp bằng VND.

Theo cách yết giá gián tiếp (nội tệ/ngoại tệ) thì tỷ giá là giá cả của đồng nội tệ tính theo ngoại tệ. Ví dụ: tại London, ngân hàng yết giá 1GBP = 1,7618 USD.

Trong tỷ giá EUR/VND, EUR đứng trước gọi là tiền yết giá và là một đơn vị tiền tệ; VND đứng sau là tiền định giá, là một số đơn vị tiền tệ và thay đổi phụ thuộc vào thời giá của tiền yết giá.

### ***1.1.2. Phân loại tỷ giá hối đoái***

Tỷ giá hối đoái trên cơ sở thực tiễn đã được phân làm nhiều loại, dựa trên nhiều căn cứ khác nhau, người viết xin đưa ra một số cách phân loại tỷ giá tiêu biểu sau đây:

#### ***1.1.2.1. Căn cứ vào thời điểm thanh toán***

Tỷ giá giao ngay: là tỷ giá dùng cho các giao dịch ngoại hối mà việc thanh toán được diễn ra ngay vào ngày hôm đó hoặc chậm nhất sau 2 ngày làm việc trừ ngày nghỉ cuối tuần và ngày nghỉ hàng tuần của các quốc gia hội giáo.

Tỷ giá kỳ hạn: là tỷ giá được dùng cho các giao dịch kỳ hạn, thời gian giữa ngày kí hợp đồng và ngày giao tiền thường kéo dài từ 1 tháng, 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng hay 1 năm.

#### ***1.1.2.1. Căn cứ vào tính chất của tỷ giá***

Tỷ giá danh nghĩa (nominal exchange rate): Tỷ giá danh nghĩa được hiểu là tỷ giá đo lường giá trị danh nghĩa của đồng tiền mà không phản ánh sức cạnh tranh của hàng hóa trong nước trong trao đổi thương mại quốc tế.

Tỷ giá thực tế (real exchange rate): là tỷ giá danh nghĩa đã được điều chỉnh theo mức giá tương đối giữa các nước, có tính đến sức mua thực tế và quyết định tính cạnh tranh của hàng hóa quốc gia.

Tỷ giá danh nghĩa được công bố hàng ngày trên thông tin đại chúng trong khi tỷ giá thực tế phải được tính toán dựa trên tỷ giá danh nghĩa như sau:

$$\text{Tỷ giá thực tế} = \text{Tỷ giá danh nghĩa} * \text{Mức giá nước ngoài} / \text{Mức giá trong nước}$$

#### 1.1.2.3. Căn cứ vào phương tiện thanh toán

Tỷ giá điện hối: là tỷ giá chuyển ngoại hối bằng điện, là cơ sở xác định các loại tỷ giá khác.

Tỷ giá thư hối: là tỷ giá chuyển ngoại hối bằng thư.

#### 1.1.2.4. Căn cứ vào cơ chế quản lý ngoại hối

Ở những nước kém phát triển, ngoài thị trường ngoại hối chính thức còn xuất hiện thị trường chợ đen, tỷ giá được chia thành *tỷ giá chính thức* do ngân hàng trung ương quy định và *tỷ giá chợ đen* do quan hệ cung cầu ngoại hối quyết định.

#### 1.1.2.5. Căn cứ vào hoạt động thanh toán ngoại thương.

Tỷ giá xuất khẩu: tỷ giá xuất khẩu được tính bằng tỷ số của giá bán hàng xuất khẩu theo điều kiện F.O.B bằng ngoại tệ với giá bán buôn xí nghiệp cộng thuế xuất khẩu bằng nội tệ.

Tỷ giá nhập khẩu: tỷ giá nhập khẩu được tính bằng tỷ số giữa giá bán buôn hàng nhập khẩu tại cảng bằng nội tệ với giá nhập khẩu bằng ngoại tệ. Khái niệm tỷ giá xuất khẩu và tỷ giá nhập khẩu chính xác hơn chính là tỷ suất phí của hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu. Để doanh nghiệp xuất nhập khẩu có lãi thì bất đẳng thức sau phải được thỏa mãn: tỷ giá xuất khẩu < tỷ giá chính thức < tỷ giá nhập khẩu

### *1.1.2.6. Căn cứ vào chế độ tỷ giá hối đoái*

Tỷ giá hối đoái cố định (fixed exchange rate): là tỷ giá được nhà nước ấn định cố định trong tương quan giá cả giữa nội tệ và ngoại tệ.

Tỷ giá thả nổi hoàn toàn (freely floating exchange rate): tỷ giá thả nổi hoàn toàn được xác lập hoàn toàn dựa trên cung cầu ngoại hối.

Tỷ giá thả nổi có quản lý: Đây là loại tỷ giá được ưa chuộng nhất, là sự kết hợp giữa tỷ giá cố định và tỷ giá thả nổi, nó khắc phục được các nhược điểm của cả hai loại tỷ giá trên.

## **1.2. Các yếu tố tác động đến tỷ giá hối đoái**

### *1.2.1. Các yếu tố dài hạn*

#### *1.2.1.1. Tương quan lạm phát giữa hai đồng tiền*

Theo lý thuyết ngang giá sức mua, tỷ giá giữa hai đồng tiền phải biến động để phản ánh tương quan lạm phát giữa chúng theo công thức:

$$\Delta E = \frac{\pi - \pi^*}{1 + \pi^*} \times 100\%$$

Trong đó  $\Delta E$  là tỷ lệ phần trăm thay đổi tỷ giá sau một năm. [1, tr.397]

$\pi$  : Tỷ lệ lạm phát/năm trong nước

$\pi^*$ : Tỷ lệ lạm phát/năm nước ngoài

Vì  $\pi$  và  $\pi^*$  là tỷ lệ lạm phát nên ít thay đổi trong ngắn hạn mà chỉ thay đổi từ từ trong dài hạn. Vì vậy, tương quan lạm phát giữa hai đồng tiền quyết định xu hướng vận động của tỷ giá trong dài hạn.

Qua đó, có thể nhận thấy tỷ giá biến động do lạm phát phụ thuộc vào mức chênh lệch lạm phát của hai đồng tiền và nước nào có mức độ lạm phát lớn hơn thì đồng tiền nước đó sẽ giảm sức mua hơn.

Ngoại hối có giá cả, bởi vì ngoại hối cũng là một loại hàng hoá đặc biệt. Giá cả của ngoại hối cũng chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố làm cho nó biến động như mức độ lạm phát và giảm phát, cung và cầu ngoại hối trên thị trường...

Lạm phát rõ ràng là một nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến tỷ giá hối đoái, đặc biệt là tỷ giá hối đoái thực tế do tỷ giá này được xây dựng trên cơ sở tính toán lạm phát. Chính vì vậy, khi điều hành công cụ tỷ giá, cần phân tích kỹ động thái lạm phát nhằm tránh những tình huống xấu có thể xảy ra gây tổn hại nền kinh tế quốc gia.

#### *1.2.1.2. Giá thế giới của hàng hóa XNK*

Giá thế giới của hàng hóa xuất khẩu tăng hay giá thế giới của hàng hóa nhập khẩu giảm đều có tác động cải thiện cán cân thương mại, khiến tăng cung, giảm cầu ngoại tệ, từ đó khiến cho tỷ giá giảm. Ngược lại, giá thế giới của hàng hóa nhập khẩu tăng hay giá thế giới của hàng hóa xuất khẩu giảm đều có tác dụng xấu tới cán cân thương mại khiến giảm cung, tăng cầu ngoại tệ, từ đó khiến cho tỷ giá tăng.

#### *1.2.1.3. Thu nhập thực của người cư trú và người không cư trú*

Thu nhập thực của người cư trú tăng tương đối so với người không cư trú, sẽ kích thích tăng nhập khẩu ròng, làm tăng cầu ngoại tệ khiến cho tỷ giá tăng. Ngược lại, thu nhập của người không cư trú tăng tương đối so với người cư trú, sẽ kích thích tăng xuất khẩu ròng, làm tăng cung ngoại tệ, khiến cho tỷ giá giảm.

#### *1.2.1.4. Thuế quan và hạn ngạch trong nước*

Một quốc gia tăng mức thuế quan, hoặc áp dụng hạn ngạch đối với hàng nhập khẩu, làm giảm cung ngoại tệ, sẽ có tác dụng làm cho tỷ giá tăng. Ngược lại, phía nước ngoài giảm mức thuế quan, hoặc dỡ bỏ hạn ngạch đối với hàng nhập khẩu, làm tăng cung ngoại tệ, sẽ có tác dụng làm cho tỷ giá giảm.

#### *1.2.1.5. Tâm lý ưa thích hàng ngoại*

Khi người dân của một nước có tâm lý ưa thích hàng ngoại hơn hàng nội, nước đó sẽ có nhu cầu nhập khẩu tăng lên, làm tăng cầu ngoại tệ, từ đó khiến cho tỷ giá tăng.

#### *1.2.1.6. Các nhân tố quyết định đến thu nhập từ người lao động nước ngoài*

Các yếu tố như số lượng, mức lương và tỷ lệ tiết kiệm của họ, cũng như các nhân tố quyết định đến thu nhập từ đầu tư nước ngoài, như giá trị đầu tư ở nước ngoài trước đó và tỷ lệ sinh lời của đầu tư cũng ảnh hưởng đến cán cân thu nhập, từ đó tác động đến tỷ giá. Cán cân thu nhập ròng dương (thu lớn hơn chi) làm tăng cung ngoại tệ sẽ khiến tỷ giá giảm. Ngược lại, cán cân thu nhập ròng âm (thu nhỏ hơn chi) làm tăng cầu ngoại tệ, sẽ khiến tỷ giá tăng.

Những nhân tố trên tác động đến từng cán cân bộ phận của cán cân vãng lai (bao gồm cán cân thương mại, cán cân dịch vụ, cán cân chuyển giao một chiều và cán cân thu nhập), qua đó tác động đến xu hướng biến động tỷ giá trong dài hạn.

### ***1.2.2. Các nhân tố thuộc về ngắn hạn***

#### *1.2.2.1. Tương quan lãi suất giữa hai đồng tiền*

Theo lý thuyết ngang giá lãi suất, tỷ giá giữa hai đồng tiền phải biến động để phản ánh tương quan mức lãi suất giữa chúng, theo công thức:

$$\Delta E = \frac{R - R^*}{1 + R^*} \times 100\%$$

Trong đó  $\Delta E$  là tỷ lệ phần trăm thay đổi tỷ giá sau một năm.

R: Mức lãi suất trên năm của nội tệ

R\* : Mức lãi suất/ năm của ngoại tệ

Vì R và R\* là mức lãi suất, nên tần suất thay đổi phụ thuộc vào chính sách tiền tệ của NHTW. NHTW thường xuyên thay đổi lãi suất để tác động

tích cực đến nền kinh tế, tần suất thay đổi lãi suất càng nhiều làm cho tỷ giá biến động càng nhanh. Chính vì vậy, tương quan lãi suất giữa hai đồng tiền quyết định xu hướng vận động của tỷ giá trong ngắn hạn. [1, tr.400]

#### *1.2.2.2. Sự can thiệp của NHTW trên thị trường ngoại hối (Forex)*

Động thái mua ngoại tệ vào của NHTW sẽ làm tăng cầu ngoại tệ trên Forex khiến tỷ giá tăng, ngược lại, động thái bán ngoại tệ của NHTW sẽ làm tăng cung ngoại tệ trên Forex, khiến tỷ giá giảm. Ngày nay, các NHTW thường xuyên can thiệp bằng cách mua bán ngoại tệ trên Forex để tỷ giá có lợi cho nền kinh tế.

### **1.3. Tác động của tỷ giá hối đoái đến hoạt động ngoại thương**

#### *1.3.1. Tác động của tỷ giá hối đoái đến hoạt động xuất khẩu*

Xuất khẩu là một trong hai yếu tố cấu thành cơ bản nên hoạt động ngoại thương, tác động của tỷ giá lên ngoại thương sẽ được xem xét trước tiên thông qua tác động của biến động tỷ giá lên hoạt động xuất khẩu.

##### *1.3.1.1. Ảnh hưởng của biến động tỷ giá lên kim ngạch xuất khẩu*

Khi tỷ giá đồng nội tệ tăng lên, lượng ngoại tệ thu về từ hoạt động xuất khẩu sẽ giảm xuống, doanh thu từ hoạt động xuất khẩu tính ra đồng nội tệ bị thu hẹp, xuất khẩu không được khuyến khích hay xu thế chung thường gặp là một sự sụt giảm trong hoạt động xuất khẩu. Giả sử tỷ giá hối đoái đồng Việt Nam tăng từ 1 USD = 22.000VND lên 1USD = 20.000VND thì một nhà xuất khẩu A với doanh thu 100.000USD sẽ bị thiệt một khoản tiền là  $(22.000 - 20.000) * 100.000 = 200.000.000$  VND. Nếu tỷ giá diễn biến tăng liên tục trong một thời gian dài, lợi nhuận các doanh nghiệp xuất khẩu giảm dần, lượng hàng xuất khẩu sản xuất ra cũng sẽ trở nên khan hiếm, kim ngạch xuất khẩu do vậy sẽ liên tiếp sụt giảm cho đến khi trở về 0. Vấn đề này ảnh hưởng xấu đối với kim ngạch xuất khẩu.

Bên cạnh đó, khi tỷ giá đồng nội tệ giảm xuống thì một tương lai tươi sáng lại mở ra cho các nhà xuất khẩu, do lượng ngoại tệ thu về đổi ra được nhiều nội tệ hơn, kim ngạch xuất khẩu tăng lên, kích thích hoạt động xuất khẩu tăng trưởng và phát triển với điều kiện các chi phí đầu vào của sản xuất hàng xuất khẩu không tăng lên tương ứng. Nhà xuất khẩu A trong ví dụ trên sẽ được lãi thay vì lỗ 200 triệu VND nếu giá VND giảm từ  $1\text{USD} = 20.000\text{VND}$  xuống  $1\text{USD} = 22.000\text{VND}$ , hay USD (ngoại tệ) tăng giá.

### *1.3.1.2. Ảnh hưởng của biến động tỷ giá lên cơ cấu hàng xuất khẩu*

Đối với cơ cấu mặt hàng xuất khẩu, các mặt hàng nông sản thô, sơ chế dường như nhạy cảm hơn đối với mọi biến động tăng, giảm của tỷ giá hối đoái so với các mặt hàng như máy móc, thiết bị toàn bộ, xăng dầu... Lý do được đưa ra nhằm giải thích cho vấn đề này đó là độ co giãn của các mặt hàng nông sản, thô, sơ chế đối với giá xuất khẩu hoặc tỷ giá hối đoái áp dụng là rất cao, do đây là các mặt hàng có thể thay thế được trong khi độ co giãn của các mặt hàng máy móc, thiết bị toàn bộ, các mặt hàng không thể thay thế được như xăng, dầu ... là rất thấp. Tỷ giá hối đoái tăng lên khiến giá hàng xuất khẩu bị đắt tương đối, các mặt hàng dễ bị thay thế là danh mục đầu tiên bị loại ra khỏi danh sách sử dụng của người tiêu dùng ngoại quốc và các mặt hàng này cũng sẽ mất dần trong cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu. Giả sử người tiêu dùng Mỹ thích ăn thịt bò đóng hộp của Việt Nam được bán với mức giá  $22.000\text{VND}/\text{hộp}$ , ở mức tỷ giá  $1\text{USD} = 22.000\text{VND}$ , chỉ cần 1USD là người tiêu dùng Mỹ đã có thể mua được một hộp; nay tỷ giá tăng lên  $1\text{USD} = 11.000\text{VND}$  thì người Mỹ phải cần đến 2USD mới có thể có thịt bò hộp của Việt Nam trong tay. Lúc ấy, thay vì sử dụng thịt bò từ Việt Nam, họ sẽ sử dụng thịt bò của Chilê với giá rẻ hơn hoặc chuyển sang ăn thịt gà. Nếu giá VND vẫn giữ ở mức cao như vậy, cầu đối với thịt bò hộp của Việt Nam từ người dân Mỹ sẽ giảm dần và tiến tới bằng 0, trong cơ cấu mặt hàng xuất

khẩu sang Mỹ của Việt Nam, sẽ không còn thịt bò đóng hộp nữa. Trái lại, khi tỷ giá giảm, cơ cấu mặt hàng xuất khẩu có thể sẽ trở nên phong phú hơn do tính cạnh tranh về giá, sự tăng doanh thu xuất khẩu khiến các nhà xuất khẩu đa dạng hóa mặt hàng... Đối với các mặt hàng không thể thay thế như xăng dầu thì tỷ giá có tăng hay giảm cũng hầu như không ảnh hưởng gì mấy đến cơ cấu cũng như tỷ trọng các mặt hàng này.

#### *1.3.1.3. Ảnh hưởng của biến động tỷ giá lên tính cạnh tranh của xuất khẩu*

Đối với cạnh tranh về giá hàng xuất khẩu, một sự tăng lên của tỷ giá nội tệ của nước này so với các đồng tiền nước khác sẽ khiến hàng hóa xuất khẩu nước này trở nên kém tính cạnh tranh do giá cả đắt hơn, ngược lại nếu giá đồng nội tệ giảm tức tỷ giá giảm sẽ khiến giá hàng xuất khẩu trở nên rẻ tương đối, tính cạnh tranh về giá tăng lên. Trong cùng một thị trường tiêu thụ nếu chất lượng hàng hóa như nhau thì xu hướng chung, người tiêu dùng sẽ sử dụng sản phẩm nào rẻ hơn. Và giả sử chi phí sản xuất tại các quốc gia quy về cùng một đồng tiền là ngang nhau thì nước nào có mức giảm tỷ giá đồng tiền nước mình so với giá bản tệ của thị trường tiêu thụ lớn hơn thì tính cạnh tranh về giá của nước đó cao hơn, nước đó có cơ hội phát triển xuất khẩu nhiều hơn.

Tóm lại, giá đồng nội tệ giảm có lợi cho xuất khẩu, giá đồng nội tệ tăng ngược lại sẽ gây bất lợi. Xu hướng này hầu như đúng đối với các quốc gia thực thi chế độ tỷ giá thả nổi hoặc thả nổi có quản lý, còn đối với các quốc gia theo chế độ tỷ giá cố định, việc giảm, tăng tỷ giá chính là giảm, tăng tỷ giá danh nghĩa, không phải tỷ giá thực, do đó nếu một sự giảm tỷ giá mà vẫn khiến tỷ giá danh nghĩa cao hơn tỷ giá thực thì đồng nội tệ vẫn bị xem là định giá cao hơn giá trị thực, tác dụng thúc đẩy xuất khẩu sẽ không nhiều.



### ***1.3.2. Tác động của tỷ giá hối đoái đến hoạt động nhập khẩu***

Phần còn lại của ngoại thương chính là hoạt động nhập khẩu. Có người cho rằng để ngoại thương phát triển cần tăng cường xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu, nhập khẩu làm tổn hại nền kinh tế, làm tiêu tốn ngoại tệ dẫn đến thâm hụt cán cân thương mại. Quan niệm này dường như quá khe khắt bởi chính hoạt động nhập khẩu lại góp phần thúc đẩy xuất khẩu, nhập khẩu là tiền đề cho xuất khẩu và đến lượt xuất khẩu lại cung cấp vốn cho nhập khẩu. Những ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái lên ngoại thương do đó cần phải xem xét cả trên hoạt động nhập khẩu.

#### ***1.3.2.1. Ảnh hưởng của biến động tỷ giá lên kim ngạch nhập khẩu:***

Trên phương diện kim ngạch nhập khẩu, xu hướng chung thường thấy là khi giá đồng nội tệ tăng hay tỷ giá nội tệ tăng, nhập khẩu sẽ được khuyến khích do giá nhập khẩu trở nên rẻ tương đối, chi phí nhập khẩu giảm, lượng nhập khẩu tăng lên dẫn đến sự tăng lên trong kim ngạch nhập khẩu. Giả sử giá một bộ hộp đựng bút tại Mỹ là 1USD, ở mức tỷ giá 1 USD = 22.000 VND, nhà nhập khẩu B của Việt Nam phải bỏ ra 100 USD (khoảng 2,2 triệu VND) để mua 100 hộp bút. Nếu tỷ giá tăng 1 USD = 21.000 VND, chi phí nhập khẩu 100 hộp bút sẽ giảm xuống còn 2,1 triệu VND (khoảng 5%). Điều này đồng nghĩa với việc giá nhập khẩu hộp bút rẻ đi 5%, theo quy luật cung cầu: giá giảm - cầu tăng, để tăng lợi nhuận, các nhà nhập khẩu có thể sẽ tăng lượng nhập khẩu kéo theo sự tăng lên tương ứng trong kim ngạch nhập khẩu hộp bút. Bên cạnh đó, khi tỷ giá giảm (đồng nội tệ giảm giá) sẽ gây bất lợi cho nhập khẩu, giá nhập khẩu trở nên đắt hơn, việc các nhà nhập khẩu phải bỏ nhiều tiền hơn để mua một lượng ngoại tệ như cũ sẽ dẫn đến việc giảm lợi nhuận các nhà nhập khẩu. Một khi lợi nhuận không đủ bù đắp chi phí, cầu nhập khẩu giảm xuống, do đó kim ngạch nhập khẩu giảm.

### *1.3.2.2. Ảnh hưởng của biến động tỷ giá lên cơ cấu nhập khẩu.*

Trên phương diện cơ cấu nhập khẩu, tỷ giá hối đoái tăng sẽ khiến các nhà quản lý cân nhắc xem sẽ phải nhập khẩu những mặt hàng gì, những mặt hàng như nông sản có thể sẽ bị hạn chế, các mặt hàng như xăng, dầu, máy móc, thiết bị toàn bộ có thể sẽ chiếm tỷ trọng lớn trong danh mục nhập khẩu, còn tỷ giá hối đoái giảm sẽ khiến cho các nhà quản lý cân nhắc cho chiều hướng ngược lại.

### *1.3.2.3. Ảnh hưởng của biến động tỷ giá lên tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu*

Xét về tính cạnh tranh nhập khẩu, không một quốc gia nào muốn sản phẩm nhập khẩu lại có tính cạnh tranh cao hơn sản phẩm trong nước, khi tỷ giá tăng lên, sản phẩm nhập khẩu có lợi thế trong khi sản phẩm trong nước lại bất lợi về giá, khi tỷ giá giảm, cạnh tranh về giá của sản phẩm nhập khẩu không còn, việc tỷ giá giảm tương đương với việc đánh thuế lên hàng nhập khẩu do đó hàng nhập khẩu trở nên đắt hơn, nếu tình trạng này kéo dài, hàng hóa nhập khẩu từ thị trường này có thể được thay thế bằng hàng hóa thị trường khác hoặc sản phẩm trong nước.

## **1.4. Chính sách tỷ giá hối đoái của Việt Nam**

### *1.4.1. Khái niệm và mục tiêu của chính sách tỷ giá*

Chính sách tỷ giá là một bộ phận của chính sách kinh tế, nên về khái niệm, mục tiêu, nội dung và công cụ điều hành, chính sách tỷ giá phải nhất quán với chính sách kinh tế của chính phủ.

*Theo nghĩa rộng, chính sách tỷ giá là những hoạt động của chính phủ (mà đại diện thường là NHTW thông qua một chế độ tỷ giá nhất định hay cơ chế điều hành tỷ giá) và hệ thống các công cụ can thiệp nhằm duy trì 1 mức tỷ*

*giá cố định hay tác động để tỷ giá biến động đến một mức cần thiết phù hợp với mục tiêu chính sách kinh tế quốc gia. [1, tr.291]*

Là một bộ phận của chính sách kinh tế, chính sách tỷ giá theo nghĩa rộng cũng phải có mục tiêu phù hợp với mục tiêu của chính sách kinh tế. Nhìn chung, mục tiêu của chính sách kinh tế của một quốc gia thường bao gồm:

- Ổn định giá cả
- Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và công ăn việc làm đầy đủ.
- Cân bằng cán cân vãng lai.

Tỷ giá là một biến số kinh tế, tác động đến hầu hết các mặt hoạt động của nền kinh tế, nhưng hiệu quả ảnh hưởng của tỷ giá lên các hoạt động khác nhau là rất khác nhau. Trong đó, hiệu quả tác động của tỷ giá đến hoạt động xuất nhập khẩu là rõ ràng và nhanh chóng. Các quốc gia chính vì thế luôn sử dụng tỷ giá như là một công cụ hữu hiệu để điều chỉnh hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của mình. Chính vì vậy, ***theo nghĩa hẹp***, chính sách tỷ giá là những hoạt động của chính phủ thông qua cơ chế điều hành tỷ giá và hệ thống các công cụ can thiệp nhằm đạt được một mức tỷ giá nhất định, để tỷ giá tác động tích cực đến hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của quốc gia. [1, tr.294]

Theo đó, khi nhắc đến mục tiêu của chính sách tỷ giá, người ta thường hiểu đó là mục tiêu điều chỉnh cán cân vãng lai, cụ thể là mục tiêu điều chỉnh hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa dịch vụ của mỗi quốc gia.

#### ***1.4.2. Các công cụ của chính sách tỷ giá***

Các công cụ này được chia thành hai nhóm là nhóm công cụ trực tiếp và nhóm công cụ gián tiếp.

#### *1.4.2.1. Nhóm công cụ tác động trực tiếp lên tỷ giá.*

Thông thường, đó là hoạt động của NHTW trên Forex thông qua việc mua bán đồng nội tệ nhằm duy trì một tỷ giá cố định (chế độ tỷ giá cố định) hay ảnh hưởng làm cho tỷ giá thay đổi đạt tới một mức nhất định theo mục tiêu đã đề ra (chế độ tỷ giá thả nổi có điều tiết). Để tiến hành can thiệp, NHTW buộc phải có một lượng dự trữ ngoại hối đủ mạnh. Ngoài ra, thuộc nhóm công cụ trực tiếp, các biện pháp can thiệp hành chính của chính phủ có thể áp dụng như:

- Biện pháp kết hối
- Các quy định hạn chế đối tượng được mua ngoại tệ, hạn chế sử dụng ngoại tệ, hạn chế số lượng mua ngoại tệ, hạn chế thời điểm được mua ngoại tệ...

#### *1.4.2.2. Nhóm công cụ tác động gián tiếp lên tỷ giá:*

*Lãi suất tái chiết khấu:* Lãi suất tái chiết khấu tăng sẽ khiến tăng mặt bằng lãi suất thị trường, thu hút luồng vốn ngoại tệ chảy vào làm cho tỷ giá giảm. Lãi suất tái chiết khấu giảm sẽ có tác dụng ngược chiều.

*Thuế quan:* Mức thuế quan cao có tác dụng hạn chế nhập khẩu, làm cho cầu ngoại tệ giảm, khiến tỷ giá giảm. Mức thuế quá thấp sẽ có tác dụng ngược lại.

*Hạn ngạch:* Hạn ngạch có tác dụng hạn chế nhập khẩu, do vậy có tác dụng lên tỷ giá giống như thuế quan cao, tức tỷ giá tăng. Hạn ngạch được dỡ bỏ có tác dụng ngược lại

*Giá cả:* Chính phủ có thể trợ giá cho những mặt hàng xuất khẩu chiến lược hay những mặt hàng đang trong giai đoạn đầu sản xuất. Trợ giá xuất khẩu làm cho khối lượng xuất khẩu tăng, làm tăng cung ngoại tệ khiến tỷ giá

giảm. Ngược lại, chính phủ có thể bù giá cho một số mặt hàng nhập khẩu thiết yếu, kết quả là nhập khẩu tăng, tăng cầu ngoại tệ, khiến tỷ giá tăng.

Ngoài các công cụ gián tiếp trên, trong từng thời kỳ chính phủ có thể áp dụng một số biện pháp sau:

- Điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ đối với các NHTM.
- Quy định mức lãi suất trần kém hấp dẫn đối với tiền gửi bằng ngoại tệ.
- Quy định trạng thái ngoại tệ đối với các NHTM.

Trong số các công cụ gián tiếp này, công cụ lãi suất tái chiết khấu thường được sử dụng nhiều nhất và tỏ ra hiệu quả nhất.

### **1.4.3. Chế độ tỷ giá và vai trò của Ngân Hàng Trung Ương**

#### **1.4.3.1. Chế độ tỷ giá thả nổi hoàn toàn**

*Khái niệm:* Chế độ tỷ giá thả nổi hoàn toàn là chế độ, trong đó tỷ giá được xác định hoàn toàn tự do theo quy luật cung cầu trên thị trường ngoại hối mà không có bất cứ sự can thiệp nào của NHTW [1, tr.300]

*Đặc điểm:* Trong chế độ tỷ giá thả nổi hoàn toàn, sự biến động của tỷ giá là không giới hạn và luôn phản ánh những thay đổi trong quan hệ cung cầu trên thị trường ngoại hối.

*Vai trò của NHTW:* NHTW tham gia thị trường ngoại hối với tư cách là một thành viên bình thường, có thể mua hoặc bán một đồng tiền nhất định để phục vụ cho mục đích hoạt động của mình chứ không nhằm mục đích can thiệp lên tỷ giá hay để cố định tỷ giá.

#### **1.4.3.2. Chế độ tỷ giá thả nổi có điều tiết**

*Khái niệm:* Chế độ tỷ giá thả nổi có điều tiết là chế độ. Trong đó, NHTW tiến hành can thiệp tích cực trên thị trường ngoại hối nhằm duy trì tỷ giá biến động trong một phạm vi nhất định. [1, tr.301]

*Đặc điểm:* NHTW không cam kết duy trì cố định tỷ giá hay một biên độ giao động hẹp xung quanh tỷ giá cố định. Chế độ tỷ giá thả nổi có điều tiết được xem là chế độ tỷ giá hỗn hợp giữa chế độ tỷ giá thả nổi và chế độ tỷ giá cố định.

*Vai trò của NHNN:* NHTW tích cực và chủ động can thiệp lên tỷ giá.

#### 1.4.3.3. Chế độ tỷ giá cố định

*Khái niệm:* Chế độ tỷ giá cố định là chế độ tỷ giá, trong đó, NHTW công bố cam kết can thiệp để duy trì tỷ giá cố định (gọi là tỷ giá trung tâm) trong một biên độ hẹp đã được định trước. [1, tr.301]

*Đặc điểm:* Tỷ giá được NHTW cam kết cố định trong một biên độ hẹp (thường từ 2% - 5%), không phụ thuộc vào quan hệ cung cầu trên thị trường ngoại hối.

*Vai trò của NHTW:* Trong chế độ tỷ giá cố định, NHTW buộc phải mua vào hay bán ra một đồng nội tệ trên thị trường ngoại hối nhằm duy trì cố định tỷ giá trung tâm và duy trì sự biến động của nó trong một biên độ hẹp đã định trước. Để làm được điều đó, NHTW buộc phải có sẵn nguồn dự trữ ngoại hối đủ lớn.

Như vậy, chương 1 đã đưa ra khái niệm cơ bản về tỷ giá và tác động của tỷ giá hối đoái đến hoạt động ngoại thương theo lý thuyết. Tiếp theo, trong chương 2 tác giả sẽ phân tích rõ nét hơn về thực trạng của tỷ giá hối đoái, thực trạng của ngoại thương Việt Nam và đánh giá tác động của tỷ giá hối đoái tới ngoại thương thông qua việc sử dụng mô hình lực hấp dẫn (gravity).

## **CHƯƠNG 2: TÁC ĐỘNG CỦA TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI ĐẾN HOẠT ĐỘNG NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN QUA**

Do đặc trưng của nền kinh tế chuyển đổi sang kinh tế thị trường, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại để phát triển kinh tế, chính sách tỷ giá hối đoái của Việt Nam đã có những thay đổi vượt bậc, dẫn theo sát với những dấu hiệu của thị trường và có những tác động đến hoạt động xuất nhập khẩu. Để làm rõ thực trạng này, trong chương 2, tác giả sẽ phân tích rõ nét hơn về thực trạng của tỷ giá hối đoái, thực trạng của ngoại thương Việt Nam và đánh giá tác động của tỷ giá hối đoái tới ngoại thương thông qua việc sử dụng mô hình lực hấp dẫn.

### **2.1. Thực trạng tỷ giá hối đoái và chính sách tỷ giá hối đoái của Việt Nam.**

Để có thể phân tích, đánh giá một cách chính xác tác động của tỷ giá tới cán cân thương mại Việt Nam, chúng ta chia diễn biến tỷ giá theo các giai đoạn sau:

#### ***2.1.1. Giai đoạn trước 1989***

Trong giai đoạn này, nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế đóng cửa và hướng nội, là thời kỳ của cơ chế tập trung quan liêu bao cấp. Với cơ chế quản lý độc quyền về ngoại thương và ngoại hối, nhà nước Việt Nam can thiệp trực tiếp vào việc xác định giá ngoại tệ và tồn tại chế độ tỷ giá cố định – đa tỷ giá. Các bạn hàng của nước ta chủ yếu là các nước xã hội chủ nghĩa trong hội đồng tương trợ kinh tế. Phương pháp xác định tỷ giá trong giai đoạn này là dựa trên cơ sở so sánh sức mua của hai đồng tiền và sau đó được quy định thành mức tỷ giá được thỏa thuận trong các hiệp định song phương, đa phương giữa các nước XHCN. Tỷ giá hối đoái thường cố định trong một thời gian dài.

Một đặc trưng nữa của tỷ giá trong giai đoạn này là chế độ đa tỷ giá, tức là việc tồn tại song song nhiều loại tỷ giá: tỷ giá mậu dịch, tỷ giá phi mậu dịch, tỷ giá kết hối nội bộ và tỷ giá kiều hối.

- Tỷ giá mậu dịch (còn được gọi là chính thức) được xác định dựa trên cơ sở so sánh giá xuất khẩu bằng VND và giá ngoại tệ của những mặt hàng xuất khẩu đó. Đây là tỷ giá dùng trong thanh toán có liên quan đến mua, bán hàng hóa, dịch vụ vật chất giữa các nước XHCN.
- Tỷ giá phi mậu dịch là tỷ giá dùng trong thanh toán, chi trả hàng hóa hoặc dịch vụ vật chất không mang tính thương mại, như chi về ngoại giao, đào tạo, hội thảo...
- Tỷ giá kết toán nội bộ được tính trên cơ sở tỷ giá chính thức cộng thêm hệ số phần trăm theo từng nhóm hàng nhằm bù lỗ cho các đơn vị xuất khẩu. Tỷ giá này không công bố ra ngoài mà chỉ áp dụng trong thanh toán nội bộ. Nó thoát ly tỷ giá mậu dịch nhằm bù đắp những khoản thua lỗ trong kinh doanh xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp nhà nước. Đây thực chất là một hình thức bù lỗ có tính chất bao cấp thông qua tỷ giá.
- Tỷ giá kiều hối được tính bằng tỷ giá chính thức cộng thêm tỷ lệ phần trăm có tính chất phụ thêm vào tỷ giá chính thức đối với ngoại tệ thuộc khu vực các nước tư bản nhằm khuyến khích các dòng ngoại tệ mạnh từ những nước này chảy vào Việt Nam.
- Với chế độ tỷ giá trên, các yếu tố tác động tới tỷ giá hối đoái như lãi suất, lạm phát, cung – cầu ngoại hối không được xét khi xác định tỷ giá hối đoái. Tỷ giá chính thức có sự chênh lệch khác xa so với giá cả hình thành trên thị trường chợ đen. Kể từ năm 1987, sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (1986) về đổi mới nền kinh tế, tỷ giá hối đoái chính thức đã nhiều lần được điều chỉnh và ngày càng tiếp cận với thị trường tự do, chênh lệch hai loại tỷ giá hối đoái giảm từ 666.6 % năm 1985 còn 66,6% năm 1988.



**Bảng 2.1. Diễn biến tỷ giá hối đoái thời kỳ 1985 – 1988**

Năm	Tỷ giá hối đoái chính thức (VND/USD)	Tỷ giá hối đoái thị trường tự do (VND/USD)	Chênh lệch TGHD trên thị trường tự do và thị trường chính thức	
			Tuyệt đối	Tỉ lệ %
1985	15	115	100	666,6
1986	80	425	345	431,1
1987	368	1270	902	245,1
1988	3000	5000	2000	66,6

*Nguồn: Nguyễn Thị Quy, Đặng Thị Nhân, Nguyễn Đình Thọ (2008), Biến động tỷ giá ngoại tệ (đồng USD, EUR) và hoạt động xuất khẩu, NXB Khoa học xã hội, tr 97*

Thời kỳ này, đồng Việt Nam được định giá quá cao so với các đồng tiền khác gồm cả các đồng tiền của các nước XHCN và các đồng tiền tự do chuyển đổi. Chế độ tỷ giá hối đoái cố định với cơ chế quản lý tập trung dẫn đến hoạt động của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu gặp nhiều khó khăn.

Tóm lại, chế độ tỷ giá cố định – đa tỷ giá của Việt Nam trong giai đoạn này do nhà nước độc quyền xác định mà không tính đến các yếu tố cung cầu trên thị trường. Điều này đã làm triệt tiêu môi trường và điều kiện để hình thành, phát triển thị trường ngoại hối, nơi hình thành nên tỷ giá thị trường. Chế độ tỷ giá này đã gây nhiều khó khăn trong việc quản lý, điều hành trong lĩnh vực tài chính - tiền tệ.

### **2.1.2. Giai đoạn 1989 đến 1999**

Có thể nói đây là giai đoạn có dấu mốc quan trọng trong việc lần đầu tiên dỡ bỏ thế độc quyền của nhà nước trong kinh doanh ngoại hối. Nghị định 53/HĐBT ra đời, quy định về việc tách hệ thống ngân hàng Việt Nam từ một cấp thành hai cấp, bao gồm Ngân hàng Nhà nước (NHNN) thực hiện chức năng quản lý vĩ mô và hệ thống Ngân hàng thương mại (NHTM) thực hiện chức năng kinh doanh tiền tệ và tín dụng. Tỷ giá ngoại tệ do NHNN công bố được xác định dựa trên tổng hợp các yếu tố như lãi suất, lạm phát, cung cầu

ngoại hối...Tỷ giá mua bán các NHTM được phép dựa trên cơ sở tỷ giá chính thức do NHNN công bố cộng trừ theo biên độ cho phép.

Để giảm bớt chênh lệch tỷ giá nhằm tiến tới điều hành tỷ giá dựa chủ yếu vào quan hệ cung cầu trên thị trường. Nhà nước đã thông qua chính sách tỷ giá linh hoạt hơn, điều chỉnh tỷ giá chính thức theo tỷ giá trên thị trường tự do. Thời kỳ này, VND được giảm giá liên tục cùng với chính sách tự do hóa một bước hoạt động xuất nhập khẩu và các chính sách khác đã có tác động thúc đẩy hoạt động xuất khẩu. Bảng 2.2 cho thấy, tỷ giá biến động rất mạnh kể từ khi hợp nhất tỷ giá. Chênh lệch tuyệt đối giữa tỷ giá chính thức và tỷ giá trên thị trường tự do ngày càng được rút ngắn lại. Những số liệu này cũng cho thấy xu hướng lên giá của đồng USD ở cả khu vực Nhà nước và thị trường tự do giai đoạn 1989 – 1991

**Bảng 2.2. Diễn biến tỷ giá VND/USD từ 1989 – 1992**

Năm	Tỷ giá hối đoái chính thức (VND/USD)	Tỷ giá hối đoái thị trường tự do (VND/USD)	Chênh lệch TGHD trên thị trường tự do và thị trường chính thức	
			Tuyệt đối	Tỉ lệ %
1989	3.900	4.100	200	51
3/1990	4.767	4.380,5	80,5	1,87
6/1990	4.747	5.551	784	16,46
9/1990	5.335	6.287	952	17,85
12/1990	6.364	7.091	727	11,42
3/1991	7.150	7.928	778	10,42
6/1991	1.550	8.842	1292	17,12
9/1991	9.200	10.986	1786	19,41
10/1991	12.066	12.186	120	1,00
11/1991	12.793	13.715	922,5	7,21
12/1991	12.742	13.273	531	4,17
12/1992	10718	10.672	-46	-0,0429

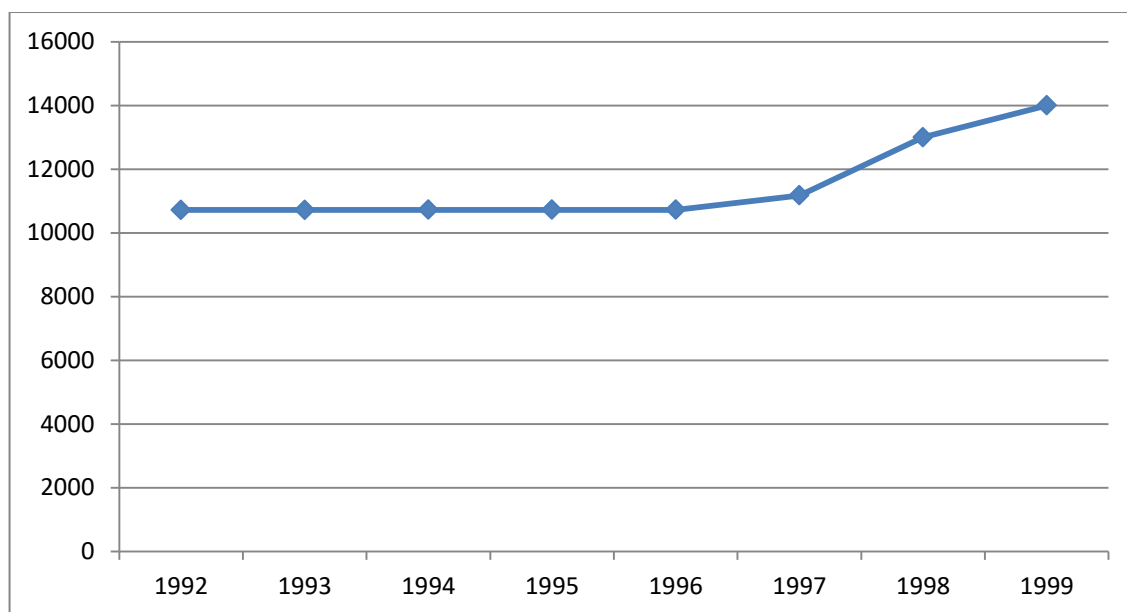
*Nguồn: Báo cáo thường niên NHNN 1989, 1990, 1991*

Trước nguy cơ lạm phát và sự mất giá của đồng Việt Nam, Chính phủ đã đổi mới cách quản lý ngoại tệ cũng như cơ chế điều hành chính sách tỷ giá hối đoái. NHNN đề nghị với chính phủ thành lập quỹ điều hòa ngoại tệ tại NHNN để có thể can thiệp vào thị trường ngoại hối nhằm ổn định tỷ giá. Việc thành lập quỹ ngoại tệ đã làm dịu những biến động thất thường của tỷ giá trên thị trường. Tháng 9/1991, NHNN đã thành lập một trung tâm giao dịch ngoại tệ tại thành phố Hồ Chí Minh và tháng 11/1991, một trung tâm giao dịch thứ 2 ở Hà Nội cũng ra đời. Tỷ giá được yết 2-3 lần mỗi tuần với sự tham gia của NHNN, các NHTM và các công ty XNK chủ chốt. Tỷ giá này là cơ sở tham chiếu cho tỷ giá mà các NHTM áp dụng cho khách hàng. Việc thành lập hai trung tâm giao dịch là nước ngoài đầu tiên của hệ thống ngân hàng trong quá trình đổi mới thực sự theo hướng thị trường. Thông qua hoạt động của hai trung tâm, với vai trò là người tổ chức và điều hành, NHNN đã kịp thời nắm bắt cung cầu ngoại tệ trên thị trường để điều hành chính sách tiền tệ cũng như tỷ giá phù hợp với tín hiệu thị trường.

Năm 1992, do NHNN can thiệp vào thị trường ngoại tệ, tỷ giá USD/VND đã dần ổn định, làm suy yếu tâm lý đầu cơ, khiến các doanh nghiệp tập trung ngoại tệ cho hoạt động xuất nhập khẩu. Bên cạnh đó, thặng dư cán cân thương mại năm 1992 cũng đã góp phần làm cung ngoại tệ tăng, gây sức ép lên giá VND. Theo đà đó, từ năm 1993 trở đi, VND liên tục chịu sức ép lên giá. Để khắc phục xu hướng này, nhà nước đã thực hiện một số biện pháp sau:

- Thông qua các giao dịch ngoại tệ, NHNN luôn kịp thời can thiệp vào thị trường để ổn định tỷ giá hối đoái. Trong hầu hết các phiên giao dịch quý 1 năm 1993, hệ thống ngân hàng đã phải mua đồng USD vào nhằm hạn chế xu hướng lên giá của VND.
- Nhà nước còn vận dụng công cụ lãi suất để ổn định giá. NHNN đã

chủ trương giảm bớt sự chênh lệch lãi suất bằng cách nâng lãi suất ngoại tệ để vừa ổn định tỷ giá, vừa thu hút ngoại tệ vào ngân hàng, bổ sung nguồn dự trữ ngoại hối.



*Nguồn: Báo cáo thường niên của NHNN trong các năm từ 1992 – 1999 và số liệu của WB năm 2015.*

### **Biểu đồ 2.1. Tỷ giá hối đoái chính thức Việt Nam giai đoạn 1992 – 1999**

Ngày 20/10/1994, thị trường ngoại tệ liên ngân hàng được thành lập thay thế hai trung tâm giao dịch ngoại tệ. Đây là bước ngoặt lịch sử trong quá trình hình thành và phát triển của thị trường ngoại hối Việt Nam theo chuẩn mực quốc tế. Do thị trường liên ngân hàng có quy mô lớn hơn, linh hoạt hơn, tỷ giá hối đoái ngày càng phản ánh đầy đủ hơn quan hệ cung cầu thị trường. Qua thị trường liên ngân hàng, NHNN có thể nắm bắt dấu hiệu thị trường về tỷ giá hối đoái, công bố tỷ giá chính thức hàng ngày và biên độ giao dịch cho các NHTM [8, tr.01]. Có thể nói, những đổi mới trong chính sách tỷ giá hối đoái đó đã góp phần nào xóa đi tâm lý găm giữ ngoại tệ, góp phần giảm giá USD và tỷ giá được duy trì tương đối ổn định trong giai đoạn 1992 – 1997 (biểu đồ).

Năm 1997, đặc biệt là vào nửa cuối năm, do chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ ở các nước Đông Nam Á, đồng Việt Nam chịu

áp lực giảm giá mạnh đã khiến thị trường ngoại hối rơi vào tình trạng đầu cơ, tích trữ ngoại tệ. Đường tỷ giá trong giai đoạn này là những bậc thang dứt khoát, thể hiện những đợt phát giá VND của NHNN. Tỷ giá VND/USD có xu hướng tăng nhanh, đồng thời đột biến theo những cơn sốt giá ngoại tệ. Tỷ giá VND/USD được điều chỉnh tăng liên tục, đồng thời nới lỏng biên độ giao dịch. [9, tr.01] [10, tr.01]

Ngày 14/02/1998, Quyết định số 37/1998/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ được ban hành nhằm đổi mới một số vấn đề về quản lý ngoại hối với mục đích góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cải thiện cán cân thương mại, từng bước thực hiện khả năng chuyển đổi chuyên đổi.

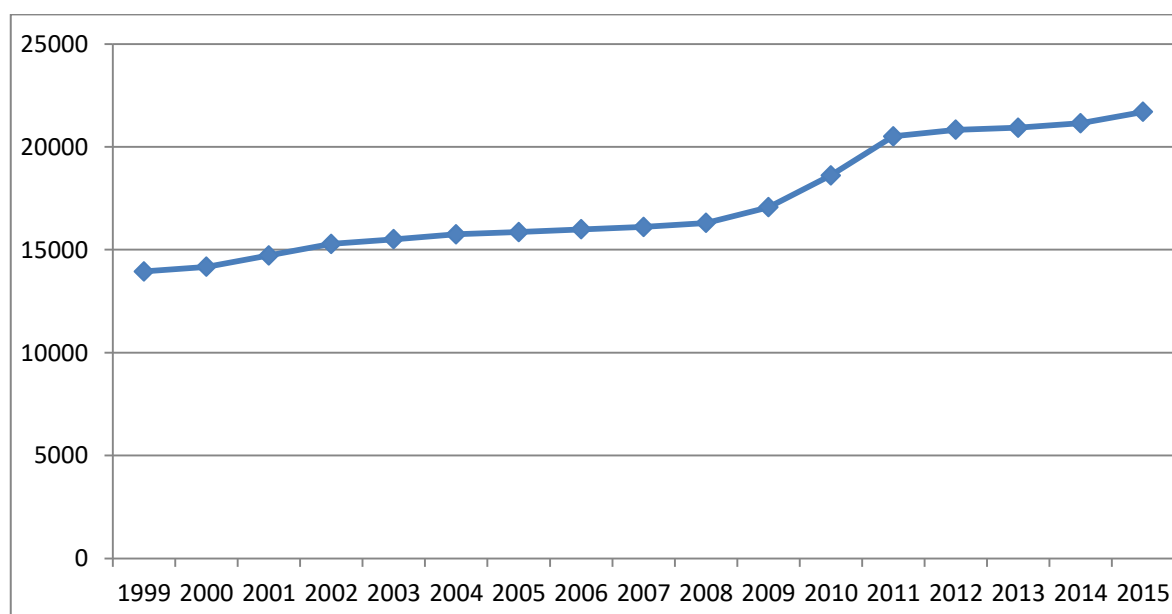
### **2.1.3. Giai đoạn 1999 đến nay**

Thời kỳ này đã đánh dấu một bước ngoặt quan trọng đối với thị trường ngoại hối Việt Nam khi NHNN thay đổi hoàn toàn cơ chế xác định tỷ giá, từ xác định tỷ giá một cách chủ quan theo ý chí của NHNN sang cơ chế xác định tỷ giá khách quan hơn trên cơ sở cung cầu của thị trường, cơ chế thả nổi có quản lý. Theo các quyết định số 64/1999/QĐ-NHNN7 và 65/1999/QĐ-NHNN7 ngày 25/2/1999, kể từ ngày 26/2/1999, tỷ giá hối đoái chính thức mà NHNN công bố hàng ngày được xác định trên cơ sở tỷ giá bình quân mua bán thực tế trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng của ngày giao dịch gần nhất. Tỷ giá giao dịch của các NHTM được xác định trong phạm vi  $\pm 0,1\%$  so với tỷ giá bình quân liên ngân hàng và tới 1/7/2002, biên độ được điều chỉnh lên đến mức  $\pm 0,25\%$  [11, tr. 01]. Để điều chỉnh tỷ giá, NHNN có thể điều chỉnh cung cầu bằng cách mua vào hoặc bán ra ngoại tệ trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng, giảm bớt tâm lý hoang mang như mỗi lần điều chỉnh giá trước đây. Cơ chế quản lý này mềm dẻo hơn, linh hoạt hơn, và phù hợp với thông lệ quốc tế, góp phần tăng cường sự hòa nhập vào cộng đồng kinh tế thế giới.

Trong giai đoạn này, thị trường ngoại hối nhìn chung tương đối ổn định, tỷ giá diễn biến theo chiều hướng tăng (Biểu đồ 2.2). Tuy nhiên, trong từng năm tỷ giá lại có những diễn biến thất thường.

Năm 2003, tỷ giá VND/USD khá ổn định mặc dù USD mất giá mạnh so với các ngoại tệ chủ chốt khác và có diễn biến phức tạp trên thị trường ngoại hối thế giới.

Năm 2004, tình hình tỷ giá tương đối ổn định do một số nguyên nhân. Thứ nhất, đồng USD mất giá trên thị trường quốc tế. Thứ hai, nguồn cung USD dồi dào nhờ hoạt động trực tiếp nước ngoài, hoạt động du lịch, xuất khẩu dầu mỏ, kiều hối. Sự ổn định tỷ giá như vậy có lợi ích cho cả xuất khẩu và nhập khẩu, giúp kiềm chế lạm phát, cải thiện cán cân thanh toán. Nếu chính sách tỷ giá thay đổi nhằm khuyến khích xuất khẩu thì sẽ không thể có lợi cho nhập khẩu và ngược lại. Đặc biệt, đối với Việt Nam nhiều mặt hàng xuất khẩu lại dựa chủ yếu vào nguyên liệu nhập khẩu, do đó chính sách tỷ giá ổn định thì sẽ có lợi cả cho xuất khẩu và nhập khẩu.



**Biểu đồ 2.2. Tỷ giá chính thức của Việt Nam từ năm 1999 đến 2015**

*Nguồn: Báo cáo thường niên của NHNN các năm 1999 – 2015 và số liệu của WB, năm 2015*

Năm 2005, tỷ giá giữa VND tăng so với USD và giảm so với các loại ngoại tệ mạnh khác (Bảng 2.3). Nguyên nhân là do USD lên giá mạnh so với các loại ngoại tệ đó, cụ thể tăng 14,2% so với EUR, tăng 14% với JPY [22, tr. 01]... trong khi nhu cầu EUR, GBP, JPY ở trong nước không lớn. Hơn thế nữa, nguồn thu từ xuất khẩu, viện trợ của Việt Nam chủ yếu bằng USD (chiếm 88% tổng kim ngạch xuất khẩu).

**Bảng 2.3. Diễn biến tỷ giá giữa VND và các loại ngoại tệ mạnh năm 2005**

*Đơn vị: VND/ngoại tệ*

Tên ngoại tệ	Ngày 5/1/2005	Ngày 21/12/2005	Mức độ thay đổi %
EUR	21107,14	18988	89,96%
GBP	30076,65	28101	93,43
JPY	152,47	136,42	89,47
USD	15793	15909	100,73

*Nguồn: Báo cáo của Vietcombank năm 2005*

Sau khi gia nhập Tổ chức thương mại quốc tế (WTO) vào tháng 1/2007, Việt Nam đã dần dần thực hiện tự do hóa thị trường theo đúng cam kết mở cửa kinh tế. Ngay từ cuối năm 2006, sự bùng nổ của thị trường chứng khoán đã khiến Việt Nam được coi là một điểm đến hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Lượng vốn đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp cũng như kiều hối lớn đổ vào làm cho cung USD vượt quá cầu USD, gây áp lực tăng giá VND. Ngày 2/1/2007, NHNN đã phải mở rộng biên độ giao dịch tỷ giá từ +- 0,25 lên +-0,5 và tiếp tục nới rộng lên +-0,75% (24/12/2007), +-1% (7/3/2008) [12, tr.01]

Kể từ đầu quý 4/2008, để chống đỡ với những ảnh hưởng tiêu cực của cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu, NHNN đã thực hiện điều chỉnh chính sách theo hướng giảm giá VND so với USD nhằm tạo thuận lợi cho xuất khẩu. Cụ thể biên độ giao dịch tỷ giá VND/USD được nới rộng đến mức +-2%, +-3% và đỉnh điểm là +-5% (25/3/2009) [15, tr.01]. Năm 2009, tỷ giá biến động

mạnh, mức chênh lệch giữa thị trường chính thức và thị trường tự do luôn ở mức cao. Vì thế, NHNN đã nâng biên độ tỷ giá lên  $\pm 5\%$  đồng thời thắt chặt hoạt động mua bán ngoại tệ trên thị trường tự do. Tuy nhiên, trong những tháng cuối năm 2009, tình trạng này vẫn chưa được cải thiện. Ngày 25/11, NHNN quyết định tăng tỷ giá đồng thời thu hẹp biên độ xuống  $\pm 3\%$  từ ngày 26/11 [17, tr.01].

Tăng khá mạnh trong 2 năm (2008, 2009), sang đến tháng 1/2010, tỷ giá VND/USD giảm nhẹ. Sự giảm giá này của USD là do sự tạm thời “dư thừa” ngoại tệ, kết quả của hàng loạt chính sách được NHNN ồ ạt ban hành. Trước sức ép của thị trường, tháng 8/2010, NHNN buộc phải tăng giá bình quân liên ngân hàng thêm 2,1%, lên mức 18.932 VND/USD. Cuối tháng 11, tỷ giá tăng vọt lên mức 21.380 – 21.450 VND/USD, trên thị trường tự do tỷ giá vượt qua mức 21500 VND/USD. Chênh lệch tỷ giá giữa thị trường chợ đen so với tỷ giá chính thức đến 10% [03, tr.01]. Sự bất thường của tỷ giá còn cho thấy sức mạnh của yếu tố tâm lý người dân. Bất chấp sự mất giá của USD trên thế giới, người dân, doanh nghiệp vẫn găm giữ USD. Việc găm giữ này, xét trên góc độ kinh tế, xã hội là do tình trạng đô la hóa của Việt Nam ngày càng trầm trọng. Năm 2010, đồng USD mất giá so với hầu hết các đồng tiền chủ chốt trên thế giới (9,8% so với JPY, 8% so với AUD...). Việc VND mất giá so với USD và USD lại mất giá so với các đồng tiền khác làm cho VND càng mất giá mạnh so với các tiền tệ đó. Tính từ đầu năm 2010 đến nay theo tỷ giá chính thức, VNĐ mất giá 17% so với đồng JPY, 16% so với Mỹ, 15,8% so với THB, 8,76% so với CNY. Tuy nhiên, VND lại tăng giá 3,57% so với EUR do đồng tiền này mất giá 9,4% so với USD. [21, tr.01].

Giai đoạn 2011-2015, để ổn định tỷ giá và thị trường ngoại tệ, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã thay đổi cơ chế tỷ giá và can thiệp sâu vào thị trường



ngoại tệ bằng những biện pháp mua bán, duy trì chính sách chênh lệch lãi suất VNĐ và USD nhằm đảm bảo nắm giữ tiền đồng có lợi hơn so với USD.

Cụ thể, ngày 11/2/2011, NHNN ban hành Quyết định 230/QĐ-NHNN điều chỉnh tỷ giá bình quân liên ngân hàng lên 20,693 VNĐ, tăng 9.3% so với mức 18,932 VNĐ trước đó, đồng thời thu hẹp biên độ giao dịch từ  $\pm 3\%$  xuống  $\pm 1\%$  [18, tr.01]. NHNN cũng ban hành Thông tư số 07/TT-NHNN ngày 24/3/2011 thu hẹp đối tượng cho vay ngoại tệ của tổ chức tín dụng (TCTD) đối với khách hàng vay là người cư trú.

Tiếp đó, NHNN ban hành hàng loạt văn bản quy định giảm trần lãi suất huy động USD từ 6%/năm xuống 2%/năm, điều chỉnh tăng dự trữ bắt buộc tiền gửi ngoại tệ đối với các TCTD thêm 2% lên 6%, mở rộng đối tượng doanh nghiệp. Nhà nước thực hiện bán ngoại tệ cho các TCTD, chuyển dần quan hệ huy động-cho vay ngoại tệ trong nước của TCTD sang quan hệ mua bán ngoại tệ, xử lý các giao dịch ngoại tệ bất hợp pháp trên thị trường tự do.

Qua đó, cuối năm 2011, tỷ giá đạt 20,282 VNĐ, tăng 10.01% so với cùng kỳ năm trước. Cán cân thanh toán tổng thể thặng dư khoảng 3.1 tỉ USD, so với mức thâm hụt 3.07 tỉ USD vào năm 2010.

Bước sang năm 2012, NHNN tiếp tục đặt mục tiêu ổn định tỉ giá trong biên độ tăng không quá 2-3%/năm và hạn chế tình trạng đô la hóa nền kinh tế, NHNN đã ban hành Thông tư số 03/TT-NHNN ngày 08/3/2012 thu hẹp các trường hợp được vay vốn bằng ngoại tệ. Theo đó, khách hàng chỉ được vay ngoại tệ nếu có đủ nguồn thu ngoại tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh để trả nợ vay, những trường hợp khác phải có sự chấp thuận bằng văn bản của NHNN. Đến cuối năm 2012, giá USD mua vào tại các NHTM giảm trung bình 1% so với cuối năm 2011.

Sang năm 2013, NHNN tiếp tục duy trì mục tiêu tỷ giá trong biên độ không quá 2-3% nhằm kiểm soát kỳ vọng về sự mất giá của VNĐ. Tuy nhiên, tại một số thời điểm trong năm 2013, áp lực tỉ giá tăng nhẹ theo diễn biến trên thị trường tài chính trong nước và quốc tế, một số NHTM đã nâng giá USD lên kịch trần cho phép, thậm chí tăng giá mua bằng giá bán lên kịch trần 21,036 VNĐ, giá bán USD trên thị trường tự do lên tới 21,320 VNĐ.

Để chấm dứt áp lực lên tỷ giá, ngày 27/6/2013, NHNN đã điều chỉnh tăng tỉ giá bình quân liên ngân hàng thêm 1% lên mức 21,036 VNĐ/USD, sau 1.5 năm ổn định ở mức 20,828 VNĐ. Sau thời gian đó, nhu cầu USD tại các NHTM bắt đầu hạ nhiệt, gây tác động lan tỏa sang thị trường tự do. Trong những ngày cuối năm 2013, giá USD tại các NHTM quanh mức 21,140 VNĐ. Trên thị trường tự do, giá USD phổ biến ở mức 21,180-21,200 VNĐ. Bên cạnh đó, tỷ lệ “đô la hóa” (tiền gửi ngoại tệ trong tổng phương tiện thanh toán) giảm xuống 13.2% từ mức 15.8% vào cuối năm 2011.

Đến năm 2014, NHNN đề ra mục tiêu tỷ giá trong biên độ không quá  $\pm 2\%$ . Đây cũng là năm mà tín dụng VNĐ tăng chậm, theo đó, NHNN đã nói lỏng đối tượng được vay ngoại tệ theo chủ trương của Chính phủ, tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên và khả năng cân đối ngoại tệ của NHTM. Với lãi suất thấp hơn 4-5%/năm so với vay vốn VNĐ, các doanh nghiệp có thể tiếp cận nguồn tín dụng giá rẻ.

Do tín dụng ngoại tệ tăng cao, giá mua bán USD được duy trì ở mức cao, cùng với tâm lý kỳ vọng về khả năng NHNN sẽ sớm điều chỉnh tăng tỷ giá sau những thông điệp của Thống đốc và định hướng chính sách tỉ giá trong năm 2014, NHNN đã quyết định nâng tỉ giá chính thức thêm 1% lên 21,246 VNĐ/USD, có hiệu lực từ ngày 19/6/2014. Đây là lần điều chỉnh tỉ giá đầu tiên trong vòng một năm và là lần thứ 2 trong gần 3 năm 2011-2014.

Năm 2015, được coi là một năm đầy biến động, nhiều thách thức trong chính sách tiền tệ và chính sách tỉ giá trước bối cảnh USD liên tục lên giá do kỳ vọng Fed điều chỉnh tăng lãi suất và Trung Quốc bất ngờ điều chỉnh mạnh tỷ giá đồng Nhân dân tệ, kéo theo làn sóng giảm giá mạnh của các đồng tiền của các đối tác thương mại chính của Việt Nam. Ở trong nước, việc huy động trái phiếu Chính phủ (TPCP) để bù đắp thâm hụt ngân sách không thành công đã đẩy lãi suất TPCP tăng cao, tạo áp lực kép lên thị trường tiền tệ. Dư thừa thanh khoản trong ngắn hạn trong khi lãi suất tăng cao trong dài hạn, qua đó gián tiếp cản trở mục tiêu tiếp tục giảm lãi suất cho vay và ổn định tỷ giá.

Trước tình hình đó, ngay sau khi NHTW Trung Quốc phá giá đồng Nhân dân tệ vào ngày 11/8, ngày 12/8, NHNN đã điều chỉnh biên độ tỉ giá giữa VNĐ và USD tăng từ +/-1% lên +/-2%. Tiếp đó, đón đầu các tác động bất lợi của khả năng Fed tăng lãi suất và biến động của thị trường tài chính thế giới, ngày 19/8, NHNN đã điều chỉnh tỉ giá bình quân liên ngân hàng giữa VNĐ và USD thêm 1%, đồng thời mở rộng biên độ tỉ giá từ +/-2% lên +/-3%. Như vậy, tính chung trong năm 2015, NHNN thực hiện điều chỉnh tăng tỉ giá 3% và nới biên độ thêm 2% từ mức +/-1% lên +/-3%./.

Theo NHNN, các biện pháp này sẽ tạo điều kiện để điều hành tỷ giá chủ động, phù hợp với tình hình cung cầu ngoại tệ, bảo đảm tính thanh khoản của thị trường, góp phần kiềm chế nhập siêu và hỗ trợ cho việc thực thi chính sách tiền tệ, chủ động hơn, linh hoạt hơn.

## **2.2. Thực trạng ngoại thương Việt Nam từ 1995 – 2015**

### **2.2.1. Giá trị xuất nhập khẩu của Việt Nam trong giai đoạn 1995-2015**

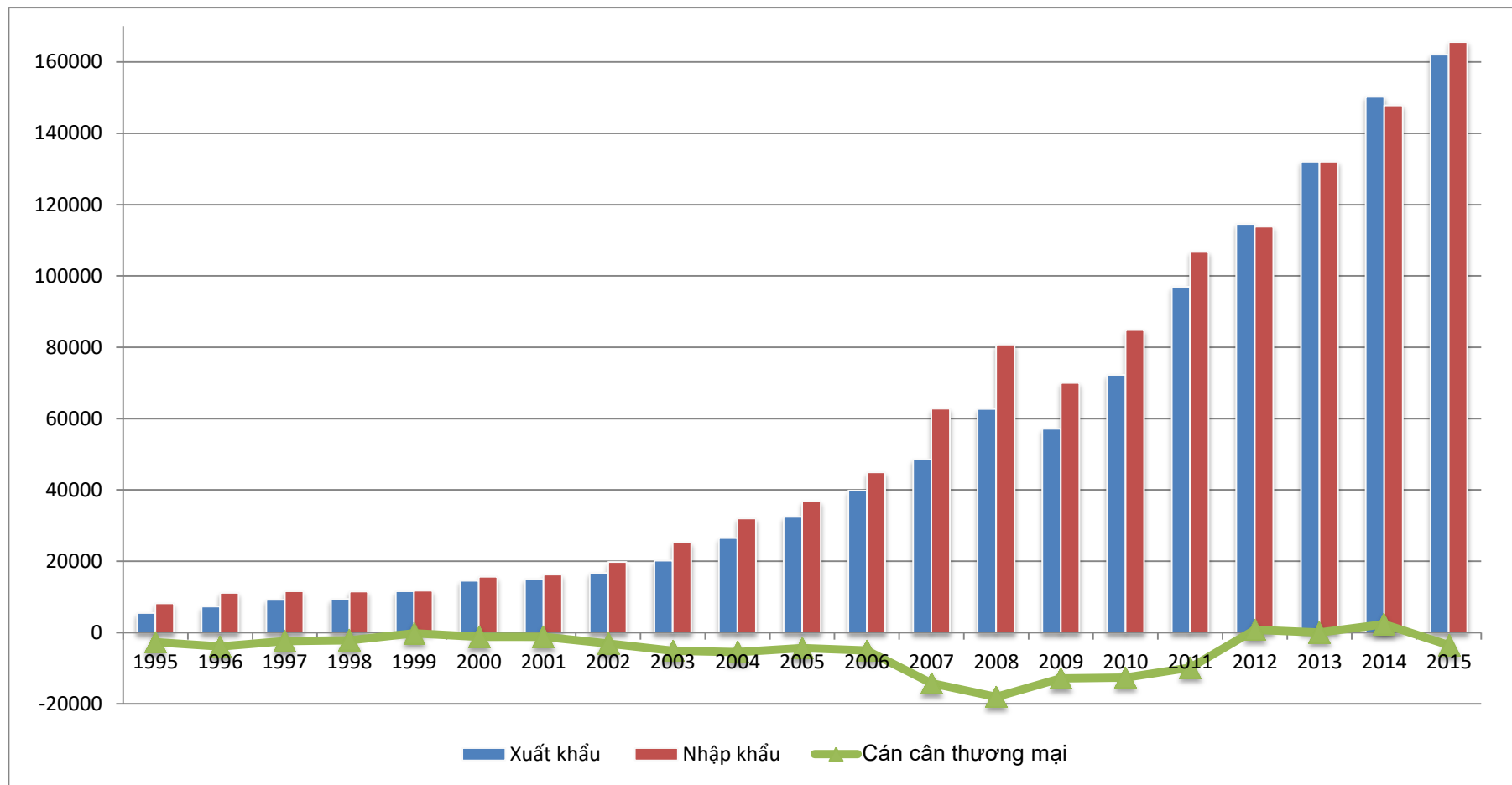
Trong bối cảnh thế giới có nhiều sự thay đổi theo xu hướng toàn cầu hoá hiện nay, Việt Nam chúng ta cũng đã và đang có những bước chuyển mình mạnh mẽ, đặc biệt là trên phương diện kinh tế với những thành tựu to lớn đạt

được trong những năm vừa qua. Những thành tựu đó không chỉ đem lại sự phát triển phồn vinh cho nền kinh tế, cuộc sống ấm no cho nhân dân mà còn góp phần quan trọng mang lại sự ổn định về các mặt chính trị và xã hội. Với phương châm "đa dạng hoá thị trường, đa phương hoá mối quan hệ kinh tế" Việt Nam đang bằng con đường xuất nhập khẩu hàng hoá, tìm kiếm, mở rộng thị trường, nâng cao tính cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế, trong tiến trình tiếp cận, hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới. Vì vậy, mà phần này sẽ phân tích tổng quan về giá trị xuất, nhập khẩu của Việt Nam cũng như tốc độ tăng trưởng của chúng thời gian gần đây. Bảng 2.4 dưới đây biểu diễn diễn biến giá trị xuất, nhập khẩu và tốc độ tăng trưởng ngoại thương của Việt Nam giai đoạn 1995-2015.

**Bảng 2.4. Số liệu Thống kê trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 1995-2015**

<b>Năm</b>	<b>Tổng (Triệu USD)</b>	<b>Xuất khẩu (Triệu USD)</b>	<b>Nhập khẩu (Triệu USD)</b>	<b>Cán cân thương mại</b>
<b>1995</b>	13.604,3	5.448,9	8.155,4	-2.706,5
<b>1996</b>	18.399,4	7.255,8	11.143,6	-3.887,8
<b>1997</b>	20.777,3	9.185,0	11.592,3	-2.407,3
<b>1998</b>	20.859,9	9.360,3	11.499,6	-2.139,3
<b>1999</b>	23.283,5	11.541,4	11.742,1	-200,7
<b>2000</b>	30.119,2	14.482,7	15.636,5	-1.153,8
<b>2001</b>	31.247,1	15.029,2	16.217,9	-1.188,7
<b>2002</b>	36.451,7	16.706,1	19.745,6	-3.039,5
<b>2003</b>	45.405,1	20.149,3	25.255,8	-5.106,5
<b>2004</b>	58.453,8	26.485,0	31.968,8	-5.483,8
<b>2005</b>	69.208,2	32.447,1	36.761,1	-4.314,0
<b>2006</b>	84.717,3	39.826,2	44.891,1	-5.064,9
<b>2007</b>	111.326,1	48.561,4	62.764,7	-14.203,3
<b>2008</b>	143.398,9	62.685,1	80.713,8	-18.028,7
<b>2009</b>	127.045,1	57.096,3	69.948,8	-12.852,5
<b>2010</b>	157.075,3	72.236,7	84.838,6	-12.601,9
<b>2011</b>	203.655,5	96.905,7	106.749,8	-9.844,1
<b>2012</b>	228.309,6	114.529,2	113.780,4	748,8
<b>2013</b>	264.065,5	132.032,9	132.032,6	0,3
<b>2014</b>	298.068	150.217	147.852	2365
<b>2015</b>	327.587	162.017	165.570	-3553

*Nguồn: Tổng cục thống kê, năm 2016*



**Biểu 2.3. Biểu đồ trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 1995 – 2015 (Đơn vị: triệu USD)**

Nguồn: Tổng cục thống kê, năm 2016

Nhìn vào biểu đồ ta thấy Ngoại thương Việt Nam trong suốt thời kì 1995-2015 không ngừng mở rộng qui mô và tăng trưởng đều qua các năm.

Giai đoạn 1995 - 2000: Giai đoạn này là những năm đầu của đất nước ta sau đổi mới, nền kinh tế còn yếu, nên kim ngạch xuất nhập khẩu không cao. Năm 1995, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam là 13.604,3 triệu USD. Đến năm 2000, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam mới chỉ là 30.119,2 triệu USD. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân giai đoạn này là 22%, tốc độ tăng trưởng nhập khẩu bình quân là 14%.

Tuy nhiên, Hiệp định thương mại Việt - Mỹ được ký kết vào năm 2001 đã tạo nên một lực đẩy rất lớn đối với tăng trưởng thương mại. Từ 2001 trở đi, nền kinh tế đã vượt xa hơn rất nhiều so với những dự đoán kinh tế trước đây. Năm 2002, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng 17% từ 31.247 triệu USD năm 2001 lên 36.451 triệu USD năm 2002. Sang đến năm 2013 mức tăng trưởng xuất nhập khẩu đã lên đến 25% so với năm 2002.

Tháng 11 năm 2006, Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại thế giới WTO. Sau khi vào WTO, thực hiện các cam kết quốc tế, thị trường xuất nhập khẩu của Việt Nam được mở rộng cả về quy mô, đối tác, hàng hoá, dịch vụ. Tổng mức lưu chuyển ngoại thương năm 2007 đạt 111.326 triệu USD, tăng 31% so năm 2006.

Nhìn biểu đồ ta có thể thấy giai đoạn 2001 – 2011, kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam tăng lên một cách đáng kể. Mà nguyên nhân chính là sự tăng lên nhanh chóng của kim ngạch nhập khẩu. Trong vòng 10 năm này, kim ngạch nhập khẩu luôn nhiều hơn kim ngạch xuất khẩu khoảng 10%, cán cân thương mại luôn thâm hụt. Năm 2001 nhập khẩu là 16, 217 tỉ \$ trong khi xuất khẩu là 15,029 tỉ \$, nhập siêu 1,19 tỉ \$. Đến năm 2011, kim ngạch nhập khẩu là 106,7 tỉ \$ và kim ngạch xuất khẩu là 96,905 tỉ \$, nhập siêu 9,8 tỉ \$. Xét một cách khách quan, nhập siêu không phải là xấu, trong chừng mực nào đó, nhập

siêu thể hiện nhu cầu đầu tư phát triển kinh tế, nhập siêu do đó sẽ góp phần đẩy nhanh tốc độ xuất khẩu, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Thế nhưng đối với ngoại thương Việt Nam, nhập siêu dường như thể hiện hiệu ứng ngược lại, nhập siêu càng tăng, mức tăng kim ngạch xuất khẩu càng chậm lại. Năm 2002, xuất khẩu tăng 11,2% thì nhập khẩu tăng 22,1%. Đỉnh điểm là năm 2007, xuất khẩu tăng 22%, nhập khẩu tăng 40%.

Việc tốc độ tăng nhập khẩu luôn lớn hơn tốc độ tăng xuất khẩu gây ra tình trạng nhập siêu một phần do các mặt hàng xuất khẩu của ta đa số cần nguồn nguyên liệu từ nhập khẩu trong khi giá nguyên vật liệu lại liên tục tăng, phần khác là do các yếu tố về thị trường, cơ cấu sản phẩm.

Mặt khác, mức nhập siêu đỉnh điểm 18 tỷ USD năm 2008 được xem là dấu hiệu của hiện tượng nhập khẩu tràn lan, nhiều máy móc thiết bị được nhập khẩu về với giá đắt hơn nhiều lần so với giá chuẩn của thế giới, một số hàng hóa Việt Nam có thể sản xuất được vẫn được nhập khẩu. Nếu như giai đoạn 1995 - 2000, kim ngạch xuất nhập khẩu tăng dựa trên tăng trưởng chủ đạo của cả xuất khẩu và nhập khẩu (mức xuất khẩu xấp xỉ bằng nhập khẩu) thì nay, sự tăng lên không ngừng của tổng giá trị xuất nhập khẩu lại chủ yếu dựa vào sự gia tăng đáng kể của nhập khẩu. Mặc dù nhập khẩu tăng cũng có biểu hiện tích cực đó là nhu cầu tiêu dùng của người dân được đáp ứng, làm tăng tính cạnh tranh của sản phẩm trong nước song do cơ cấu xuất nhập khẩu chưa hợp lý nên đối với ngoại thương Việt Nam, sự tăng mạnh mẽ trong kim ngạch xuất nhập khẩu là biểu hiện không tốt. Nguyên nhân thâm hụt là do cơ cấu xuất-nhập khẩu lạc hậu. Xuất tài nguyên (nông, lâm, thủy sản), hàng thâm dụng lao động với giá trị gia tăng thấp. Trong khi đó, Việt Nam nhập phần lớn công nghệ, máy móc thiết bị, hàng công nghiệp, nguyên liệu đầu vào với giá trị gia tăng cao hơn. Một phần nữa là do gia nhập WTO chịu tác động mạnh của “sáng tạo thương mại”.



Năm 2009, kim ngạch xuất nhập khẩu đột ngột giảm mạnh từ 143,4 tỉ \$ năm 2008, xuống 127 tỉ \$ năm 2009. Ta có thể nhìn thấy rõ điều này trên biểu đồ 1. Điều này có thể là do ảnh hưởng của cơn bão khủng hoảng tài chính thế giới khiến cả xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam giảm mạnh.

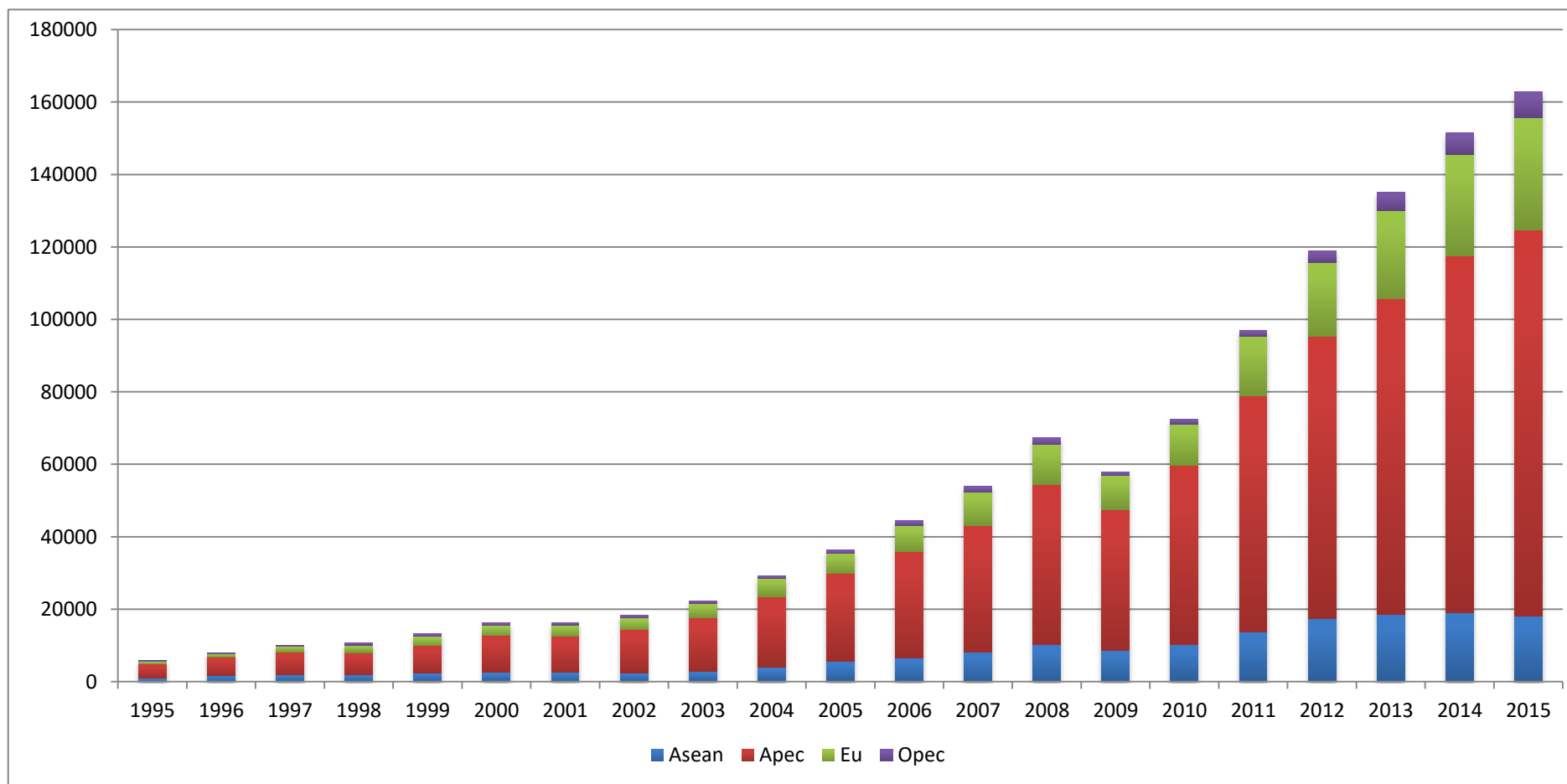
Từ năm 2012 trở đi, trong điều kiện nền kinh tế gặp nhiều khó khăn, kinh tế thế giới suy giảm và cạnh tranh ngày càng khốc liệt, đã ảnh hưởng không nhỏ đến kinh tế Việt Nam. Mặc dù vậy, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2012 đạt 228,3 tỉ \$ tăng 13% so với năm 2011. Từ sơ đồ ta có thể thấy, giai đoạn 2012 – 2015 cột giá trị nhập khẩu gần như bằng giá trị xuất khẩu. Trong 4 năm này, cán cân thương mại luôn thặng dư hoặc cân bằng. Năm 2013, giá trị xuất khẩu bằng giá trị nhập khẩu, cán cân thương mại cân bằng. Năm 2014, Việt Nam Xuất siêu 2,3 triệu \$.

Đến năm 2015, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa cả nước đạt 327,76 tỷ USD, tăng 10% so với năm 2014. Cán cân thương mại hàng hóa cả nước thâm hụt 3,54 tỷ USD và ngược lại so với xu hướng thặng dư 2,37 tỷ của năm trước.

### **2.2.2. Thị trường xuất nhập khẩu chính của Việt Nam trong giai đoạn 1995 -2015**

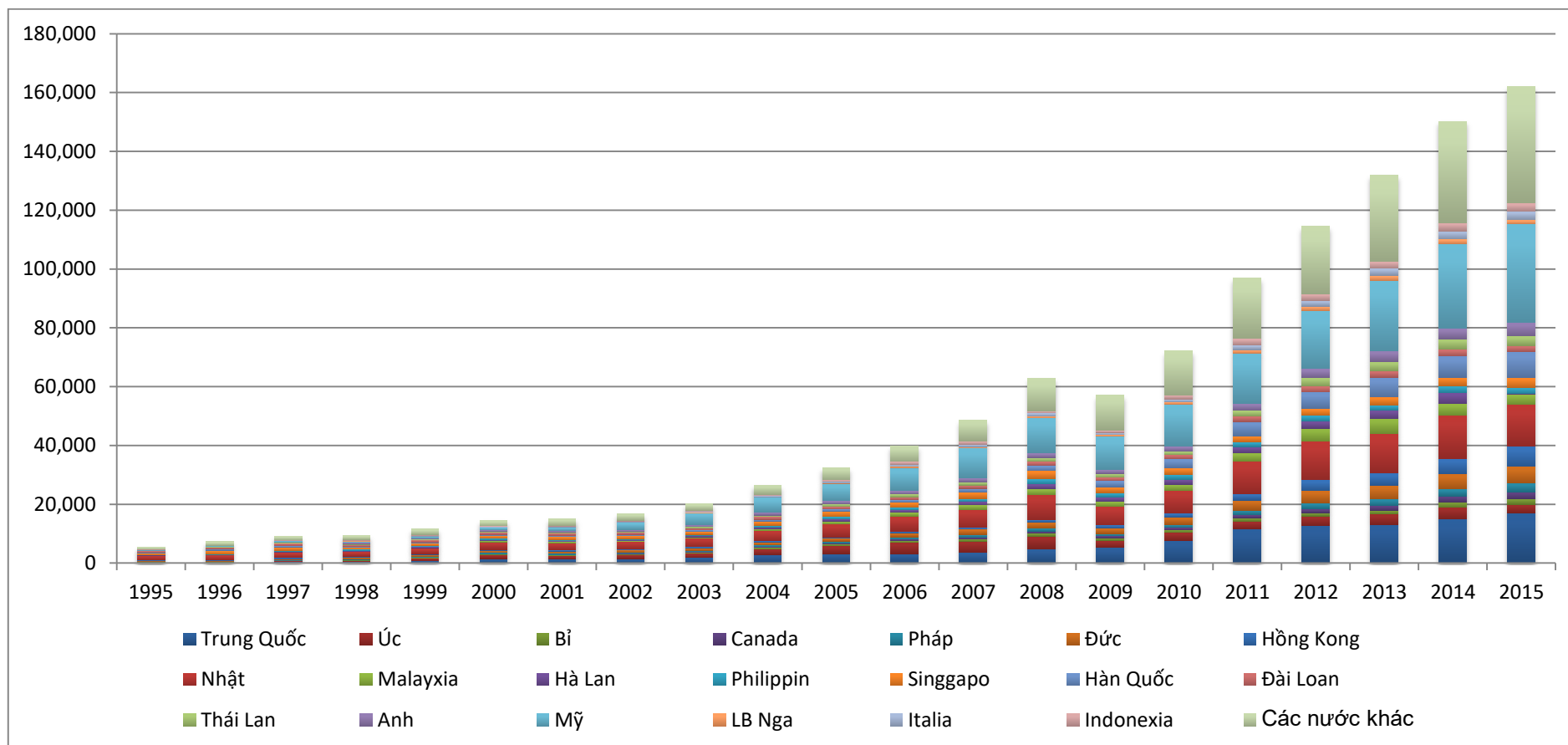
Việt Nam đang trong quá trình hội nhập vào thương mại thế giới và xuất nhập khẩu giữ một vị trí vô cùng quan trọng trong ngân sách quốc gia. Trong tiến trình hội nhập, Việt Nam đã và đang đạt được nhiều thành tựu, mở rộng ngày càng nhiều hơn nữa mối quan hệ với các quốc gia trên thế giới. Tính đến nay nước ta đã có quan hệ buôn bán với trên 160 quốc gia và khu vực. Thị trường xuất khẩu của Việt Nam ngày càng được đa dạng, hàng hóa Việt Nam đã dần dần khẳng định chỗ đứng trên trường quốc tế.

#### **2.2.2.1. Thị trường xuất khẩu chính**



**Biểu 2.4. Các khối thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam 1995 – 2015 (Đơn vị: triệu USD)**

*Nguồn: Tổng cục thống kê, năm 2016, số liệu được trình bày rõ tại phần phụ lục.*



**Biểu 2.5. Các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam giai đoạn 1995 – 2015 (Đơn vị: triệu USD)**

Nguồn: Tổng cục thống kê, năm 2016, số liệu được trình bày rõ tại phần phụ lục.

Trong các nhóm thị trường xuất khẩu của Việt Nam, Apec luôn chiếm thị phần lớn nhất. Năm 1995, Việt Nam xuất khẩu sang các thị trường Apec là 3,9 tỉ USD chiếm 69% tỉ trọng xuất khẩu. Các thị trường Asean, Eu, Opec chiếm tỉ trọng tương ứng là 17%, 12% và 2%. Trong suốt 20 năm qua, tuy tỉ lệ phần trăm có tăng lên giảm xuống 1 vài phần trăm song cơ cấu đó gần như không có sự thay đổi nhiều. Đến năm 2015, Việt Nam xuất khẩu sang Apec là 106,4 tỉ \$ chiếm 66%, trong khi đó xuất sang EU là 19%, Asean là 11% và Opec chỉ có 4%. Điều này có thể là do các nước nằm trong khối Apec đều là các nước mà Việt Nam xuất khẩu sang với trị giá lớn như: Mỹ, Úc, Trung Quốc, Hồng Kong, Nhật Bản, Hàn Quốc. Nhóm thị trường mà Việt Nam xuất khẩu sang luôn ít nhất là OPEC, bởi vì tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ bao gồm những nước ở Châu Phi và Nam Mỹ. Đây là những nước mà Việt Nam có mối quan hệ ngoại thương rất ít.

Nhìn vào biểu đồ ta thấy, những nước mà Việt Nam xuất khẩu sang nhiều nhất là Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Đức... Năm 2015, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ là 30,8 tỉ \$, Trung Quốc là 15,5 tỉ \$ và Nhật Bản là 13,1 tỉ \$

Trong các năm 1995 – 2005, xuất khẩu Việt Nam sang các thị trường luôn có giá trị thấp và tập trung vào các thị trường có vị trí địa lý gần với Việt Nam như Trung Quốc, Hồng Kong, Singapo, Nhật Bản, Hàn Quốc... Năm 1995, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản là 1461 triệu USD chiếm 23% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Singapo là 690 triệu USD chiếm 13%. Đây là những thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam lúc bấy giờ.

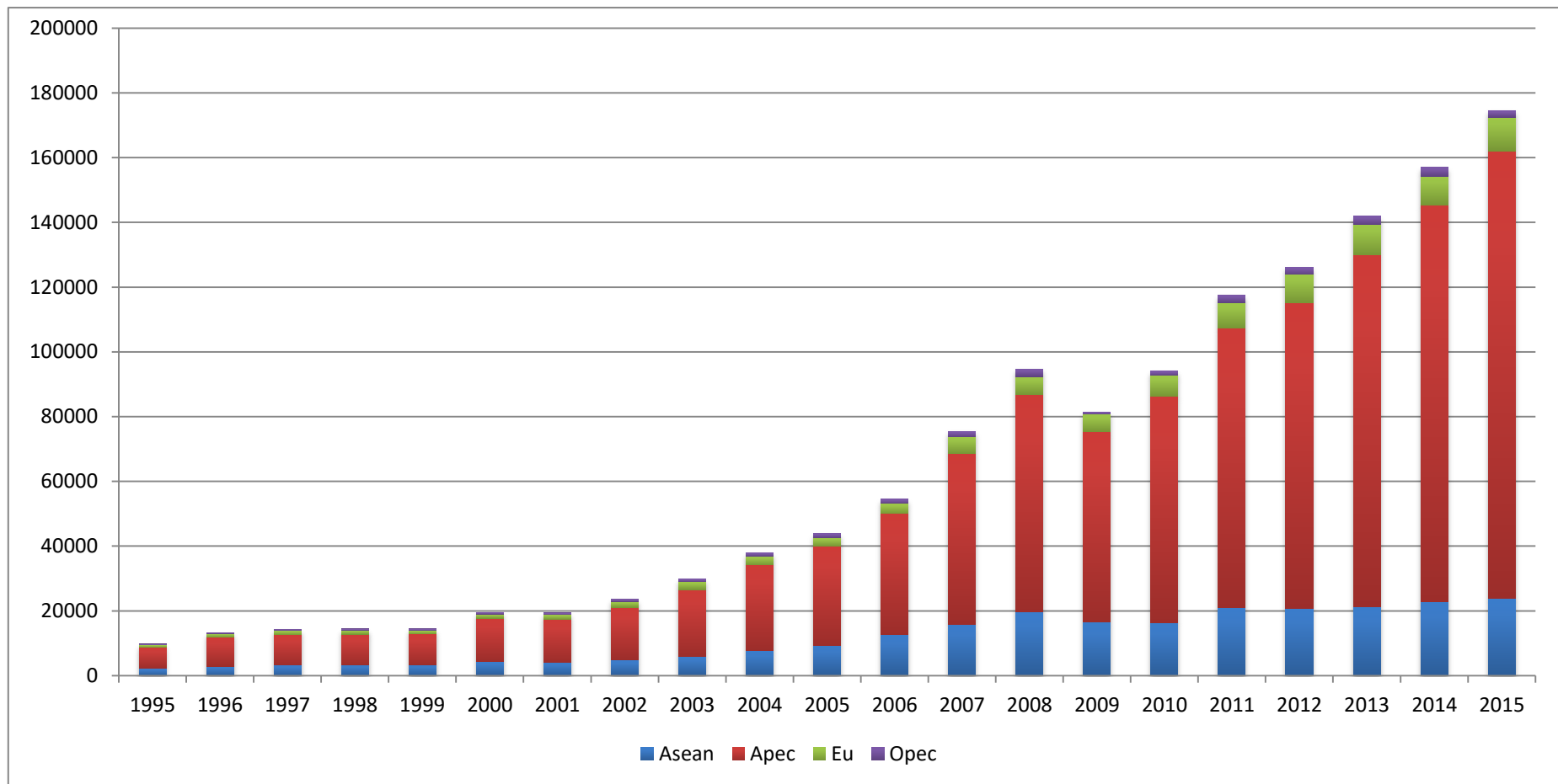
Tuy nhiên, bước vào những năm 2000, thị trường xuất khẩu của Việt Nam có những sự thay đổi rõ rệt. Xuất hiện nhiều thị trường tiềm năng khác có vị trí địa lý cách xa Việt Nam như Mỹ, Đức, Pháp, Canada, Úc...

Năm 2005, Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đã tăng lên nhanh chóng, trong đó đã có tới 8 thị trường với kim ngạch ước đạt trên 1 tỷ USD: Mỹ (5,9 tỷ USD), Nhật Bản (4,3 tỷ USD), Trung Quốc (3,2 tỷ USD), Úc (2,7 tỷ USD), Singapo (1,9 tỷ USD) và Đức (1,08 tỷ USD), Malayxia (1,02 tỉ USD), Anh (1,01 tỷ USD).

Năm 2009, tổng kim ngạch xuất khẩu giảm hẳn so với năm 2008, có lẽ là do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế, tài chính thế giới. Trong năm này, dẫn đầu vẫn luôn là thị trường Mỹ (11,4 tỷ USD) giảm 0,4 tỷ USD so với năm 2008. Đứng thứ 2 là Nhật (6,3 tỷ USD) giảm 2,1 tỷ USD so với 2008, Trung Quốc đứng thứ 3 (5,4 tỷ USD).

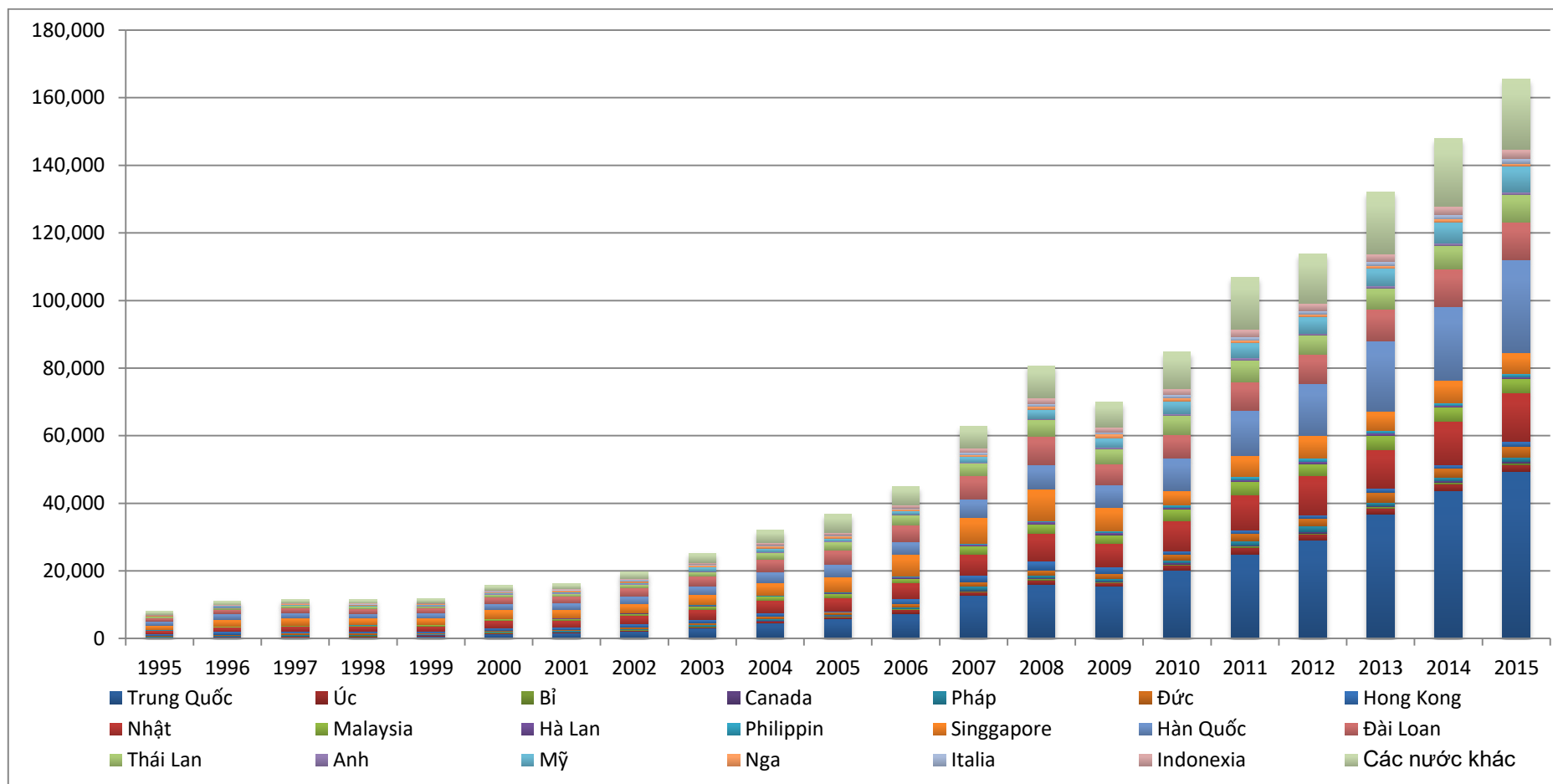
Từ năm 2010 đến 2015, Hoa Kỳ đã và đang là thị trường xuất khẩu số 1 của Việt Nam với kim ngạch tăng trung bình trên 10%/năm. Năm 2015, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu tạo kim ngạch lớn nhất của Việt Nam, trên 33,5 tỷ USD, tăng 16,9% so với năm 2014. Thặng dư thương mại đạt trên 25,7 tỷ USD. Các mặt hàng Việt Nam xuất khẩu nhiều nhất vào nước này là: dệt may, giày dép, máy vi tính, linh kiện điện tử... Đứng thứ 2 là Trung Quốc với kim ngạch trên 17 tỉ USD. Nhật Bản là thị trường đứng thứ 3 với kim ngạch xuất khẩu 14,1 tỉ USD

#### ***2.2.2.2. Thị trường nhập khẩu chính***



**Biểu 2.6. Các nhóm thị trường nhập khẩu chính của Việt Nam giai đoạn 1995 – 2015 (Đơn vị: triệu USD)**

Nguồn: Tổng cục thống kê, năm 2016, số liệu được trình bày rõ tại phần phụ lục.



**Biểu 2.7. Các thị trường nhập khẩu chính của Việt Nam giai đoạn 1995 – 2015 (Đơn vị: triệu USD)**

Nguồn: Tổng cục thống kê, năm 2016, số liệu được trình bày rõ tại phần phụ lục.

Trong số các thị trường xuất khẩu sang Việt Nam thì Apec luôn là nhóm thị trường có kim ngạch xuất khẩu sang Việt Nam lớn nhất. Năm 1995, Việt Nam nhập khẩu từ Apec 6494 triệu USD, Asean 2270 triệu USD, EU 710 triệu USD, Apec 214 triệu USD. Trong suốt 20 năm qua, tuy tỉ lệ phần trăm có tăng lên giảm xuống 1 vài phần trăm song cơ cấu đó gần như không có sự thay đổi nhiều. Đến năm 2015, Việt Nam nhập khẩu từ Apec là 138 tỉ USD chiếm 79% tổng nhập khẩu, Asean là 23,8 tỉ USD, trong khi đó nhập khẩu từ EU chỉ có 10 tỉ USD và OPEC là 2 tỉ USD. Điều này có thể là do các nước nằm trong khối Apec đều là các nước mà Việt Nam nhập khẩu với trị giá lớn như: Mỹ, Úc, Trung Quốc, Hồng Kong, Nhật Bản, Hàn Quốc. Nhóm thị trường mà Việt Nam xuất khẩu sang luôn ít nhất là OPEC, bởi vì tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ bao gồm những nước ở Châu Phi và Nam Mỹ. Đây là những nước mà Việt Nam có mối quan hệ ngoại thương rất ít.

Nhìn vào biểu đồ ta thấy, những nước mà Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất là Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Hồng Kong, Đức... Năm 2015, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Mỹ là 7,7 tỉ \$, Trung Quốc là 44,4 tỉ \$ và Nhật Bản là 14,36 tỉ \$.

Thị trường nhập khẩu có xu hướng ngược lại với thị trường xuất khẩu, tỷ trọng nhập khẩu từ các nước Châu Á lại tăng dần qua các năm và chiếm vai trò chủ đạo trong các thị trường nhập khẩu của Việt Nam. Các thiết bị, máy móc chủ yếu nhập khẩu từ các thị trường có nền công nghệ trung gian như Thái Lan, Singapo, Đài Loan, Hàn Quốc...

Cùng với sự tăng mạnh nhập khẩu từ các nước Châu Á, tỷ trọng thị trường nhập khẩu từ các nước Châu Âu lại có xu hướng giảm dần, mức giảm trung bình giai đoạn 1995 - 2005 khoảng 5%/năm. Nguyên nhân chủ đạo trong sự tăng mạnh nhập khẩu từ các nước Châu Á, giảm dần từ các nước



Châu Âu chính là do đầu tư nước ngoài từ các quốc gia Châu Á tăng mạnh mẽ. Đa số các doanh nghiệp liên doanh giữa Việt Nam và các quốc gia Châu Á sử dụng công nghệ nhập khẩu từ nước họ. Tỷ trọng nhập khẩu máy móc thiết bị riêng đối với khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài hiện nay đã lên đến gần 30% tổng giá trị nhập khẩu. Mặt khác, cũng có thể thấy rằng nước nào hỗ trợ ODA cho Việt Nam càng nhiều thì máy móc, thiết bị, phụ tùng, nguyên vật liệu... của nước họ càng được xuất nhiều sang Việt Nam. Ví như giai đoạn 1995 - 2001, Singapore vừa là quốc gia đầu tư nhiều nhất vào Việt Nam lại vừa là thị trường Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất (năm 2001 nhập khẩu 2,478 tỉ USD). Trong những thời gian sau, các nước có đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam lớn như Hàn Quốc, Nhật Bản thì nhập khẩu từ nước đó cũng rất cao. Như năm 2015, nhập khẩu từ Nhật là 14,3 tỉ USD, Hàn Quốc là 27,6 tỉ USD.

Từ đây ta có thể thấy: việc nhập khẩu không đơn giản chỉ phụ thuộc vào cầu trong nước mà còn chịu ảnh hưởng của rất nhiều yếu tố khác đặc biệt là đầu tư nước ngoài nên thị trường nhập khẩu trước mắt vẫn tiếp tục đi theo chiều hướng tăng tỷ trọng nhập khẩu từ các nước Châu Á, giảm tỷ trọng từ Châu Âu và các châu lục khác.

Tuy nhiên đến năm 2003, Trung Quốc từ vị trí thứ 5 trong năm 2002 đã trở thành thị trường nhập khẩu lớn nhất vào Việt Nam năm 2003. Báo cáo của Bộ Công Thương cho thấy, kim ngạch nhập khẩu năm 2013 từ thị trường châu Á chiếm tỷ trọng lớn nhất trong số các thị trường nhập khẩu của Việt Nam (tới 80,6%), riêng Trung Quốc chiếm hơn 27,5% tổng kim ngạch nhập khẩu cả nước.

Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA) được ký kết ngày 29/11/2004, có hiệu lực từ đầu năm 2005 và các nước bắt đầu thực hiện cắt giảm thuế từ ngày 01/7/2005. Trung Quốc đã trở thành đối tác

thương mại nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam, vượt qua cả Nhật Bản và Hàn Quốc. Tỷ trọng nhập khẩu hàng hoá Trung Quốc trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ năm 2000 đến nay liên tục gia tăng (năm 2000 2005 2010 2012 các tỷ lệ tương ứng là 8,9 16,0 23,8 25,3%), lớn hơn bất kỳ một nước hay khu vực nào khác.

Tình hình nhập khẩu năm 2003 cũng có những thay đổi lớn về phía Mỹ: Lần đầu tiên, thị trường nhập khẩu từ Mỹ đạt mức 1,143 tỷ \$. Đây là một tín hiệu tốt bởi Hoa Kỳ là thị trường công nghệ nguồn hàng đầu thế giới, nhập khẩu máy móc thiết bị từ Hoa Kỳ sẽ giúp chúng ta có được các trang thiết bị hiện đại phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Năm 2006, một bước tiến mới trong thị trường nhập khẩu của Việt Nam có 3 thị trường mới đạt trên 1 tỷ USD đó là: Indonesia (1,012 tỷ USD), Thụy Sĩ (1,357 tỷ USD), Úc (1,099 tỷ USD). Trung Quốc, Singapore, Đài Loan, Nhật, Hàn Quốc vẫn là 5 thị trường Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất. Tính đến tháng 11/2007, Việt Nam nhập khẩu đến 76,3% hàng hóa từ các nước trên. Ngoài ra, giá đồng đô la Mỹ trên thị trường thế giới sụt giảm so với một số ngoại tệ mạnh cũng là nhân tố làm gia tăng giá trị nhập khẩu, khi qui đổi về USD.

Trong giai đoạn 2008 - 2011, Việt Nam không ngừng gia tăng nhập khẩu để phục vụ cho xuất khẩu các mặt hàng chủ lực. Các đối tác Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất đều thuộc khu vực Đông Á: Trung Quốc, Singapore, Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia, Hồng Kông.

Đáng chú ý là kim ngạch nhập khẩu từ Trung Quốc không ngừng tăng cao, năm 2009 chiếm đến 23.5% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam. Nhìn chung Việt Nam vẫn còn lệ thuộc nhiều vào các thị trường nhập khẩu này.

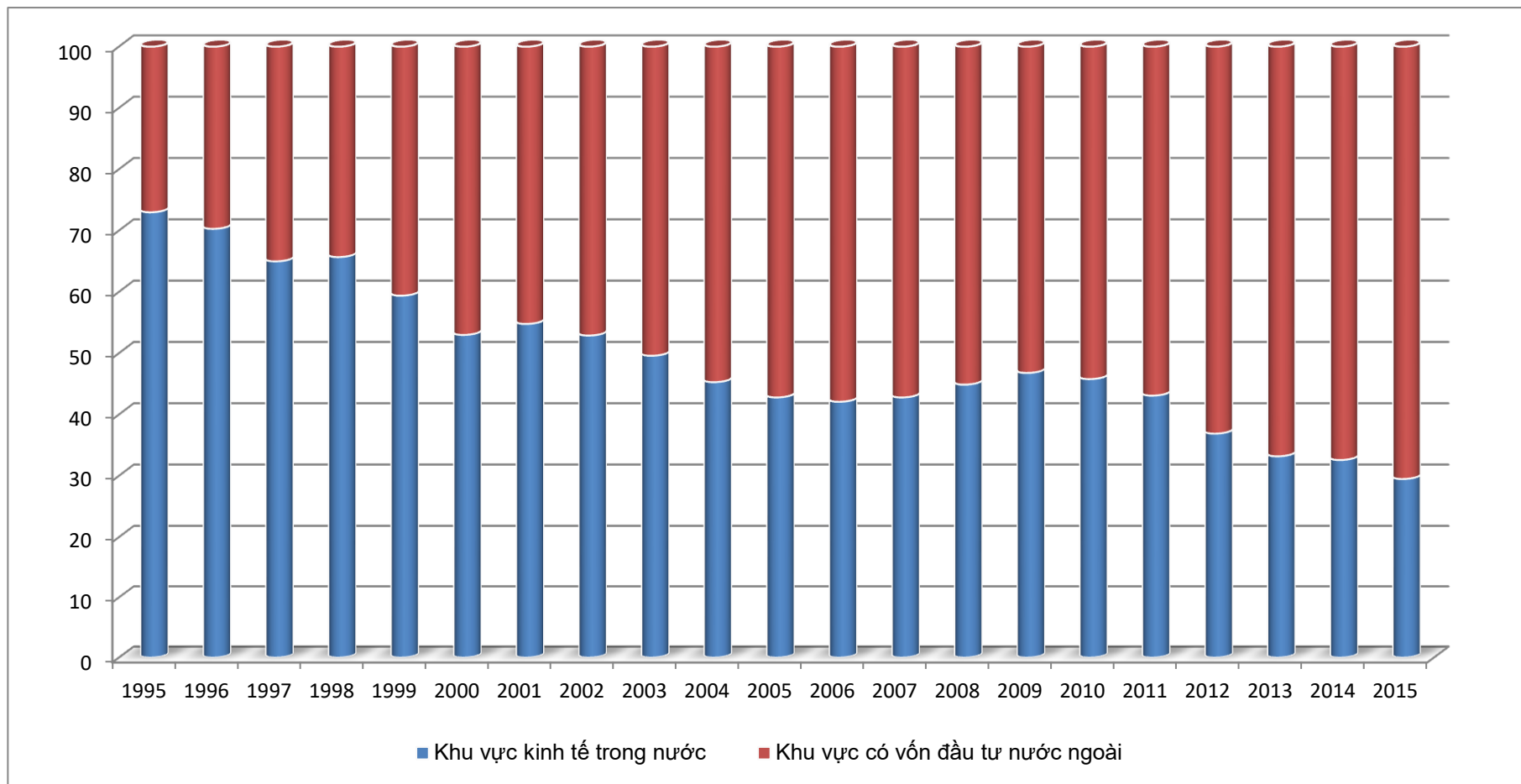
Đây trở thành vấn đề nan giải cho nền kinh tế nước ta khi muốn tăng lượng xuất khẩu, nhất thiết phải tăng nhập khẩu nguyên phụ liệu để sản xuất.

Tính đến năm 2015, ta có thể điểm lại được 8 thị trường mà Việt Nam Nhập khẩu lớn nhất là Trung Quốc (chiếm 25,3 % tổng kim ngạch nhập khẩu) của Việt Nam vượt xa so với thị trường đứng thứ 2 là Hàn Quốc chiếm 13,6 % tổng kim ngạch nhập khẩu. Đứng thứ 3 là Nhật Bản chiếm 10,2 tổng kim ngạch nhập khẩu. EU là thị trường đứng thứ 4 chiếm 7,7 % tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam. Đứng thứ 5 là Đài Loan chiếm 7,5 % tổng kim ngạch nhập khẩu, Thứ 6 là Singapo, Thứ 7 là Thái Lan, và thị trường Mỹ hiện nay đang đứng thứ 8.

### **2.2.3. Phân tích cấu trúc ngoại thương của Việt Nam trong giai đoạn 1995-2015**

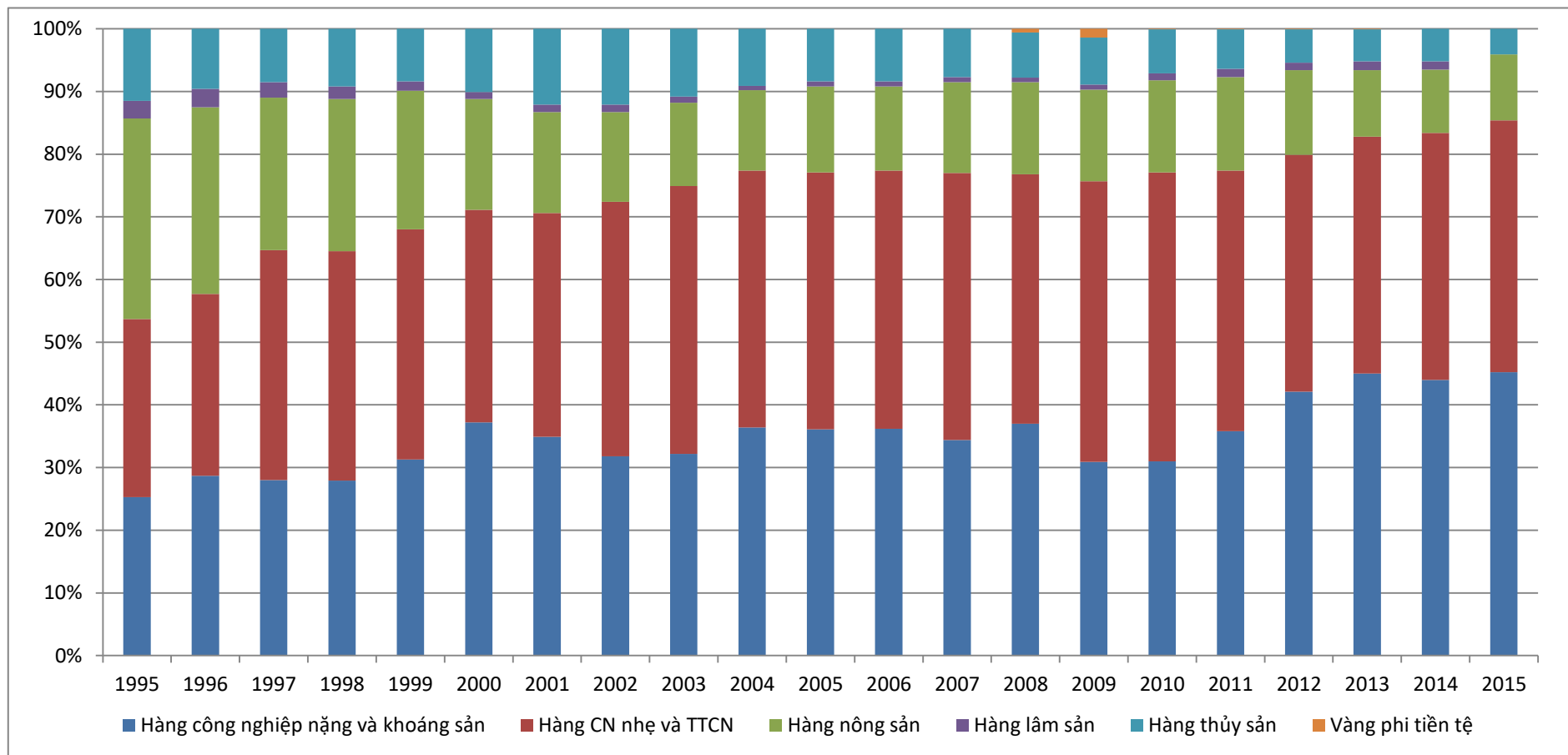
Một trong những nguyên nhân gây ra tình trạng nhập siêu như đã đề cập ở trên chính là yếu tố cấu trúc trong hoạt động ngoại thương. Xét một cách tổng thể thì cơ cấu ngoại thương Việt Nam trong suốt thập kỉ 90 thế kỉ trước đến nay đã có một số biến chuyển nhất định, song sự thay đổi đó còn chậm và chưa phù hợp với xu thế hội nhập ngày nay. Ông Haward Mc. Kneal (Mỹ), nhân viên được cử sang làm việc tại WB (Việt Nam) khi được hỏi đã nhận định “cơ cấu xuất nhập khẩu của Việt Nam còn chuyển dịch chậm, năng lực cạnh tranh hàng xuất khẩu Việt Nam còn kém. Tốc độ hội nhập về ngoại thương được đánh giá ở mức trung bình và cần thiết phải có một bước đột phá về cơ cấu mới có thể cải thiện được tình hình ngoại thương Việt Nam...”. Việc nghiên cứu cơ cấu ngoại thương dưới đây sẽ thông qua đánh giá về cơ cấu cả xuất khẩu lẫn nhập khẩu.

#### **2.2.3.1. Cơ cấu xuất khẩu**



**Biểu 2.8. Cơ cấu xuất khẩu theo khu vực kinh tế giai đoạn 1995 – 2015**

*Nguồn: Tổng cục thống kê, năm 2016, số liệu được trình bày rõ tại phần phụ lục.*



**Biểu 2.9. Cơ cấu xuất khẩu theo nhóm hàng giai đoạn 1995 - 2015**

*Nguồn: Tổng cục thống kê, năm 2016, số liệu được trình bày rõ tại phần phụ lục.*

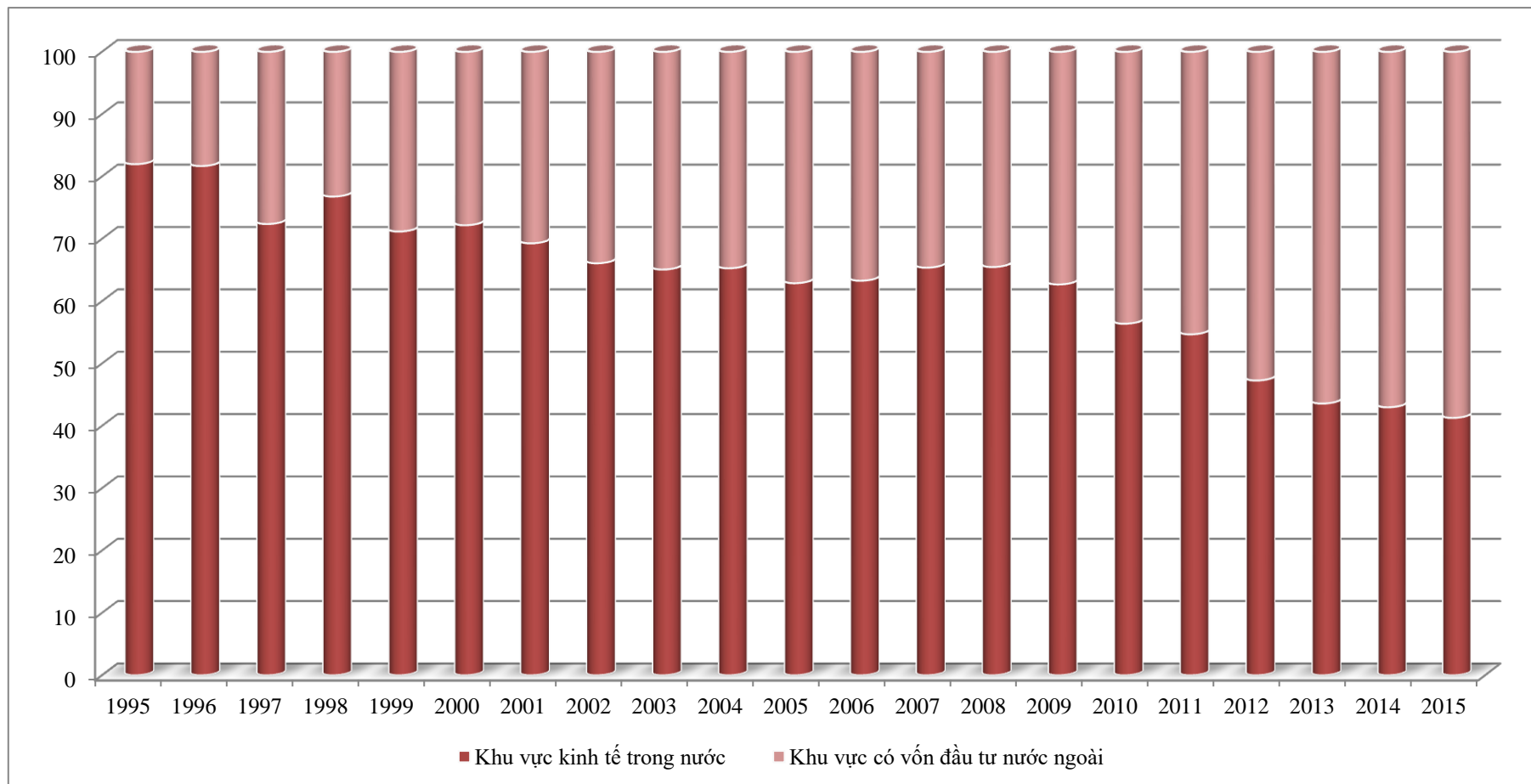
Cơ cấu xuất khẩu theo khu vực kinh tế của nước ta có những chuyển biến rõ rệt. Năm 1995, tỉ trọng xuất khẩu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 27 % bằng 1/3 khu vực có vốn đầu tư trong nước. Nhưng đến năm 2015, tỉ trọng xuất khẩu của khu vực có vốn đầu tư trong nước là 31,8 % bằng ½ khu vực FDI.

Nhìn vào biểu đồ cơ cấu xuất khẩu theo nhóm hàng ta thấy tỉ trọng của hàng công nghiệp nặng và khoáng sản luôn là lớn nhất, đứng thứ 2 là công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp, hàng nông sản và thủy sản đứng thứ 3 và cuối cùng là Lâm sản và Vàng, Phi kim loại.

Tuy nhiên, theo sự thay đổi của từng năm thì CN nặng và khoáng sản, CN nhẹ và tiểu thủ CN có tỉ trọng tăng lên. Năm 1995, CN nặng và khoáng sản có tỉ trọng là 25,3 %, CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp có tỉ trọng là 28,4%. Đến năm 2015, CN nặng và khoáng sản có tỉ trọng là 44,3 %, CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp có tỉ trọng là 38,6%. Điều này thể hiện việc chuyển dịch tích cực trong cơ cấu xuất khẩu. Vàng và phi kim loại chỉ xuất hiện từ năm 2008 đến nay, rõ nét nhất là 2009. Còn các năm còn lại thì chiếm tỉ trọng không đáng kể.

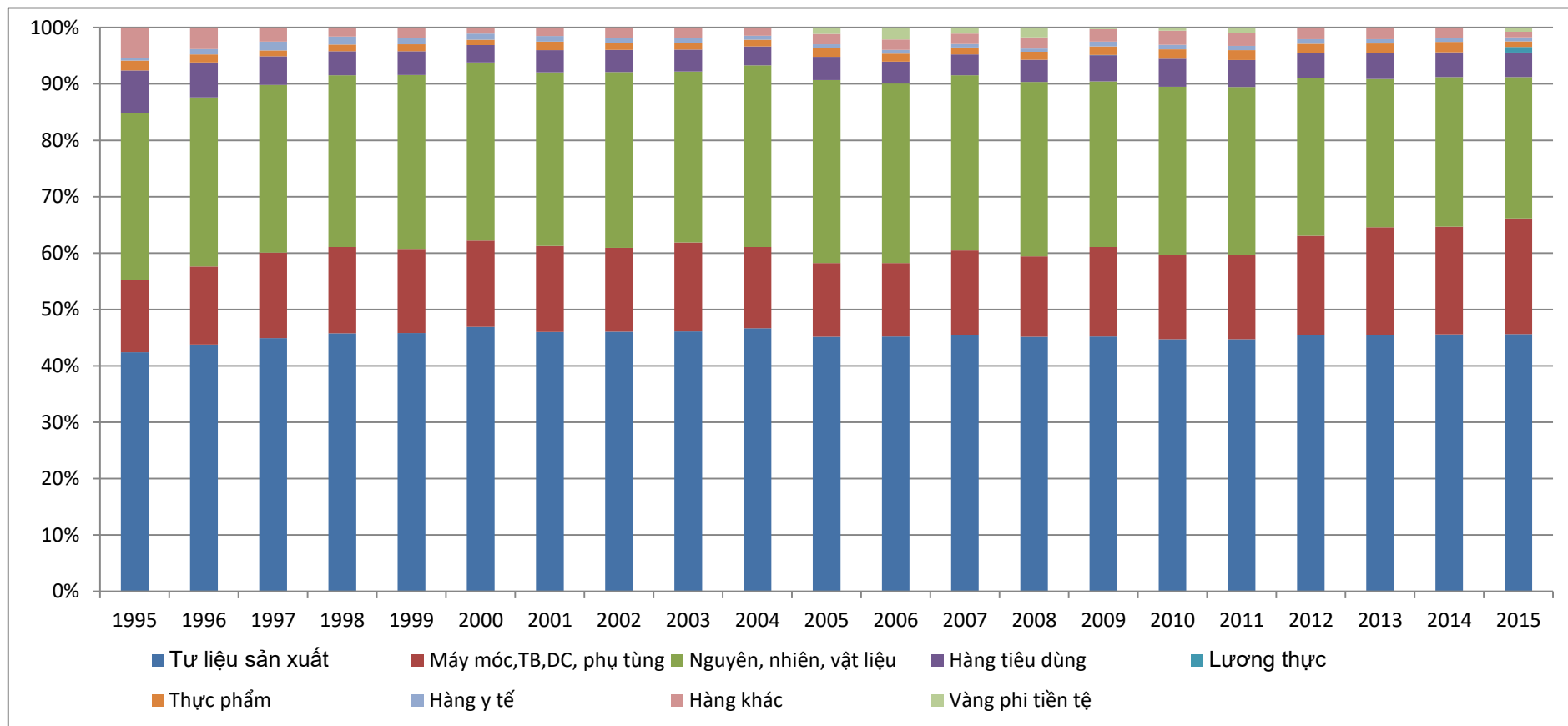
Nhìn chung, cơ cấu xuất khẩu mặc dù đã có sự chuyển biến song tốc độ còn chậm.

#### **2.2.3.2. Cơ cấu nhập khẩu**



**BIỂU 2.10. Cơ cấu nhập khẩu theo khu vực kinh tế giai đoạn 1995 – 2015**

*Nguồn: Tổng cục thống kê, năm 2016, số liệu được trình bày rõ tại phần phụ lục.*



**Biểu 2.11. Cơ cấu nhập khẩu theo nhóm hàng giai đoạn 1995 - 2015**

*Nguồn: Tổng cục thống kê, năm 2016, số liệu được trình bày rõ tại phần phụ lục.*



Cơ cấu nhập khẩu theo khu vực kinh tế của nước ta có những chuyển biến rõ rệt. Năm 1995, tỉ trọng nhập khẩu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 18 % bằng 1/4 khu vực có vốn đầu tư trong nước. Nhưng đến năm 2015, tỉ trọng xuất khẩu của khu vực có vốn đầu tư trong nước là 41,3 % và khu vực FDI là 58,7%.

Trái với cơ cấu xuất khẩu, cơ cấu nhập khẩu theo nhóm hàng của Việt Nam thiên về nhóm hàng tư liệu sản xuất, nhập khẩu máy móc thiết bị, nguyên nhiên vật liệu. Tốc độ chuyển dịch cơ cấu cũng diễn ra khá chậm, tỷ trọng nhập khẩu hàng tiêu dùng diễn biến thất thường, thể hiện sự bấp bênh, yếu kém trong điều hành, quản lý nhập khẩu nhóm hàng này.

Nhìn vào biểu đồ cơ cấu nhập khẩu theo nhóm hàng ta thấy tỉ trọng của tư liệu sản xuất luôn là lớn nhất, đứng thứ 2 nguyên nhiên vật liệu, thứ 3 là máy móc thiết bị và thứ 4 là hàng tiêu dùng. Còn các mặt hàng còn lại chiếm tỉ trọng không đáng kể. Năm 2014, tư liệu sản xuất chiếm 47% tổng kim ngạch nhập khẩu, máy móc thiết bị chiếm 19,5%, nguyên nhiên vật liệu 27,8%. Trong khi đó hàng tiêu dùng là 4,5%, hàng y tế là 0,7%. Tỷ trọng nhập khẩu nguyên nhiên vật liệu càng lớn chứng tỏ cơ cấu sản xuất của ta càng phụ thuộc nguyên vật liệu nhập khẩu và cũng thể hiện sự yếu kém trong công tác triển khai sản xuất hàng hóa, nguyên vật liệu thay thế nhập khẩu.

Trong khi xuất khẩu có sự chuyển biến về cơ cấu theo năm khá rõ nét thì tốc độ chuyển dịch cơ cấu của nhập khẩu diễn ra khá chậm. Tỷ trọng nhập khẩu máy móc thiết bị trong tổng cơ cấu nhập khẩu từ năm 1995 đến 2015 cũng có thay đổi, song không đáng kể. Việc giảm tỷ trọng nhập khẩu máy móc thiết bị năm trước lại đi kèm với mức tăng trong năm sau, nguyên nhân chủ yếu vẫn do nhu cầu đầu tư lớn, nhu cầu nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ sản xuất, nghiên cứu tăng mạnh. Nhập siêu đứng ở mức cao do cầu nhập

khẩu máy móc thiết bị cho cả mục đích nghiên cứu lẫn tiêu dùng có độ co giãn thấp nên việc giảm kim ngạch nhập khẩu thông qua giảm lượng nhập khẩu là công việc vô cùng khó khăn. Bên cạnh đó, với chiến lược đi tắt, đón đầu công nghệ, các công nghệ tiên tiến được nhập về trong khi ta chưa chuẩn bị kỹ nguồn nhân lực để có thể đủ trí lực tiếp quản, vận hành dẫn đến hiện tượng máy móc nhập về để đấy, gây tổn kém hàng triệu đô la. Chưa hết, tiếp theo đó, một công nghệ khác với trình độ vừa phải phù hợp với trình độ sẽ được nhập khẩu tiếp tục phục vụ sản xuất dẫn đến nhập siêu bị đội lên rất cao. Thậm chí có những hàng hóa mà Việt Nam có thể sản xuất đủ tiêu dùng vẫn được nhập khẩu tràn lan, ví như năm 2002 trong khi giá đường trong nước ở mức thấp, số lượng đường tồn kho ở mức cao thì đường ngoại quốc vẫn tiếp tục được nhập khẩu. Chính vì thế, hiệu quả nhập khẩu không cao và đến thời điểm này, có thể kết luận chiến lược thay thế nhập khẩu áp dụng những năm trở lại đây chưa đạt hiệu quả như mong muốn.

Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam hiện nay là Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, điện thoại, sắt thép, chất dẻo, ô tô nguyên chiếc các loại...Dự báo trong tương lai, các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu như xăng dầu, phân bón, sắt thép, máy móc thiết bị vẫn sẽ tiếp tục tăng do khả năng sản xuất trong nội bộ nền kinh tế chưa đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng.

Trị giá nhập khẩu tăng và xu hướng tăng tỷ trọng tư liệu sản xuất là kết quả tất yếu của chủ trương đẩy mạnh xuất khẩu. Nguyên, nhiên, vật liệu nhập khẩu chiếm tỷ trọng cao, đồng thời tỷ trọng nhập khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng chưa được cải thiện trong khoảng thời gian dài cho thấy xuất khẩu nước ta quá phụ thuộc vào nguyên liệu nước ngoài và công nghệ chậm được thay đổi và mở rộng. Đây là hệ quả của sự phát triển yếu kém ngành công nghiệp hỗ trợ cũng như sản xuất thay thế nhập khẩu. Do đó, nếu không nhanh chóng

đổi mới công nghệ, việc nhập khẩu các sản phẩm trung gian sẽ không cải thiện được giá trị gia tăng của hàng xuất khẩu. Điều này sẽ hạn chế không nhỏ việc cải thiện cán cân thương mại trong dài hạn.

Nói tóm lại, cơ cấu xuất nhập khẩu còn chứa đựng nhiều điểm bất hợp lý, sự chuyển dịch cơ cấu quá chậm sẽ xói mòn ngoại thương, làm cạn kiệt nguồn ngoại tệ, hủy hoại xuất khẩu và rất có thể sẽ dẫn đến sự “phá sản” của chiến lược ngoại thương Việt Nam.

### **2.3. Ảnh hưởng biến động tỷ giá hối đoái tới ngoại thương Việt Nam từ 1995 - 2015**

Để lượng hóa tác động của tỷ giá hối đoái tới xuất, nhập khẩu của Việt Nam, phần tiếp theo tác giả sẽ đề cập đến việc xây dựng hai phương trình lực hấp dẫn và trình bày số liệu được dùng trong phương trình này.

#### **2.3.1. Xây dựng mô hình kinh tế lượng**

##### **2.3.1.1 Mô hình kinh tế lượng**

Mô hình lực hấp dẫn (gravity model) được Tinbergen (1962) khởi xướng và được áp dụng rộng rãi trong các nghiên cứu thực nghiệm nhằm lượng hóa tác động về mặt thương mại của các khối liên kết kinh tế. Mô hình được xây dựng dựa trên định luật Hấp dẫn (Law of Gravity) của Newton theo đó lực hấp dẫn tỷ lệ thuận với trọng lượng của hai vật thể và tỷ lệ nghịch với khoảng cách giữa chúng. Mô hình trọng lượng (gravity model) đã đạt được những thành công không thể phủ nhận trong việc giải thích các loại dòng chảy quốc tế và liên khu vực, trong đó có thương mại quốc tế nói chung và thương mại nội ngành nói riêng. Mô hình hình trọng lực nghiên cứu dự đoán về dòng thương mại song phương phụ thuộc vào quy mô nền kinh tế và khoảng cách giữa các nước. [02, tr. 754].

Mô hình lực hấp dẫn cổ điển được mô tả bởi phương trình (1) dưới đây:

$$F_{ij} = G*(M_i M_j)/D_{ij} \quad (1)$$

Trong đó:

$F_{ij}$  là giá trị trao đổi thương mại giữa nước  $i$  và nước  $j$

$M_i$  là độ lớn về quy mô kinh tế của nước  $i$  (thường dùng giá trị GDP, hay GNP)

$M_j$  là độ lớn về quy mô kinh tế của nước  $j$  (thường dùng giá trị GDP, hay GNP)

$D_{ij}$  là khoảng cách giữa nước  $i$  và  $j$  (thường dùng đơn vị km đo cung tròn lớn nhất giữa 2 nước)

$G$  là hằng số

Sau nhiều thập kỉ phát triển, nó được phát triển dưới nhiều cấu trúc khác nhau và nhiều biến mới được thêm vào để đánh giá tác động của chúng tới quan hệ thương mại giữa các nước như: tỷ giá hối đoái, các hiệp định thương mại tự do, khủng hoảng, biên giới, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), chính sách thương mại, yếu tố văn hóa, ngôn ngữ, lịch sử về quan hệ thuộc địa, chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập các nước dành cho nhau, mức độ xâm nhập thị trường, độ mở cửa về thương mại v.v.

Theo lý thuyết kinh tế, GDP Việt Nam và GDP nước đối tác sẽ tương quan dương với thương mại. Nền kinh tế có quy mô càng lớn hay mức thu nhập càng cao, khối lượng trao đổi hàng hóa sẽ càng lớn.

Khoảng cách được giả thiết là có tương quan âm với thương mại, cả xuất khẩu và nhập khẩu. Khoảng cách càng lớn, chi phí vận tải sẽ càng cao và hạn chế trao đổi buôn bán giữa các nước. Khoảng cách giữa các nước được tính từ khoảng cách địa lý giữa thủ đô hoặc các trung tâm kinh tế giữa các nước và được điều chỉnh cho tỷ trọng dân số của thủ đô hay trung tâm kinh tế

trong dân số của cả nước

Tỷ giá hối đoái thực giữa đồng Việt Nam và đồng tiền của nước đối tác thương mại sẽ tương quan thuận với khối lượng xuất khẩu và tương quan nghịch với khối lượng nhập khẩu. Tỷ giá hối đoái thực đo lường mức giá tương đối giữa hàng hóa của Việt Nam và của nước đối tác thương mại. Khi tỷ giá hối đoái thực tăng (tức là có sự mất giá thực của đồng Việt Nam), xuất khẩu của Việt Nam sẽ tăng. Ngược lại, khi tỷ giá hối đoái thực giảm (tức là có sự nâng giá thực của đồng Việt Nam), nhu cầu đối với hàng nhập khẩu sẽ tăng và nhập khẩu tăng. Tỷ giá hối đoái thực giữa đồng Việt Nam và đồng tiền của nước đối tác thương mại được tính thông qua tỷ giá giữa các đồng tiền với USD, và được điều chỉnh cho mức lạm phát ở Việt Nam và ở nước đối tác thương mại.

Các biến giả cho FTA và WTO sẽ có dấu âm hoặc dấu dương tùy thuộc vào kết quả ước tính. Khi một biến giả có dấu dương, điều đó có nghĩa là khu vực thương mại đang xem xét có tác động tích cực đối với thương mại của Việt Nam và nước đối tác thương mại và ngược lại.

Biến giả khủng hoảng sẽ có giả thuyết mang dấu âm. Bởi khủng hoảng càng nghiêm trọng sẽ càng ảnh hưởng càng sâu sắc đến kim ngạch xuất nhập khẩu của nền kinh tế. Biến chung đường biên giới giả thuyết sẽ có hệ số dương. Bởi những nước có chung đường biên giới thì chi phí vận tải ít đi, kích thích xuất nhập khẩu giữa hai nước.

Do vậy, tác giả đã lựa chọn các biến sau vào đưa vào mô hình:

$$\begin{aligned} \text{LnEX}_{jt} = & \beta_{10} + \beta_{11}\text{LnGDP}_{\text{VN}t} + \beta_{12}\text{LnGDP}_{jt} + \beta_{13}\text{LnDIS}_{\text{VN}j} + \\ & \beta_{14}\text{LnRER}_{\text{CUR}j/\text{VND}t} + \gamma_1\text{FTA}_{ijt} + \gamma_2 \text{WTO}_{\text{VN}jt} + \gamma_3\text{CRI}_j^{1997} + \gamma_4\text{CRI}_j^{2008} + \\ & \gamma_5\text{BOR}_{\text{VN}j} + \varepsilon_{1\text{VN}j} \quad (2) \end{aligned}$$

$$\text{LnIM}_{jt} = \beta_{20} + \beta_{21}\text{LnGDP}_{\text{VN}t} + \beta_{22}\text{LnGDP}_{jt} + \beta_{23}\text{LnDIS}_{\text{VN}j} + \beta_{24}\text{LnRER}_{\text{CUR}j/\text{VND}t} + \gamma_{11}\text{FTA}_{ijt} + \gamma_{12}\text{WTO}_{\text{VN}jt} + \gamma_3\text{CRI}_j^{1997} + \gamma_{14}\text{CRI}_j^{2008} + \gamma_{15}\text{BOR}_{\text{VN}j} + \varepsilon_{2\text{VN}j} \quad (3)$$

*Trong đó:*

$EX_{jt}$  là giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang nước  $j$  năm  $t$  (USD)

$IM_{jt}$  là giá trị nhập khẩu của Việt Nam từ nước  $j$  năm  $t$  (USD)

$GDP_{\text{VN}t}$  là giá trị GDP thực tế của Việt Nam năm  $t$  (USD)

$GDP_{jt}$  là giá trị GDP thực tế của nước  $j$  năm  $t$  (USD)

$DIS_{\text{VN}j}$  là khoảng cách giữa Việt Nam và nước  $j$  (km) – được lấy từ công trình của CEPII

$RER_{\text{CUR}j/\text{VND}t}$  là tỷ giá hối đoái thực tế giữa VND và đơn vị tiền tệ của nước  $j$  năm  $t$  xác định bằng công thức sau:

$$RER_{\text{CUR}j/\text{VND}t} = e_{\text{CUR}j/\text{VND}t} * (\text{CPI}_{jt} / \text{CPI}_{\text{VN}t}) \quad (4)$$

*Trong đó:*

$RER_{\text{CUR}j/\text{VND}t}$  là tỷ giá hối đoái thực tế giữa VND và đơn vị tiền tệ của nước  $j$  năm  $t$

$e_{\text{CUR}j/\text{VND}t}$  là tỷ giá hối đoái danh nghĩa giữa VND và đơn vị tiền tệ của nước  $j$  năm  $t$

$\text{CPI}_{jt}$  là chỉ số giá tiêu dùng của nước  $j$  năm  $t$

$\text{CPI}_{\text{VN}t}$  là chỉ số giá tiêu dùng của Việt Nam năm  $t$

$\text{FTA}_{ijt}$  là biến giả nhị phân có giá trị bằng 1 nếu Việt Nam và nước  $j$  là thành viên khu vực mậu dịch tự do ASEAN năm  $t$  và ngược lại có giá trị bằng 0.

$WTO_{VNjt}$  là biến giả nhị phân có giá trị bằng 1 nếu Việt Nam và nước  $j$  là thành viên của WTO năm  $t$  và ngược lại

$CRI_j^{1997}$  là biến giả nhị phân có giá trị là 1 nếu nước  $j$  chịu tác động khủng hoảng năm 1997 và ngược lại bằng 0<sup>1</sup> [23, tr. 32-75]

$CRI_j^{2008}$  là biến giả nhị phân có giá trị là 1 nếu nước  $j$  chịu tác động khủng hoảng năm 2008 và ngược lại bằng 0<sup>2</sup>. [23, tr. 32-75]

$BOR_{VNj}$  là biến giả nhị phân có giá trị là 1 nếu Việt Nam và nước  $j$  có chung đường biên giới và ngược lại bằng 0.

Giá trị của hai biến khủng hoảng dựa trên công trình nghiên cứu của tác giả Laeven và Valencia (2008), và nhiều nghiên cứu cũng như các phương tiện thông tin đại chúng khác

$\varepsilon_{1VNj}, \varepsilon_{2VNj}$  là các sai số ngẫu nhiên trong đó  $E(\varepsilon_{1VNj}) = 0$  và  $E(\varepsilon_{2VNj}) = 0$

Tất cả các biến định lượng sẽ dùng logarit tự nhiên (ln) trừ các biến giả nhị phân trong mô hình. Giá trị các biến định lượng được đưa về giá trị thực (giá gốc cố định năm 2010).

---

<sup>1</sup> Biến giả Crisisj 1997 có giá trị bằng 1 trong giai đoạn khủng hoảng 1997-2000 nếu quốc gia  $j$  chịu ảnh hưởng của khủng hoảng 1997 và bằng 0 cho các năm khác. Để xác định quốc gia  $j$  chịu ảnh hưởng hay không, tác giả dựa vào công trình nghiên cứu của Laeven và Valencia (2008).

<sup>2</sup> Biến giả Crisisj 2008 có giá trị bằng 1 trong giai đoạn khủng hoảng 2007-2011 và bằng 0 cho những năm trước xảy ra khủng hoảng đối với tất cả các quốc gia được lựa chọn trong mô hình này. Bởi vì, khủng hoảng tài chính-kinh tế 2008 tác động quá rộng và tới hầu hết các quốc gia trên thế giới.

### 2.3.1.2. Số liệu dùng trong mô hình

Tác giả dùng số liệu bảng hỗn hợp (panel data) bao gồm 20 đối tác thương mại ổn định và quan trọng nhất của Việt Nam bao gồm: Australia, Bỉ, Canada, Trung Quốc, Pháp, Đức, Hong Kong, Nhật Bản, Malaysia, Hà Lan, Phi-líp-pin, Nga, Singapore, Hàn Quốc, Thái Lan, Italia, Anh, Mỹ, Indonesia và Ấn Độ. 20 đối tác trên chiếm khoảng 80% tổng giá trị xuất, nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 1995 - 2015. Số liệu được thu thập từ nhiều nguồn tin cậy trong và ngoài nước như: Tổng Cục Thống kê (GSO), Ngân hàng Thế giới (WB) và Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)...

**Bảng 2.5. Trình bày nguồn để tổng hợp số liệu sử dụng trong mô hình.**

---

$EX_{jt}$	Bộ Công Thương, GSO
$IM_{jt}$	Bộ Công Thương, GSO
$GDP_{VNt}$	Ngân hàng thế giới WB
$GDP_{jt}$	Ngân hàng thế giới WB
$DIS_{VNj}$	CEPII- Centre d'Etudes Prospectives et d'Informations Internationales (Institute for Research on the International Economy)
$RER_{CURj/VNDt}$	Ngân hàng thế giới WB
$FTA_{ijt}$	WTO website, website của Trung tâm WTO của Việt Nam
$WTO_{VNjt}$	WTO website, website của Trung tâm WTO của Việt Nam
$CRI_j^{1997}$	Laeven và Valencia (2008), v.v...
$CRI_j^{2008}$	Laeven và Valencia (2008), v.v...

---



### 2.3.2. Kết quả ước lượng và phân tích

Dựa trên số liệu có được và chạy mô hình bằng phần mềm STATA cho ra kết quả của mô hình hồi quy. Sau khi chạy mô hình, ta tiến hành kiểm định xem kết quả ước lượng có đáng tin cậy hay không. Trước tiên, ta kiểm tra mô hình nhập khẩu:

Để kiểm tra phương sai sai số thay đổi dùng Breusch - Pagan để kiểm tra phương sai sai số thay đổi (heteroskedasticity) ta thu được kết quả như bảng sau:

**Bảng 2.6. Kết quả kiểm tra hiện tượng phương sai sai số thay đổi mô hình nhập khẩu**

Breusch-Pagan/ Cook-Weisberg test for heteroskedasticity
Ho: Constant variance
Variables: fitted values of LnEXPORT
chi2(1) = 29.68
Prob > chi2 = 0.0000

Với giả thuyết  $H_0$ : phương sai sai số cố định (*Constant variance*). Kết quả cho thấy xác suất = 0,0000. Do đó ta bác bỏ giả thuyết  $H_0$ . Điều này có nghĩa là có hiện tượng phương sai sai số thay đổi.

Để kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến ta dùng Vif (*Variance inflation factor*) để kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến ta thu được kết quả như bảng sau:

**Bảng 2.7. Kết quả kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến mô hình nhập khẩu**

Variable	VIF	1/VIF
WTO	5.72	0.174774
KH2008	5.52	0.181179
LnGDPvnt	4.55	0.219590
DISTANCE	3.89	0.257306
LnGDPjt	2.99	0.334634
FTA	1.87	0.533729
LnEXR	1.48	0.677652
BORDER	1.43	0.698857
KH97	1.09	0.919770
Mean VIF	3.17	

Ta thấy kết quả Mean vif = 3.17, ta khẳng định không thấy xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến.

Để kiểm tra hiện tượng tự tương quan (autocorrelation) ta dùng Wooldridge để kiểm tra. Sau khi kiểm tra ta thu được kết quả như sau:

**Bảng 2.8. Kết quả kiểm tra hiện tượng tự tương quan mô hình nhập khẩu**

H0: no first-order autocorrelation
F(1, 19) = 97.091
Prob > F = 0.0000

Với giả thuyết  $H_0$ : Không có hiện tượng tự tương quan. Kết quả cho thấy xác suất bằng 0,0000. Do đó bác bỏ giả thuyết  $H_0$  chấp nhận  $H_1$ . Khẳng định xuất hiện hiện tượng tự tương quan.

Tương tự như vậy, ta cũng kiểm tra hiện tượng phương sai sai số thay đổi, đa cộng tuyến và tự tương quan của mô hình xuất khẩu ta thu được kết quả như sau:

**Bảng 2.9. Kết quả kiểm tra hiện tượng phương sai sai số thay đổi mô hình xuất khẩu**

<p>Breusch-Pagan / Cook-Weisberg test for heteroskedasticity</p> <p>Ho: Constant variance</p> <p>Variables: fitted values of LnIMPORT</p> <p>chi2(1) = 3.84</p> <p>Prob &gt; chi2 = 0.0502</p>
--

**Bảng 2.10. Kết quả kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến mô hình nhập khẩu**

Variable	VIF	1/VIF
WTO	5.72	0.174774
KH2008	5.52	0.181179
LnGDPvnt	4.55	0.219590
DISTANCE	3.89	0.257306
LnGDPjt	2.99	0.334634
FTA	1.87	0.533729
LnEXR	1.48	0.677652
BORDER	1.43	0.698857
KH97	1.09	0.919770
Mean VIF	3.17	

**Bảng 2.11. Kết quả kiểm tra hiện tượng tự tương quan mô hình nhập khẩu**

Wooldridge test for autocorrelation in panel data
H0: no first-order autocorrelation
F(1,19) = 11.865
Prob > F = 0.0027

Như vậy, mô hình nhập khẩu cũng cho kết quả tương tự như mô hình xuất khẩu là: chỉ xuất hiện hiện tượng phương sai sai số thay đổi, tự tương quan mà không bị ảnh hưởng bởi hiện tượng đa cộng tuyến. Để khắc phục những hiện tượng này ta dùng mô hình Pool OLS. Sau khi chạy mô hình ta thu được kết quả như sau:

**Bảng 2.12. Kết quả ước lượng của mô hình hồi quy dùng Pool OLS**

Biến độc lập	Biến phụ thuộc			
	Xuất khẩu LNEX <sub>jt</sub>		Nhập khẩu LNIM <sub>jt</sub>	
	Coeff	P.Value	Coeff	P.Value
GDP <sub>VNt</sub>	1.736284	0.000*	1.432582	0.000*
GDP <sub>jt</sub>	0.5683685	0.000*	0.7809312	0.000*
DIS <sub>VNj</sub>	-0.5857416	0.000*	-1.306017	0.000*
RER <sub>CURj/VNDt</sub>	0.1063283	0.000*	0.0202222	0.329
FTA <sub>ijt</sub>	0.5281828	0.000*	0.3856532	0.000*
WTO <sub>VNjt</sub>	0.002231	0.989	0.1532063	0.299
CRI <sub>j</sub> <sup>1997</sup>	0.3980914	0.000*	0.200591	0.051**
CRI <sub>j</sub> <sup>2008</sup>	-0.360345	0.027**	-0.281972	0.060***
BOR <sub>VNj</sub>	-0.1742259	0.245	-0.1140771	0.338
Hàng số	-34.55514	0.000*	-26.39451	0.000*
R2	0,63		0,73	
Số quan sát	420		420	

Ghi chú: \* có ý nghĩa thống kê ở mức 1%; \*\* có ý nghĩa thống kê ở mức 5%; \*\*\* có ý nghĩa thống kê ở mức 10%.

### **2.3.2.1. Kết quả ước lượng cho mô hình xuất khẩu**

Số liệu tại bảng 2.12 cho thấy mô hình Gravity đã giải thích được 63,08% sự thay đổi của tỷ giá hối đoái có ảnh hưởng đến các biến trong mô hình. Về cơ bản, hệ số của các biến đều mang giá trị mong đợi. Hầu hết các hệ số của các biến quan trọng đều có ý nghĩa thống kê cao. Điều này cho thấy kết quả nghiên cứu thực nghiệm đều phù hợp với dự đoán về mặt lý thuyết và kết quả của mô hình là tương đối chính xác và đáng tin cậy.

Biến  $GDP_{VNT}$  và  $GDP_{jt}$  là biến có tác động lớn nhất đến xuất khẩu của Việt Nam. Biến  $GDP_{VNT}$  có tác động cùng chiều với xuất khẩu của Việt Nam. Cụ thể, GDP của Việt Nam cứ tăng lên 1% (trong điều kiện các yếu tố khác không đổi) thì xuất khẩu của Việt Nam sẽ tăng bình quân 1,73%. Điều này đã củng cố cho giả thuyết nêu ra ở phần trên là GDP của Việt Nam có mối quan hệ chặt chẽ với xuất khẩu của Việt Nam trong cùng một thời gian  $t$ .

Biến  $GDP_{jt}$  có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% có nghĩa là GDP của nước đối tác trong cùng thời gian  $t$  có tác động cùng chiều với xuất khẩu của Việt Nam. Cụ thể, GDP của nước đối tác cứ tăng 1% thì xuất khẩu của Việt Nam sẽ tăng 0,56 %. Như vậy rất phù hợp với lý thuyết là quy mô nền kinh tế càng lớn sẽ khiến thương mại giữa 2 quốc gia ngày 1 tăng theo (ở đây nói đến xuất khẩu).

Hệ số của biến khoảng cách ( $DIS_{VNj}$ ) mang dấu âm thể hiện tác động ngược chiều đến xuất khẩu. Điều này phù hợp với thực tế là: Khoảng cách càng sẽ khiến cho quá trình vận chuyển hàng xuất nhập khẩu gặp khó khăn. Vì thế với một nước xuất khẩu thì khoảng cách đến nước nhập khẩu càng lớn thì kim ngạch xuất khẩu đến nước đó sẽ càng bị giảm.

Biến tỷ giá hối đoái  $RER_{CURj/VNDt}$  có tác động lớn theo chiều hướng tích cực với kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Cụ thể tỉ giá hối đoái tăng 1%

(trong điều kiện các yếu tố khác không đổi) sẽ làm xuất khẩu Việt Nam tăng bình quân 0,1%. Điều này có nghĩa là giá các hàng xuất khẩu của Việt Nam hiện đang chịu tác động bởi giá của đồng đô la Mỹ (USD), đồng tiền được sử dụng phổ biến trong thanh toán quốc tế. Ngoài ra, hệ số của tỷ giá hối đoái thực trong phương trình là khá nhỏ. Điều này phản ánh thực tế phần lớn xuất khẩu của Việt Nam là hàng nông sản và nhiên liệu có độ co giãn theo giá cả thấp.

Khi 2 nước cùng tham gia vào FTA thì sẽ làm cho xuất khẩu của Việt Nam tăng lên trung bình  $e^{0.5} - 1 = 60\%$  (với điều kiện các yếu tố khác không đổi). Như vậy, có sự khác biệt khi các nước tham gia vào FTA. Biến WTO không có ý nghĩa thống kê, như vậy việc gia nhập WTO không hề tác động đến xuất nhập khẩu của Việt Nam.

Biến khủng hoảng năm 1997 mang dấu dương và có mức ý nghĩa 1%. Như vậy cuộc khủng hoảng năm 1997 hoàn toàn không ảnh hưởng đến xuất khẩu của Việt Nam. Ngược lại, biến khủng hoảng năm 2008 mang dấu âm và có mức ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Như vậy cuộc khủng hoảng kinh tế năm 2008 có ảnh hưởng đến xuất khẩu của Việt Nam.

Đối với biến  $BOR_{VNj}$ , dự đoán trên lý thuyết của tác giả là những nước có chung đường biên giới với Việt Nam sẽ có kim ngạch xuất khẩu cao hơn. Tuy nhiên kết quả nghiên cứu thực nghiệm đã cho thấy biến  $BOR_{VNj}$  không có ý nghĩa thống kê. Như vậy biến này không tác động mạnh đến xuất khẩu của Việt Nam

### ***2.3.2.2. Kết quả ước lượng mô hình nhập khẩu.***

Từ kết quả hồi quy trong Bảng 2.12 ta thấy, có đến 73% sự thay đổi của nhập khẩu Việt Nam được giải thích bởi các biến trong mô hình trọng lực. Các hệ số hồi quy đều có mức ý nghĩa cao.

Biến GDP thể hiện quy mô nền kinh tế có dấu dương cho thấy rằng tăng

trường kinh tế ở Việt Nam và nước đối tác đều có tác động tích cực đến thương mại Việt Nam mà cụ thể ở đây là nhập khẩu. Cả biến  $GDP_{VNt}$  và biến  $GDP_{jt}$  đều có mức ý nghĩa thống kê là 1%. Tức là khi GDP của Việt Nam tăng lên 1% thì nhập khẩu bình quân của Việt Nam sẽ tăng lên 1,43% và khi GDP của nước đối tác tăng lên 1% (trong khi các yếu tố khác không đổi) thì nhập khẩu bình quân của Việt Nam sẽ tăng lên 0,78%.

Hệ số của biến khoảng cách giữa hai quốc gia mang giá trị âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Kết quả này hoàn toàn hợp lý về mặt lý thuyết. Điều đó có nghĩa là các quốc gia xa nhau về mặt địa lý thường sẽ trao đổi buôn bán với nhau ít hơn so với các quốc gia gần nhau hơn về mặt địa lý. Do đó, nhập khẩu Việt Nam từ các quốc gia này cũng ít đi.

Theo dự kiến trên lý thuyết của tác giả là Tỷ giá hối đoái thực giữa đồng Việt Nam và đồng tiền của nước đối tác thương mại sẽ tương quan nghịch với khối lượng nhập khẩu. Tức là khi tỷ giá hối đoái thực tăng (tức là khi có sự mất giá thực của đồng Việt Nam) thì nhập khẩu sẽ giảm và ngược lại khi tỷ giá hối đoái thực giảm (tức là có sự nâng giá thực của đồng Việt Nam) thì nhập khẩu sẽ tăng. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu thực nghiệm đã cho thấy điều ngược lại. Mặc dù không có ý nghĩa thống kê, tuy nhiên hệ số của biến tỷ giá hối đoái có giá trị dương. Tức là dù đồng Việt Nam có mất giá, người tiêu dùng phải bỏ nhiều tiền hơn ra để mua hàng nhập khẩu nhưng nhu cầu về các mặt hàng này vẫn luôn cao. Nguyên nhân của việc này đầu tiên phải kể đến cơ cấu bất hợp lý trong nhập khẩu của nước ta. Trong cơ cấu nhập khẩu tỉ trọng của tư liệu sản xuất luôn là lớn nhất, đứng thứ 2 nguyên nhiên vật liệu, thứ 3 là máy móc thiết bị. Tỷ trọng nhập khẩu nguyên nhiên vật liệu càng lớn chứng tỏ cơ cấu sản xuất của ta càng phụ thuộc nguyên vật liệu nhập khẩu và cũng thể hiện sự yếu kém trong công tác triển khai sản xuất hàng hóa, nguyên vật liệu thay thế nhập khẩu. Do nền sản xuất phụ thuộc quá nhiều vào nguyên

nhiên vật liệu nhập khẩu nên dù tỷ giá hối đoái thực có tăng cũng khó mà ảnh hưởng lớn đến nhập khẩu. Thứ 2, là tâm lý sinh ngoại của Dân Việt. Thậm chí có rất nhiều hàng hóa mà Việt Nam có thể sản xuất đủ tiêu dùng vẫn được nhập khẩu tràn lan. Và dự báo trong tương lai, các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu như xăng dầu, phân bón, sắt thép, máy móc thiết bị... vẫn sẽ bắt buộc tăng do khả năng sản xuất trong nội bộ nền kinh tế chưa đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng. Nên dù cho tỷ giá hối đoái thực có tăng lên cũng khó mà có thể ảnh hưởng đến việc nhập khẩu này. Ngoài ra, hệ số của tỷ giá hối đoái thực là khá nhỏ, điều này cho thấy những mặt hàng nhập khẩu của Việt Nam là máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu chiếm phần lớn nhập khẩu của Việt Nam là những mặt hàng có độ co giãn giá cả thấp.

Khi 2 nước cùng tham gia vào FTA thì sẽ làm cho nhập khẩu của Việt Nam tăng lên trung bình là  $e^{0,3} - 1 = 60\%$  (với điều kiện các yếu tố khác không đổi). Như vậy, có sự khác biệt khi các nước tham gia vào FTA. Trong khi đó nếu cả 2 nước cùng tham gia tổ chức thương mại thế giới WTO, cũng với điều kiện các yếu tố khác không đổi cũng làm cho nhập khẩu của Việt Nam tăng lên 0,15 %. Tuy rằng hệ số này không có ý nghĩa thống kê nhưng ta thấy hệ số này mang dấu dương như vậy tác động của việc gia nhập WTO đối với nhập khẩu Việt Nam là chưa rõ ràng

Biến khủng hoảng năm 1997 mang dấu dương và có mức ý nghĩa 5%. Như vậy cuộc khủng hoảng năm 1997 hoàn toàn không ảnh hưởng đến nhập khẩu của Việt Nam. Ngược lại, biến khủng hoảng năm 2008 mang dấu âm và có mức ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Như vậy cuộc khủng hoảng kinh tế năm 2008 có ảnh hưởng đến nhập khẩu của Việt Nam.

Đối với biến  $BOR_{VNj}$ , dự đoán trên lý thuyết của tác giả là những nước có chung đường biên giới với Việt Nam sẽ có kim ngạch nhập khẩu cao hơn.



Tuy nhiên kết quả nghiên cứu thực nghiệm đã cho thấy điều ngược lại. Hệ số của biến này mang dấu âm, nên nhập khẩu không hề ảnh hưởng đến việc 2 nước có chung đường biên giới hay không. Hay nói cách khác, những nước có chung đường biên giới với Việt Nam không có nghĩa là nhập khẩu sẽ cao hơn các nước không có chung đường biên giới.

**Bảng 2.13. Tóm tắt các chỉ tiêu thống kê**

Biến (Variables)	Số quan sát (Observations)	Trung bình mẫu (Mean)	Độ lệch tiêu		
			chuẩn (Standard Deviation)	Min	Max
LnEXPORT	420	20.83243	1.225513	16.63075	24.12044
LnIMPORT	420	20.5832	1.389549	17.23391	24.53903
LnGDPvnt	420	25.15524	.3798819	24.50053	25.76352
LnGDPjt	420	27.63422	1.236872	25.3506	30.43732
DISTANCE	420	8.345713	0.8984086	6.71402	9.522678
LnEXR	420	7.52641	2.657526	0.2814087	10.45733
FTA	420	7.52641	0.4638237	0	1
WTO	420	0.4166667	0.4935946	0	1
KH97	420	0.1833333	0.387401	0	1
KH2008	420	0.3809524	0.4862001	0	1
BORDER	420	0.05	0.2182049	0	1

**Bảng 2.14. Ma trận tương quan (Hàm xuất khẩu:  $\text{LnEX}_{jt}$ )**

	<i>LnEXPORT</i>	<i>LnGDPvnt</i>	<i>LnGDPjt</i>	<i>DISTANCE</i>	<i>LnEXR</i>	<i>FTA</i>	<i>WTO</i>	<i>KH97</i>	<i>KH2008</i>	<i>BORDER</i>
<i>LnEXPORT</i>	1.0000									
<i>LnGDPvnt</i>	0.6348	1.0000								
<i>LnGDPjt</i>	0.3717	0.1666	1.0000							
<i>DISTANCE</i>	-0.0291	-0.0000	0.6765	1.0000						
<i>LnEXR</i>	0.1587	0.1556	0.1805	0.4492	1.0000					
<i>FTA</i>	0.4863	0.4608	-0.0217	-0.4109	-0.2345	1.0000				
<i>WTO</i>	0.5227	0.8459	0.1365	-0.0120	0.1317	0.4005	1.0000			
<i>KH97</i>	0.0517	-0.0643	-0.0905	-0.1097	-0.0213	-0.1065	-0.0010	1.0000		
<i>KH2008</i>	0.4925	0.8367	0.1382	-0.0000	0.1154	0.3714	0.8884	0.0338	1.0000	
<i>BORDER</i>	0.2230	-0.0000	0.2391	-0.1496	0.0117	0.1757	0.0055	0.1172	0.0000	1.0000

**Bảng 2.15. Ma trận tương quan (Hàm nhập khẩu:  $\text{LnIM}_{jt}$  )**

	<i>LnEXPORT</i>	<i>LnGDPvnt</i>	<i>LnGDPjt</i>	<i>DISTANCE</i>	<i>LnEXR</i>	<i>FTA</i>	<i>WTO</i>	<i>KH97</i>	<i>KH2008</i>	<i>BORDER</i>
<i>LnEXPORT</i>	1.0000									
<i>LnGDPvnt</i>	0.5327	1.0000								
<i>LnGDPjt</i>	0.1778	0.1666	1.0000							
<i>DISTANCE</i>	-0.4138	-0.0000	0.6765	1.0000						
<i>LnEXR</i>	-0.1900	0.1556	0.1805	0.4492	1.0000					
<i>FTA</i>	0.6081	0.4608	-0.0217	-0.4109	-0.2345	1.0000				
<i>WTO</i>	0.4596	0.8459	0.1365	-0.0120	0.1317	0.4005	1.0000			
<i>KH97</i>	0.0404	-0.0643	-0.0905	-0.1097	-0.0213	-0.1065	-0.0010	1.0000		
<i>KH2008</i>	0.4276	0.8367	0.1382	-0.0000	0.1154	0.3714	0.8884	0.0338	1.0000	
<i>BORDER</i>	0.3046	-0.0000	0.2391	-0.1496	0.0117	0.1757	0.0055	0.1172	0.0000	1.0000

Như vậy trong chương 2, tác giả đã phân tích thực trạng của tỷ giá hối đoái, thực trạng của ngoại thương Việt Nam và đánh giá tác động của tỷ giá hối đoái tới ngoại thương thông qua việc sử dụng mô hình lực hấp dẫn (gravity). Với những kết luận rút trong chương 2, trong chương tiếp theo tác giả xin đề cập đến định hướng chính sách tỷ giá hối đoái của Việt Nam trong thời gian tới và một số khuyến nghị nhằm cải thiện những tác động của tỷ giá hối đoái đến xuất nhập khẩu của Việt Nam.

## CHƯƠNG 3: KHUYẾN NGHỊ

Để đảm bảo mục tiêu đến năm 2020, Việt Nam có một nền kinh tế có quy mô tương xứng với dân số khoảng 100 triệu người với cơ cấu phù hợp với một nước công nghiệp, ổn định kinh tế vĩ mô được coi là nhiệm vụ thường xuyên, duy trì các cân đối vĩ mô được coi là nhiệm vụ trung hạn và cơ cấu lại nền kinh tế thuộc nhiệm vụ trung, dài hạn. Các chính sách kinh tế vĩ mô đặc biệt là chính sách tài chính và tiền tệ phải được vận dụng một cách hài hòa cho việc thực hiện các mục tiêu trong điểm này.

Nằm trong hệ thống chính sách tiền tệ, chính sách tỷ giá hối đoái được coi là một trong những nhân tố quan trọng việc ổn định, lưu thông tiền tệ và phát triển kinh tế. Trong giai đoạn tới, tỷ giá phải được điều hành một cách linh hoạt theo thị trường, tỷ giá phải gắn liền với mối quan hệ lãi suất nội và ngoại tệ, chính sách tỷ giá phải theo hướng có lợi cho sự tăng trưởng chung của nền kinh tế. Để tỷ giá hối đoái thực sự linh hoạt và phù hợp với tình hình thực tế, trong chương 3 này tác giả xin đề cập đến định hướng chính sách tỷ giá hối đoái của Việt Nam trong thời gian tới và một số khuyến nghị nhằm cải thiện những tác động của tỷ giá hối đoái đến xuất nhập khẩu của Việt Nam.

### **3.1. Định hướng chính sách tỷ giá hối đoái của Việt Nam trong thời gian tới.**

#### ***3.1.1. Chính sách tỷ giá hối đoái phải được điều hành 1 cách linh hoạt theo thị trường.***

Công cuộc hội nhập hàng ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới đòi hỏi phải đẩy mạnh quá trình tự do hóa tỷ giá hối đoái. Tỷ giá hối đoái cần phải do thị trường quyết định. Nhà nước cần chuẩn bị những điều kiện cần thiết và xác định rõ mục tiêu điều chỉnh tỷ giá hối đoái và có những công cụ

và biện pháp điều tiết hữu hiệu, can thiệp đúng lúc khi xuất hiện nguy cơ biến động quá lớn so với mục tiêu.

### ***3.1.2. Tỷ giá phải gắn kết mối quan hệ lãi suất nội và ngoại tệ***

Trong nền kinh tế đô la hóa như Việt Nam, mối quan hệ giữa tỷ giá, lãi suất đồng bản tệ và lãi suất đồng ngoại tệ có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Nếu không đảm bảo sự cân bằng về lợi tức giữa hai đồng tiền thông qua biến số tỷ giá, lãi suất thì sẽ gây ra sự dịch chuyển giữa đồng nội tệ và đồng ngoại tệ trên thị trường trong nước. Lượng ngoại tệ vào nhiều sẽ gây sức ép tăng giá đồng nội tệ, lạm phát gia tăng cùng với chính sách tỷ giá chưa linh hoạt sẽ đặt chính sách tiền tệ rơi vào tình thế rất khó khăn trong điều hành.

### ***3.1.3. Chính sách tỷ giá phải theo hướng có lợi cho sự tăng trưởng chung của nền kinh tế***

Điều hành tỷ giá hiệu quả sẽ góp phần đáng kể trong việc đạt các mục tiêu kinh tế vĩ mô quan trọng, kiểm soát nhập siêu, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, bảo đảm các cân đối cán cân thương mại, cán cân vãng lai, cán cân thanh toán tổng thể, cân đối tiết kiệm đầu tư, cân đối tích lũy tiêu dùng. Dự kiến năm 2011, với các sức ép mất cân đối kinh tế giữa trong và ngoài nước, giảm giá VNĐ là tất yếu song mức độ và thời điểm điều chỉnh giảm cần đồng bộ với chính sách quản lý ngoại hối và chính sách thương mại, bảo đảm không tạo ra cú sốc đối với nền kinh tế vĩ mô, đồng thời không quá kỳ vọng vào việc giải quyết ngay những mất cân đối vĩ mô đã tích tụ trong những năm gần đây, nhất là chỉ thông qua những công cụ đơn độc như điều chỉnh tỷ giá hối đoái.

### **3.2. Một số khuyến nghị hoàn thiện chính sách tỷ giá hối đoái nhằm mục tiêu cải thiện thực trạng xuất nhập khẩu.**

Trong chương 2 chúng ta đã nhắc đến cơ cấu xuất nhập khẩu của nước ta chưa mang tính bền vững. Điều này ảnh hưởng rất nhiều đến kim ngạch xuất nhập khẩu và tình trạng nhập siêu của Việt Nam trong những năm gần đây. Do đó chiến lược cho Việt Nam là nên thay đổi cấu trúc ngoại thương theo hướng bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa, đa phương hóa thị trường xuất, nhập khẩu để có thể hạn chế tác động tiêu cực của tỷ giá hối đoái đến nền ngoại thương. Ngoài những định hướng này người viết cũng đưa ra một số khuyến nghị hoàn thiện chính sách tỷ giá hối đoái nhằm mục tiêu cải thiện thực trạng xuất nhập khẩu của nước ta hiện nay.

#### ***3.2.1. Không tiến hành phá giá mạnh đồng nội tệ***

Mặc dù về lý thuyết, chính sách đồng nội tệ yếu có thể tác động nâng cao năng lực cạnh tranh cho hàng hóa xuất khẩu của một nước. Tuy nhiên, chính sách tỷ giá không nên chỉ thiên vị và chủ yếu hướng về mục tiêu xuất khẩu, nó phải đảm bảo lợi ích tổng thể của nền kinh tế, trong đó doanh nghiệp sản xuất cung cấp hàng trong nước cũng phải được hỗ trợ như doanh nghiệp xuất khẩu. Phá giá mạnh sẽ có tác động rất lớn đến sự ổn định của sản xuất trong nước, nhất là đối với những doanh nghiệp có nhập khẩu nguyên liệu đầu vào, phá giá mạnh sẽ khiến chi phí sản xuất tăng. Phá giá mạnh cũng đẩy rủi ro và gánh nặng tỷ giá cho các doanh nghiệp có vay bằng ngoại tệ, gánh nặng nợ nần nước ngoài của chính phủ cũng tăng lên.

Do sức cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên thị trường thế giới nên phá giá đồng nội tệ không thể hỗ trợ, nâng cao năng lực cạnh tranh cho hàng xuất khẩu và cải thiện cán cân thương mại. Hơn nữa, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam hiện nay, như đã nêu là hàng thô chưa qua chế biến hoặc chế biến

rất ít, hàng hóa sản xuất theo dây chuyền, hàng gia công... Các hàng hóa này có hàm lượng nguyên liệu đầu vào nhập khẩu từ nước ngoài rất lớn, chi phí lao động trong nước thấp. Nếu tiền đồng bị làm mất giá, giá hàng xuất khẩu có thể rẻ hơn tạo lợi thế cho hàng xuất khẩu, nhưng đồng thời chi phí cho nguyên vật liệu nhập khẩu cũng tăng theo. Đối với những doanh nghiệp xuất khẩu có nguyên liệu đầu vào nhập khẩu, việc giá nguyên liệu nhập tăng lên sẽ làm tăng giá thành sản phẩm, từ đó khiến giá bán cũng có thể tăng theo. Điều này cho thấy hiệu quả ròng của việc phá giá đối với xuất khẩu là không rõ ràng. Đồng thời, việc tăng giá hàng nhập khẩu có thể thúc đẩy lạm phát trong nước tăng lên. Vì vậy quyết định phá giá mạnh cần phải hết sức thận trọng. Phá giá mạnh có thể không chỉ làm cho hàng hóa Việt Nam không được lợi trên sân khách mà còn nguy cơ thua ngay trên sân nhà.

Lý thuyết cũng đề cập hành động phá giá làm giá hàng nhập khẩu tăng, người tiêu dùng có thể sẽ chuyển sang dùng hàng thay thế trong nước, từ đó sẽ giảm nhập khẩu. Tuy nhiên, thực tế cho thấy hàng hóa nhập khẩu chủ yếu của nước ta hiện nay là nhóm hàng nguyên nhiên vật liệu cần thiết cho việc sản xuất, có ít hàng hóa thay thế hay nếu trong nước sản xuất được thì có giá cao hơn hoặc chất lượng thấp hơn. Do đó, người tiêu dùng có thể sẽ tiếp tục chọn hàng ngoại, khiến nhập khẩu khó giảm đi như kỳ vọng.

Bên cạnh đó, tỷ giá sẽ tăng làm mất lòng tin của người dân đối với tiền đồng, sẽ xảy ra tình trạng chuyển đổi VND sang USD, vàng và các ngoại tệ mạnh khác, làm trầm trọng thêm tình trạng đô la hóa. Vì vậy, phá giá là phá niềm tin vào tiền đồng. Đây cũng là một trong những lý do quan trọng để ủng hộ quan điểm không phá giá mạnh đồng nội tệ.



### **3.2.2. Kiểm soát và dần tiến tới xóa thị trường chợ đen**

Thị trường chợ đen tồn tại làm ảnh hưởng đến hoạt động kiểm soát ngoại hối của NHNN, gây khó khăn trong xác định giá trị đồng bản tệ và điều hành chính sách tiền tệ quốc gia. Sự tồn tại của thị trường “chợ đen trước hết là do sự thiếu đồng bộ, kém hiệu quả của các chính sách quản lý kinh tế vĩ mô, thứ 2 là do sự thiếu đồng bộ, kém hiệu quả của các chính sách quản lý kinh tế vĩ mô, thứ 2 là do sự phát triển của hoạt động kinh tế ngầm ngày càng lớn cả về quy mô lẫn mức độ tinh vi. Sự yếu kém của hệ thống ngân hàng cũng được coi là nhân tố thứ 3 tác động đến sự tồn tại của thị trường này. Bên cạnh đó, việc người dân được phép cất giữ, sử dụng ngoại tệ một cách tự do cũng làm gia tăng quy mô và tần số giao dịch ngoại tệ trên thị trường tự do.

Chính vì vậy, kiểm soát và dần thu hẹp phạm vi hoạt động của thị trường chợ đen nhằm làm tăng khả năng kiểm soát tiền tệ và nhiệm vụ cần làm trong việc thống nhất và quản lý ngoại hối. Mọi nguồn thu cần phải được tập trung về một mối để có thể cân đối mọi nhu cầu ngoại tệ hợp lý và cân bằng cán cân thanh toán. Tuy nhiên tập trung ngoại tệ vào ngân hàng mà không làm ảnh hưởng đến tâm lý người dân cũng như không gây khó khăn cho các tổ chức kinh doanh hợp pháp là việc không hề đơn giản. Chính phủ nên tiếp tục khuyến khích các doanh nghiệp bán ngoại tệ thu được cho NHTM. Để làm được điều đó, mọi nhu cầu ngoại tệ hợp lý của các doanh nghiệp này cần phải được thỏa mãn, đồng bản tệ phải có được niềm tin trong dân chúng, khả năng chuyển đổi đồng tiền được đảm bảo, các công cụ quản trị rủi ro tỷ giá hoạt động hiệu quả, nạn buôn lậu và gian lận trong thương mại cần được kiểm soát chặt chẽ. Thêm nữa NHNN cần nghiêm cấm việc niêm yết quảng cáo cũng như thanh toán hàng hóa, dịch vụ bằng ngoại tệ. NHNN cũng cần giám sát, kiểm soát chặt chẽ việc cấp phép, tổ chức và kinh doanh của các bàn trao đổi ngoại tệ.

### **3.2.3. Neo tiền đồng vào 1 rổ ngoại tệ**

Hiện nay, Việt Nam đã có quan hệ ngoại thương với nhiều nước trên thế giới nên việc neo tiền đồng vào rổ tiền với trọng số của từng đồng tiền phản ánh xu hướng mậu dịch quốc tế của Việt Nam cho phép đánh giá chính xác hơn sức mua của tiền đồng và tác động của nó đối với sức cạnh tranh xuất nhập khẩu với các đối tác thương mại chủ yếu. Vì thế, điều hành chính sách tỷ giá nên ngày càng giảm bớt sự lệ thuộc của tiền đồng và đồng đô la Mỹ.

Thực tế hiện nay, khi công bố tỷ giá bình quân liên ngân hàng, NHNN đã chọn tỷ giá USD/VND để niêm yết hàng ngày. Điều này thể hiện đồng USD là đồng tiền thống trị trên thị trường tiền tệ, và hiện tại vẫn chưa có đồng tiền nào đủ mạnh để đe dọa vị trí đồng USD. Tuy nhiên, NHNN có thể lựa chọn một số đồng ngoại tệ mạnh (như JPY, EUR, GBP...) đưa thêm vào tính toán chỉ số tỷ giá và bằng cách nào đó, NHNN có thể công bố tỷ giá này dưới dạng tỷ giá tham khảo.

Mặt khác, ngân hàng nhà nước nên tiếp tục thả nổi hoàn toàn tỷ giá của đồng nội tệ so với các ngoại tệ khác, chỉ quản lý tỷ giá USD/VND. Do được tự do giao động, các đồng tiền mạnh khác sẽ quay trở lại tác động vào tỷ giá USD/VND. Cơ chế này cũng khuyến khích việc sử dụng các ngoại tệ mạnh khác trong thanh toán quốc tế và cất trữ, giảm bớt sự lệ thuộc quá lớn vào đồng USD. Đồng thời, NHNN nên khuyến khích doanh nghiệp nhập khẩu chọn đồng ngoại tệ thanh toán nào có tỷ giá VND so với đồng ngoại tệ đó giảm và ngược lại đối với doanh nghiệp xuất khẩu.

Có thể nói, biện pháp này giúp đánh giá sự biến động của giá trị đồng VND một cách khách quan và chính xác hơn, góp phần hạn chế tâm lý sung bái đồng USD trong nền kinh tế, làm đa dạng hóa quỹ dự trữ ngoại tệ quốc

gia và hạ thấp rủi ro tỷ giá cũng như chi phí quản trị rủi ro do việc phân tán rủi ro trong kinh doanh tiền tệ của doanh nghiệp và các NHTM.

#### ***3.2.4 Thu hẹp biên độ tỷ giá***

Theo lý thuyết, biên độ tỷ giá càng rộng thì chính sách tiền tệ càng độc lập, linh hoạt hơn. Tuy nhiên, điều này chỉ đúng khi tỷ giá giao dịch của các tổ chức tín dụng phản ánh không sát với cung cầu ngoại tệ trên thị trường. Hiện nay, với chính sách mới cũng như cam kết của NHNN, tỷ giá bình quân liên ngân hàng sẽ bám tương đối sát với những diễn biến trên thị trường ngoại hối. Chính vì vậy, việc thu hẹp biên độ tỷ giá là cần thiết, nhằm hạn chế những biến động quá lớn của tỷ giá giao dịch trong ngày, góp phần hạn chế rủi ro trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp cũng như các tổ chức tín dụng, đồng thời vẫn đảm bảo mục tiêu điều hành chủ động, linh hoạt.

#### ***3.2.5. Nhà nước phải có dự trữ ngoại tệ đủ mạnh***

Đây là một trong những giải pháp quan trọng và rất cần được quan tâm. Tuy nhiên mỗi giai đoạn nó mang những ý nghĩa khác nhau. Trước đây, dưới chế độ tỷ giá hối đoái cố định, tỷ giá hối đoái là do ngân hàng trung ương quy định. Chính vì vậy mà nó tác động đến cung cầu nội tệ hơn là cung cầu ngoại tệ. Tỷ giá này không phản ánh được cung cầu ngoại tệ thực tế trên thị trường. Có những lúc ngoại tệ của ta rất mỏng nhưng tỷ giá hối đoái danh nghĩa vẫn không hề thay đổi. Tuy nhiên, theo cơ chế điều hành tỷ giá mới thì tỷ giá hối đoái sẽ thay đổi khi có bất kỳ sự thay đổi nào của cung và cầu ngoại tệ. Để ổn định tỷ giá thì ngân hàng nhà nước phải can thiệp bằng các công cụ của mình. Nếu cung ngoại tệ lớn hơn cầu ngoại tệ, ngân hàng nhà nước phải tung VND để mua lượng ngoại tệ dư đó nhằm cân bằng cung cầu ngoại tệ. Trong trường hợp ngược lại, khi cầu ngoại tệ lớn hơn cung ngoại tệ. Lúc này, ngân hàng nhà nước cần tung ngoại tệ ra để bán. Dự trữ ngoại tệ đủ mạnh còn để sẵn

sàng đôi phó với hiện tượng đầu cơ trên thị trường. Nếu dự trữ ngoại tệ của ngân hàng nhà nước không đủ mạnh để can thiệp, thì có thể dẫn đến việc thả nổi đồng tiền nước mình. Quan điểm truyền thống về dự trữ ngoại hối pháp định nhấn mạnh vào tầm ảnh hưởng của tài khoản vãng lai. Theo ngân hàng thế giới (World bank) thì dự trữ ngoại hối cần phải có đủ mức tài trợ từ 3 đến 6 tháng nhập khẩu. Tháng 12, năm 2016, dự trữ ngoại hối của Việt Nam đang là 41 tỷ USD [24, tr.01]. Tuy nhiên dự trữ ngoại hối của nước ta vẫn thấp hơn so với tiêu chuẩn của IMF. Còn theo những nghiên cứu của Greenspan và Guiotti ( 1999) thì dự trữ ngoại hối ít nhất phải bằng dòng vốn nước ngoài đến hạn có khả năng chảy ra nước ngoài trong vòng một năm. Dự trữ quốc gia phải tính cho việc trả các khoản nợ nước ngoài đến hạn không thể thương lượng được mà còn phải đủ để trang trải các khoản hở trong cán cân thanh toán do thâm hụt tài khoản vãng lai. Theo Busierre và Mulder cho thấy mức dự trữ tương đương với nợ ngắn hạn vận hành tốt trong việc hạn chế khủng hoảng nếu thặng dư trong tài khoản vãng lai khoảng 2% GDP. Nếu tài khoản vãng lai chỉ ở mức cân bằng, để chống đỡ khủng hoảng thì mức dự trữ ngoại tệ phải cao gấp đôi nợ ngắn hạn. Còn nếu quốc gia thâm hụt tài khoản vãng lai, thì dự trữ quốc gia phải rất cao, ở mức cấp số nhân. Cán cân tài khoản vãng lai của Việt Nam thâm hụt khoảng từ 1% đến 3%, như vậy đòi hỏi dự trữ pháp định phải rất cao. Muốn có được nguồn dự trữ ngoại tệ dồi dào thì ngân hàng nhà nước phải sử dụng các công cụ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ hoặc khuyến khích bán ngoại tệ lấy VND để gửi tiết kiệm với mức lãi suất cao hơn nếu mức chênh lệch lãi suất VND và ngoại tệ đủ bù đắp mức lạm phát. Nhà nước ta cần quản lý chặt chẽ các khoản vay nợ nước ngoài đặc biệt là các khoản vay ngắn hạn. Cần phải kiểm soát chặt chẽ việc bảo lãnh vay trả chậm của ngân hàng trung ương cho các doanh nghiệp vay vốn từ nước ngoài. Tổ chức hữu hiệu mạng lưới thu đổi ngoại tệ cho các khách hàng ra vào Việt

Nam như ở sân bay, bến cảng, cửa khẩu, nhà ga, ...Ngoài ra, để đảm bảo cho VND thực hiện tốt chức năng của mình cần tạo thêm nhiều phương tiện chuyển tải làm phương tiện lưu thông và thanh toán để giảm bớt áp lực nhu cầu tiền mặt trong lưu thông. Đồng thời cần cải cách hệ thống thanh toán, khuyến khích mở tài khoản các nhân và thanh toán qua hệ thống ngân hàng. Tăng cường sự hợp tác tài chính tiền tệ trên thế giới bằng cách hướng kết các thỏa thuận hoán đổi tiền tệ với ngân hàng trung ương. Tức là thị trường ngoại tệ liên ngân hàng phải thông suốt và hoạt động liên tục, không bị giới hạn về thời gian và không gian để giải quyết nhanh chóng nhu cầu thanh toán ngoại tệ. Đồng thời khuyến khích các công ty xuất nhập khẩu đa dạng hóa cơ cấu tiền tệ trong thương mại quốc tế để cân bằng cung cầu ngoại tệ.

### ***3.2.6. Giảm bớt vai trò của tỷ giá trong việc duy trì khả năng cạnh tranh của hàng hóa***

Chính sách tỷ giá hối đoái hiện nay cần được đặt trong 1 bức tranh tổng thể của nền kinh tế Việt Nam, từ chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ và các tác động từ bên ngoài. Chính phủ cần phối hợp đồng bộ các chính sách giá cả, tiền tệ và tài khóa, tập trung cho dự báo kinh tế, từ đó phản ứng kịp thời trước những biến động của nền kinh tế. Bên cạnh công cụ tỷ giá để hỗ trợ cho hàng hóa xuất khẩu, các biện pháp cần làm hiện nay là những biện pháp làm tăng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, cải cách cơ cấu mạnh mẽ hơn nữa, tiếp tục đẩy mạnh quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, cải thiện chỉ số hiệu quả sử dụng vốn...Sau giai đoạn ban đầu với việc phát triển cách ngành thâm dụng vốn nhằm giải quyết vấn đề lao động, chúng ta nên chuyển sang giai đoạn tăng tốc độ, phát triển bằng việc phân bổ các dòng chảy của vốn đầu tư nước ngoài vào các ngành công nghệ kỹ thuật cao có thể tạo ra nhiều sản phẩm xuất khẩu có giá trị tăng cao...

Có thể nói, tỷ giá không phải là công cụ duy nhất, là cây đũa thần có thể giải quyết được hết các vấn đề như lạm phát hay thâm hụt cán cân vãng lai. Thâm hụt cán cân thương mại hầu như còn phụ thuộc mạnh mẽ vào năng lực nội tại của nền kinh tế, vào cách điều hành kinh tế vĩ mô của chính phủ và cả môi trường kinh tế thế giới. Vì vậy ta không nên chỉ quá kỳ vọng và tỷ giá để giải quyết các vấn đề của nền kinh tế.

### ***3.2.7. Phối hợp hài hòa giữa chính sách tỷ giá và chính sách lãi suất***

Tỷ giá và lãi suất là hai yếu tố nhạy cảm trong nền kinh tế và là công cụ hữu hiệu của chính sách tiền tệ. Tỷ giá và lãi suất luôn có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, ảnh hưởng lên nhau và cùng tác động lên các hoạt động của nền kinh tế. Sự khập khiễng giữa chính sách tỷ giá và lãi suất có thể gây ra những hậu quả bất lợi như đồng nội tệ mất giá, nguy cơ lạm phát, đầu tư tiền tệ... Vì vậy, trong chính sách kinh tế vĩ mô, chính sách lãi suất và chính sách tỷ giá phải được điều hành một cách đồng bộ và phù hợp với thực trạng của nền kinh tế trong từng thời kỳ nhất định. Chẳng hạn, vào cuối năm 2009, NHNN thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất 4% đối với các khoản vay VNĐ, trong khi lãi suất huy động USD tại các NHTM không đổi. Kết quả là nhà xuất khẩu găm giữ USD trên tài khoản và tăng cường vay VND để được ưu đãi. Nhà nhập khẩu thay vì vay USD, đã vay VND và mua USD để thanh toán hàng nhập. Cầu vốn VND và cầu USD tăng đột biến, tạo áp lực tăng tỷ giá VND/USD và khan hiếm VND trong nền kinh tế. Nếu lúc này NHNN buộc các NHTM giảm lãi suất huy động USD thì vẫn trong ngắn hạn, điều này sẽ làm các nhà xuất khẩu dịch chuyển tiền USD sang VND, từ đó làm giảm áp lực với tỷ giá và bớt căng thẳng về nguồn vốn tín dụng.

Khi nền kinh tế vượt qua khủng hoảng, theo học thuyết ngang giá lãi suất, chính sách tự do hóa lãi suất đòi hỏi cơ chế tỷ giá cũng phải được thiết lập trên quan điểm hệ cung cầu tiền tệ. Chế độ tỷ giá thả nổi được kiểm soát

bằng các giải pháp kinh tế và chính sách tự do hóa lãi suất là giải pháp lâu dài mà NHNN cần thực hiện để điều hành chính sách tiền tệ trong tương lai.

### ***3.2.8. Nhà nước cần hoàn thiện công tác quản lý ngoại hối, cơ chế điều chỉnh tỷ giá hối đoái và hoàn chỉnh thị trường***

Nếu như dự trữ ngoại tệ được quản lý tốt thì sẽ làm tăng tích lũy ngoại tệ. Như ta đã biết, với bất kỳ một quốc gia nào thì một lượng dự trữ ngoại tệ đủ lớn là cần thiết để đối phó với những biến cố của nền kinh tế. Vì vậy cần tiết kiệm chi ngoại tệ, chỉ nhập khẩu những hàng hóa thiết yếu và những thiết bị, nguyên liệu đầu vào cần thiết cho quá trình sản xuất. Đồng thời cần nói lỏng việc quản lý ngoại hối, sử dụng linh hoạt và hiệu quả các công cụ quản lý tỷ giá

Cần hoàn thiện thị trường ngoại hối để tạo điều kiện cho việc thực hiện chính sách ngoại hối có hiệu quả. Việc này có thể thực hiện bằng cách mở rộng thị trường để các doanh nghiệp, các định chế tài chính phi ngân hàng tham gia thị trường, đặc biệt là thị trường hoàn chuyển để các đối tượng kinh doanh có liên quan đến ngoại tệ tự bảo vệ mình. Còn về thị trường liên ngân hàng. Việc hoàn thiện thị trường này là cần thiết để qua đó Nhà nước có thể nắm được mối quan hệ cung cầu về ngoại tệ và Nhà nước có thể có các biện pháp can thiệp khi cần thiết. Trước mắt nên có những biện pháp thúc đẩy các ngân hàng kinh doanh ngoại tệ tham gia vào thị trường nội tệ liên ngân hàng với đầy đủ các nghiệp vụ của nó. Từ đó tạo điều kiện cho Ngân hàng nhà nước phối hợp, điều hòa giữa các khu vực thị trường ngoại tệ và thị trường nội tệ một cách thông thoáng.

Để đảm bảo tỷ giá phản ánh đúng quan hệ cung cầu trên thị trường. Ngân hàng nhà nước cần từng bước loại bỏ việc quy định khung giá với biên độ quá chặt đối với các giao dịch của ngân hàng thương mại và các giao dịch quốc tế. Mà ngân hàng nhà nước chỉ điều chỉnh tỷ giá trên các phiên giao dịch ngoại tệ liên ngân hàng góp phần kích thích thị trường và tránh việc nắm giữ USD.

## KẾT LUẬN

Qua bài luận văn này ta có thể rút ra được những kết luận sau:

Tỷ giá hối đoái là một số kinh tế quan trọng, được sử dụng như một công cụ hữu hiệu nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế xã hội. Tỷ giá tác động đến tăng trưởng kinh tế, đến giá cả hàng hóa, đến xuất nhập khẩu và thâm hụt cán cân thương mại. Nhìn tổng thể, chính sách tỷ giá hối đoái của nước ta dần dần đưa tỷ giá tiến sát đến với tỷ giá thị trường, sự can thiệp của nhà nước trong chính sách tỷ giá đã giúp cho tỷ giá biến động theo hướng có thể dự đoán được. Tuy nhiên, việc điều hành chính sách tỷ giá còn thụ động và chưa có định hướng dài hạn.

Trong vòng 20 năm trở lại đây, sự phát triển của ngoại thương đã góp phần đưa nền kinh tế Việt Nam hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Hoạt động xuất nhập khẩu đã có những bước phát triển mạnh mẽ. Kim ngạch xuất khẩu tăng từ 5,4 tỷ USD lên 162 tỷ USD, nhập khẩu từ 8,1 tỷ USD tăng lên 165 tỷ USD. Tuy nhiên, trong nhiều năm liền, Việt Nam nhập siêu triền miên. Cơ cấu xuất nhập khẩu chưa hợp lý. Chủ yếu xuất hàng nông, lâm sản, khai khoáng và thâm dụng lao động với cầu thị trường tại nước nhập khẩu có độ co giãn thấp và nhập hàng công nghiệp, tiêu dùng xa xỉ, nguyên, nhiên liệu với cầu thị trường nội địa tại Việt Nam có độ giãn cao.

Dựa trên kết quả phân tích định lượng về ảnh hưởng của tỷ giá đến giá trị xuất khẩu và nhập khẩu ta có thể thấy. Nghiên cứu này đã dùng mô hình kinh tế phù hợp, dữ liệu bảng hỗn hợp cập nhật và phương pháp ước lượng cao cấp để đánh giá tác động của thay đổi ngoại thương tới xuất, nhập khẩu của Việt Nam. Kết quả cho thấy tỷ giá hối đoái có tác động lớn theo chiều hướng tích cực với kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Cụ thể tỉ giá hối đoái tăng (trong điều kiện các yếu tố khác không đổi) sẽ làm xuất khẩu Việt Nam



tăng. Và ngược lại việc tăng hay giảm tỷ giá hối đoái cũng không ảnh hưởng rõ ràng lắm đến nhập khẩu của Việt Nam. Tức là dù đồng Việt Nam có mất giá, người tiêu dùng phải bỏ nhiều tiền hơn ra để mua hàng nhập khẩu nhưng nhu cầu về các mặt hàng này vẫn luôn cao. Kết luận này phù hợp với cơ cấu xuất - nhập khẩu của Việt Nam: xuất hàng nông, lâm sản, khai khoáng và nhập hàng công nghiệp, tiêu dùng xa xỉ, nguyên, nhiên liệu. Dẫn đến khi tỷ giá hối đoái thay đổi nhóm hàng xuất khẩu ít chịu tác động tiêu cực hơn nhóm hàng nhập khẩu.

Để có thể nâng cao hiệu quả của chính sách tỷ giá hối đoái nhằm mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô cũng như cải thiện khả năng cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam, một số biện pháp cần phải được lưu ý thực thi. Đó là Việt Nam nên thay đổi cấu trúc ngoại thương theo hướng bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa, đa phương hóa thị trường xuất, xây dựng tỷ giá dựa trên đa ngoại tệ, tránh phá giá quá mạnh đồng nội tệ, dần thu hẹp biên độ tỷ giá khi tỷ giá liên ngân hàng phản ánh sát cung cầu ngoại tệ, phối hợp hài hòa giữa chính sách tỷ giá và chính sách lãi suất cũng như các chính sách kinh tế vĩ mô khác...

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. GS.TS. Đỗ Đức Bình (2008). *Giáo trình Kinh tế quốc tế*. NXB Kinh tế quốc dân.
2. T.S Hoàng Chí Cương (2013), tác động của khủng hoảng tài chính – kinh tế toàn cầu 2008 tới ngoại thương Việt Nam, Tạp chí Khoa học và Phát triển 2013, tập 11, số 5: 751-766
3. Ngân Hà (2/1/2011) Tỷ giá 2010. Những “điều nhảy” chóng mặt, tải về ngày 02/12/2016 từ <http://vietnamnet.vn/vn/kinh-doanh/ty-gia-2010-nhung-dieu-nhay-chong-mat-4825.html>
4. Hội đồng Chính phủ (7/02/1980), Nghị định số 40-CP.
5. Hội đồng Chính phủ (26/05/1981), Nghị định số 200-CP.
6. Hội đồng Bộ trưởng (10/07/1982), Quyết định số 113-HĐBT
7. Hội đồng Bộ trưởng (15/06/1985), Quyết định số 177-HĐBT
8. NHNN Việt Nam (3/10/1994), Quyết định số 245/QĐ-NH7
9. NHNN Việt Nam (27/02/1997), Quyết định số 45/1997/QĐ-NH
10. NHNN Việt Nam (13/10/1997), Quyết định số 342/QĐ-NH7
11. NHNN Việt Nam (01/07/2002), Quyết định số 679/2002/QĐ-NH7NN
12. NHNN Việt Nam (24/12/2007), Quyết định số 3039/QĐ-NHNN
13. NHNN Việt Nam (7/3/2008), Quyết định số 504/QĐ-NHNN
14. NHNN Việt Nam (26/06/2008), Quyết định số 1436/QĐ-NHNN
15. NHNN Việt Nam (06/11/2008), Quyết định số 2635/QĐ-NHNN
16. NHNN Việt Nam (23/3/2009), Quyết định số 622/QĐ-NHNN

17. NHNN Việt Nam (25/11/2009), Quyết định số 2666/QĐ-NHNN
18. NHNN Việt Nam (11/02/2011), Quyết định số 230/QĐ-NHNN
19. Nguyễn Thị Quy, Đặng Thị Nhân, Nguyễn Đình Thọ (2008), *Biến động tỷ giá ngoại tệ (đồng USD, EUR) và hoạt động xuất khẩu*, NXB Khoa học xã hội.
20. Nguyễn Văn Tiến (2010). *Giáo trình tài chính quốc tế*, NXB thống kê.
21. Hồ Bá Tình (10/1/2011). Vấn đề về tỷ giá 2011 – Quả bóng trong chân NHHH, tải về ngày 01/12/2016 từ <http://vietstock.vn/2011/01/van-de-ty-gia-2011-qua-bong-trong-chan-ngan-hang-nha-nuoc-582-177853.htm>
22. T.S Phan Tường Vân (2005), USD tăng giá, tiền châu Á tăng theo, Báo Sài Gòn Tiếp Thị
23. Trần Thị Hạnh Nguyên (2008), Tác động của chính sách quản lý ngoại hối và điều hành tỷ giá hối đoái đến thị trường ngoại hối Việt Nam – Thực trạng và khuyến nghị. Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ Kinh tế, Đại Học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
24. Thành Đạt (2016) Lần đầu tiên Việt Nam có 41 tỷ USD dự trữ ngoại hối từ <http://cafef.vn/lan-dau-tien-viet-nam-co-41-ty-usd-du-tru-ngoai-hoi-20161228143114817.chn>
25. Tô Trung Thành và cộng sự (2015), Báo cáo kinh tế vĩ mô 2014, *Cải cách thể chế kinh tế: chìa khóa cho tái cơ cấu*, NXB Tri thức.
26. Nguyễn Thị Tuyết Nga (2012), Các giải pháp nâng cao vai trò của tỷ giá hối đoái trong quá trình hội nhập đối với nền kinh tế tại Việt Nam, Luận án tiến sĩ, Đại Học Ngân Hàng TP. Hồ Chí Minh

### **Tiếng Anh**

27. Laeven, L, and Valencia, F (2008). Systemic Banking Crises: A New Database. IMF Working Paper WP/08/224

## PHỤ LỤC

### *Phụ lục 1: Tỷ giá hối đoái chính thức Việt Nam giai đoạn 1995-2015*

*Đơn vị: đồng*

<b>Năm</b>	<b>Tỷ giá</b>	<b>Năm</b>	<b>Tỷ giá</b>
<b>1995</b>	11.038	<b>2006</b>	15.994
<b>1996</b>	11.033	<b>2007</b>	16.105
<b>1997</b>	11.683	<b>2008</b>	16.302
<b>1998</b>	13.268	<b>2009</b>	17.065
<b>1999</b>	13.943	<b>2010</b>	18.613
<b>2000</b>	14.168	<b>2011</b>	20.510
<b>2001</b>	14.725	<b>2012</b>	20.828
<b>2002</b>	15.280	<b>2013</b>	20.933
<b>2003</b>	15.510	<b>2014</b>	21.148
<b>2004</b>	15.746	<b>2015</b>	21.699
<b>2005</b>	15.859		

*Nguồn: Báo cáo thường niên của NHHH các năm 1995-2015 và số liệu của WB năm 2015.*

*Phụ lục 2: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường các nước từ năm 1995-2015 (Đơn vị: triệu USD)*

	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
<b>Trung Quốc</b>	362	340	474	440	746	1.536	1.417	1.518	1.883	2.899	3.228	3.243	3.646	4.850	5.403	7.743	11.613	12.836	13.178	14.928	17.109
<b>Úc</b>	55	65	230	472	815	1.273	1.042	1.328	1.421	1.885	2.723	3.745	3.802	4.352	2.386	2.704	2.602	3.209	3.488	3.988	2.915
<b>Bỉ</b>	35	61	125	212	307	312	341	337	391	516	544	688	849	1.019	832	849	1.200	1.147	1.323	1.806	1.780
<b>Canada</b>	18	33	64	80	91	99	107	138	171	270	356	441	539	656	639	802	969	1.157	1.558	2.078	2.410
<b>Pháp</b>	169	145	238	297	355	380	468	438	496	555	653	797	884	971	810	1.095	1.659	2.163	2.203	2.397	2.950
<b>Đức</b>	218	228	411	553	654	730	722	729	855	1.065	1.086	1.445	1.855	2.073	1.885	2.373	3.367	4.095	4.737	5.175	5.709
<b>Hồng Kong</b>	257	311	431	318	236	316	317	340	369	380	353	453	583	877	1.034	1.464	2.206	3.705	4.114	5.265	6.962
<b>Nhật</b>	1.461	1.546	1.675	1.515	1.786	2.575	2.510	2.437	2.909	3.542	4.340	5.240	6.090	8.468	6.336	7.728	11.092	13.065	13.544	14.675	14.132
<b>Malayxia</b>	111	78	142	115	257	414	337	348	454	624	1.028	1.254	1.555	2.030	1.775	2.093	2.771	4.500	4.985	3.926	3.584
<b>Hà Lan</b>	80	147	267	304	343	391	365	404	493	582	659	857	1.182	1.577	1.356	1.688	2.148	2.476	2.936	3.762	167
<b>Philippin</b>	42	132	241	401	393	478	368	315	340	499	829	783	965	1.825	1.462	1.706	1.535	1.872	1.732	2.310	2.020
<b>Singgapo</b>	690	1.290	1.216	741	876	886	1.044	961	1.025	1.485	1.917	1.812	2.234	2.714	2.076	2.121	2.149	2.368	2.692	2.942	3.263
<b>Hàn Quốc</b>	235	558	417	229	320	353	406	469	492	608	664	843	1.243	1.794	2.078	3.092	4.867	5.581	6.683	7.168	8.921
<b>Đài Loan</b>	439	540	815	670	682	757	806	818	749	891	935	969	1.139	1.401	1.121	1.443	1.843	2.082	2.224	2.307	2.083
<b>Thái Lan</b>	101	107	235	295	313	372	323	227	335	518	863	930	1.030	1.289	1.314	1.183	1.938	2.832	3.070	3.474	3.184
<b>Anh</b>	75	125	265	336	421	479	512	572	755	1.010	1.016	1.180	1.431	1.581	1.329	1.682	2.398	3.034	3.696	3.647	4.646
<b>Mỹ</b>	170	204	287	469	504	733	1.065	2.453	3.939	5.025	5.924	7.845	10.105	11.887	11.407	14.238	16.955	19.665	23.853	28.635	33.465
<b>LB Nga</b>	81	85	125	126	115	123	195	187	160	216	252	413	459	672	415	830	1.287	1.618	1.921	1.725	1.438
<b>Italia</b>	57	50	118	145	159	218	238	265	331	370	470	653	817	1.003	805	980	1.534	1.877	2.291	2.740	2.852
<b>Indonexia</b>	54	46	48	317	420	249	264	332	467	453	469	958	1.153	751	754	1.433	2.359	2.358	2.502	2.890	2.851
<b>Các nước khác</b>	741	1.164	1.362	1.326	1.748	1.809	2.183	2.090	2.115	3.093	4.139	5.278	6.999	10.895	11.881	14.989	20.412	22.892	29.305	34.380	39.577

*Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam, website [www.gso.com.vn](http://www.gso.com.vn), truy cập tháng 8/2016*

**Phụ lục 3: Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam sang thị trường các nước từ năm 1995-2015 (Đơn vị: triệu USD)**

	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
<b>Trung Quốc</b>	330	329	404	515	673	1.401	1.606	2.159	3.139	4.595	5.900	7.391	12.710	15.974	15.411	20.204	24.866	29.035	36.887	43.648	49.499
<b>Úc</b>	101	133	193	254	216	294	266	286	278	459	499	1.100	1.059	1.358	1.046	1.444	2.123	1.772	1.586	2.055	2.022
<b>Bỉ</b>	22	60	80	70	85	92	72	95	168	138	171	225	312	348	301	320	347	412	501	520	495
<b>Canada</b>	25	35	37	41	50	38	57	64	77	97	174	179	287	298	236	349	342	456	406	385	449
<b>Pháp</b>	277	417	551	380	309	334	300	299	411	617	448	421	1.155	817	754	969	1.205	1.589	993	1.111	1.260
<b>Đức</b>	176	288	281	360	269	295	397	558	615	694	662	915	1.309	1.480	1.422	1.742	2.199	2.377	2.954	2.607	3.213
<b>Hồng Kong</b>	419	795	599	557	505	598	574	805	991	1.074	124	1.441	1.951	2.633	2.121	860	970	970	1.049	1.037	1.321
<b>Nhật</b>	916	1.260	1.509	1.482	1.618	2.301	2.183	2.505	2.982	3.553	4.074	4.702	6.189	8.240	6.836	9.016	10.401	11.602	11.558	12.857	14.360
<b>Malayxia</b>	191	200	227	249	305	389	464	683	925	1.215	1.257	1.482	2.290	2.596	2.561	3.413	3.920	3.412	4.096	4.204	4.199
<b>Hà Lan</b>	36	51	52	54	49	85	115	114	325	179	312	361	510	711	710	528	669	704	675	550	692
<b>Philippin</b>	25	29	36	68	48	63	54	101	141	188	210	343	414	389	451	700	805	965	952	675	906
<b>Singapo</b>	1.425	2.033	2.128	1.964	1.879	2.694	2.478	2.534	2.876	3.618	4.482	6.274	7.614	9.378	7.015	4.101	6.391	6.691	5.685	6.835	6.037
<b>Hàn Quốc</b>	1.254	1.781	1.565	1.421	1.486	1.754	1.887	2.280	2.625	3.395	3.594	3.908	5.340	7.255	6.708	9.758	13.176	15.535	20.678	21.729	27.631
<b>Đài Loan</b>	901	1.263	1.485	1.378	1.566	1.880	2.009	2.525	2.916	3.698	4.304	4.825	6.947	8.363	6.113	6.977	8.534	8.534	9.402	11.064	10.992
<b>Thái Lan</b>	440	495	575	674	562	811	792	955	1.282	1.859	2.374	3.034	3.744	4.906	4.471	5.602	6.384	5.792	6.283	7.053	8.279
<b>Anh</b>	51	84	104	96	109	150	172	167	220	228	182	202	237	386	343	511	646	542	571	645	730
<b>Mỹ</b>	130	246	252	325	323	363	411	458	1.143	1.134	863	987	1.701	2.647	2.711	3.767	4.529	4.826	5.224	6.287	7.793
<b>LB Nga</b>	145	187	158	216	246	241	376	501	492	672	767	456	552	970	1.288	999	694	829	855	827	742
<b>Italia</b>	54	111	102	87	96	170	197	277	374	310	288	335	686	668	618	823	999	972	1.173	1.332	1.453
<b>Indonexia</b>	190	149	200	257	287	345	289	363	552	663	700	1.013	1.354	1.729	1.453	1.909	2.248	2.247	2.367	2.489	2.740
<b>Các nước khác</b>	1.051	1.198	1.056	1.053	1.064	1.339	1.519	2.019	2.726	3.582	5.378	5.298	6.403	9.569	7.381	10.846	15.303	14.518	18.137	19.946	20.758

Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam, website [www.gso.com.vn](http://www.gso.com.vn), truy cập tháng 8/2016

**Phụ lục 4: Kim ngạch xuất khẩu tại các khối thị trường chính của Việt Nam 1995- 2015 (Đơn vị: triệu USD)**

	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
<b>Asean</b>	997	1653	1914	1945	2516	2619	2554	2435	2953	4056	5744	6633	8110	10338	8761	10365	13656	17427	18584	19107	18254
<b>Apec</b>	3998	5262	6323	6129	7486	10098	10084	11967	14832	19502	24170	29338	35049	44213	38802	49355	65182	78028	87073	98499	106455
<b>Eu</b>	664	849	1608	2079	2515	2845	3003	3163	3853	4968	5517	7094	9096	10896	9402	11386	16541	20302	24324	27896	30937
<b>Opec</b>	132	212	199	555	713	643	758	862	759	814	878	1416	1687	1866	956	1317	1710	3250	5246	5974	7125

Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam, website [www.gso.com.vn](http://www.gso.com.vn), truy cập tháng 8/2016

**Phụ lục 5: Kim ngạch nhập khẩu tại các khối thị trường chính của Việt Nam 1995-2015 (Đơn vị: triệu USD)**

	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
<b>Asean</b>	2270	2906	3221	3344	3291	4449	4172	4769	5949	7769	9326	12547	15908	19568	16461	16408	20910	20820	21287	22919	23808
<b>Apec</b>	6494	8959	9392	9445	9579	13243	13186	16297	20560	26386	30687	37468	52638	67232	58925	69925	86519	94260	108579	122468	138220
<b>Eu</b>	710	1153	1335	1246	1095	1317	1506	1841	2478	2682	2581	3129	5142	5582	5343	6362	7746	8791	9426	8843	10426
<b>Opec</b>	214	207	318	337	397	526	436	629	878	1122	1301	1409	1759	2347	711	1440	2282	2315	2623	2801	2094

Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam, website [www.gso.com.vn](http://www.gso.com.vn), truy cập tháng 8/2016

**Phụ lục 6: Cơ cấu xuất khẩu theo khu vực kinh tế năm 1995-2015 (Đơn vị: %)**

	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
<b>KV KT</b>																					
trong nước	73	70,3	65	65,7	59,4	53	54,8	52,9	49,6	45,3	42,8	42,1	42,8	44,9	46,8	45,8	43,1	36,9	33,2	32,6	29,5
<b>KV có vốn</b>																					
đầu tư nước ngoài	27	29,7	35	34,3	40,6	47	45,2	47,1	50,4	54,7	57,2	57,9	57,2	55,1	53,2	54,2	56,9	63,1	66,8	67,4	70,5

Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam, website [www.gso.com.vn](http://www.gso.com.vn), truy cập tháng 8/2016



**Phụ lục 7: Cơ cấu xuất khẩu theo nhóm hàng năm 1995-2015 (Đơn vị: %)**

	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
<b>Hàng CN nặng và khoáng sản</b>	25,3	28,7	28	27,9	31,3	37,2	34,9	31,8	32,2	36,4	36,1	36,2	34,4	37	30,9	31	35,8	42,1	45	44	45,2
<b>Hàng CN nhẹ và TTCN</b>	28,4	29	36,7	36,6	36,7	33,9	35,7	40,6	42,7	41	41	41,2	42,6	39,8	44,8	46,1	41,6	37,8	37,8	39,4	40,2
<b>Hàng nông sản</b>	32	29,8	24,3	24,3	22,1	17,7	16,1	14,3	13,3	12,8	13,7	13,4	14,5	14,7	14,6	14,7	14,9	13,5	10,6	10,1	10,5
<b>Hàng lâm sản</b>	2,8	2,9	2,5	2	1,5	1,1	1,2	1,2	1	0,7	0,8	0,8	0,8	0,7	0,8	1,1	1,3	1,2	1,4	1,3	
<b>Hàng thủy sản</b>	11,5	9,6	8,5	9,2	8,4	10,1	12,1	12,1	10,8	9,1	8,4	8,4	7,7	7,2	7,5	7	6,3	5,3	5,1	5,2	4,1
<b>Vàng phi tiền tệ</b>											0	0	0	0,6	1,4	0,1	0,1	0,1	0,1		

Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam, website [www.gso.com.vn](http://www.gso.com.vn), truy cập tháng 8/2016

**Phụ lục 8: Cơ cấu nhập khẩu theo khu vực kinh tế giai đoạn 1995-2015 (Đơn vị: %)**

	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
<b>Khu vực kinh tế trong nước</b>	82	81,7	72,4	76,8	71,2	72,2	69,3	66,1	65,1	65,3	62,9	63,3	65,4	65,5	62,7	56,4	54,7	47,3	43,6	43	41,3
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</b>	18	18,3	27,6	23,2	28,8	27,8	30,7	33,9	34,9	34,7	37,1	36,7	34,6	34,5	37,3	43,6	45,3	52,7	56,4	57	58,7

Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam, website [www.gso.com.vn](http://www.gso.com.vn), truy cập tháng 8/2016

**Phụ lục 9: Cơ cấu nhập khẩu theo nhóm hàng 1995-2015 (Đơn vị: %)**

	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
<b>Tư liệu sản xuất</b>	42,4	43,8	44,95	45,75	45,8	46,9	46,05	46,05	46,1	46,65	44,8	45	45,25	44,4	45,1	44,5	44,3	45,45	45,4	45,55	45,65
<b>Máy móc, thiết bị, dụng cụ</b>	12,85	13,8	15,15	15,3	14,95	15,3	15,25	14,9	15,8	14,4	13	13	15	14	15,8	14,8	14,8	17,55	19,1	19,05	20,55
<b>Nguyên, nhiên, vật liệu</b>	29,55	30	29,8	30,5	30,85	31,6	30,8	31,15	30,3	32,25	32,2	31,7	30,95	30,4	29,3	29,7	29,5	27,9	26,3	26,5	25,1
<b>Hàng tiêu dùng</b>	7,6	6,2	5,05	4,25	4,2	3,1	3,95	3,95	3,9	3,35	4,1	3,9	3,7	3,9	4,65	4,95	4,75	4,5	4,55	4,4	4,35
<b>Lương thực</b>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,05	0	0	0	0	0	1
<b>Thực phẩm</b>	1,75	1,45	1,05	1,2	1,25	0,95	1,5	1,25	1,2	1,2	1,5	1,4	1,25	1,4	1,5	1,65	1,75	1,65	1,75	1,85	1

Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam, website [www.gso.com.vn](http://www.gso.com.vn), truy cập tháng 8/2016

